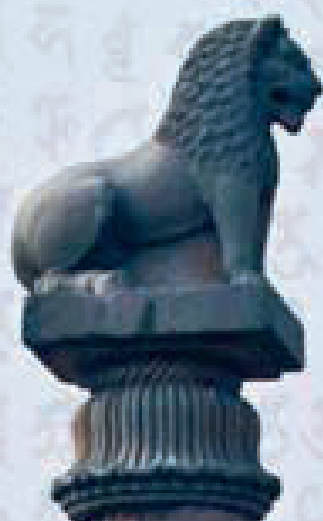


# Phạn Tự học chữ Siddham



## Tự học chữ Phạn **Siddham**

Huyền Thanh  
Dương Đức Thịnh  
Tống Phước Khải

# Chương I

## DẪN NHẬP

Nội dung chương này bao gồm:

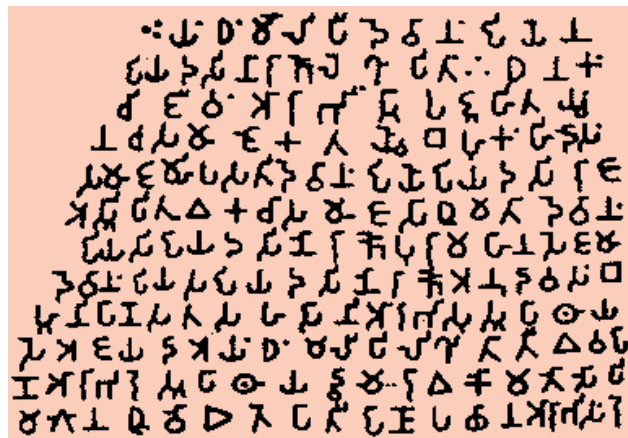
- Họ chữ viết Brāhmī.
- Chữ Siddham và tình hình sử dụng.
- Các hệ chữ viết Lantsa và Devanāgarī.

## HỌ CHỮ VIẾT BRĀHMĪ

Khi nghiên cứu chữ viết Ấn Độ cổ đại cũng như hiện đại thì chúng ta không thể bỏ qua chữ viết Brāhmī. Chữ Brāhmī được xem là tổ tiên của nhiều loại chữ viết chẳng những riêng tại lãnh thổ Ấn Độ mà còn ở các quốc gia lân cận như: Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, Tây Tạng, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia...

Trong quá trình nghiên cứu khảo cổ học, chữ Brāhmī đã được phát hiện và thể hiện rõ ràng nhất qua các sắc dụ còn để lại của vua Asoka (A Dục Vương) được khắc trên đá. Niên đại của các mảnh đá này được xác định có khoảng vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. Tuy nhiên, gần đây có các bằng chứng khảo cổ học cho thấy chữ Brāhmī mang niên đại xưa hơn, khoảng thế kỷ 5, 6 trước công nguyên.

Về nguồn gốc phát sinh hệ chữ này đến nay vẫn chưa được thống nhất. Một số học giả cho rằng chữ Brāhmī được phát triển từ một hệ chữ cổ hơn xuất phát từ mẫu tự Aramaic. Tuy nhiên, lại có giả thuyết nhận định rằng chữ này phát triển từ một hệ chữ khác hoặc nó được phát triển độc lập không xuất phát từ hệ chữ nào cả. Riêng giả thuyết mang tính huyền thoại thì cho rằng chữ viết này do Phạm Thiên sáng tạo sau đó truyền trao cho con người sử dụng.



*Bản chép lại chữ Brāhmī từ cột đá Asoka*

Chữ Brāhmī về sau này truyền bá sang các vùng lân cận và phát triển thành nhiều hệ chữ viết khác. Hệ chữ truyền về phương nam được lan rộng ra các quốc gia ở phía đông trong đó có cả Việt Nam. Đa số các hệ chữ Nam Brāhmī này có hình thể bo tròn. Danh sách sau liệt kê một số các hệ chữ thuộc họ Brāhmī:

*Ahom, Balinese, Batak, Baybayin, Buhid, Bhujimol, Miến, Chakma, Chàm, Devanāgarī, Divehi Akuru, Đông Nagari, Golmol, Grantha, Gujarati, Gupta, Gurmukhi, Hanunoo, Javanese, Kadamba, Kaithi, Kannada, Khome, Kutila, Lào, Lepcha, Limbu, Litumol, Lontara, Malayalam, Meitei Mayek, Mithilakshar, Modi, Nepal, New Tai Lue, Oriya, Prachalit, Phagspa, Ranjana (Lantsa), Rejang, Saurashtra, Sharada, Siddham, Sinhala, Soyombo, Sundanese, Sylheti Nagari, Tagbanwa, Tai Le, Tai Tham, Tamil, Tây Tạng, Telugu, Thái, Thái Việt, Varang Kshiti.*

Thời gian gần đây, hiệp hội Unicode (hiệp hội thống nhất bảng mã chữ viết trên vi tính) đã tích hợp vào bảng mã một số hệ chữ viết thuộc họ Brāhmī. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều hệ chữ chưa được cho vào thống nhất mã. Hy vọng trong tương lai các hệ chữ này sẽ được tích hợp đầy đủ vào unicode để giới nghiên cứu có thể sử dụng chúng trên vi tính dễ dàng hơn.

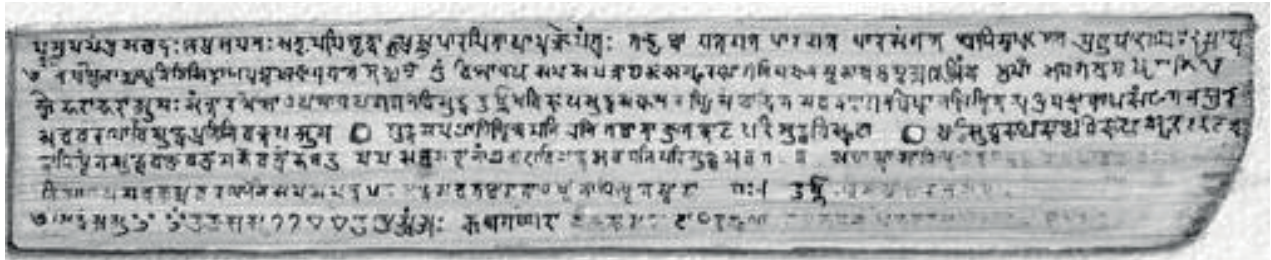
Hầu hết các ngôn ngữ sử dụng họ chữ viết Brāhmī có thể dùng các chữ viết khác trong cùng họ này để thay thế. Điển hình là tạng kinh Pali có thể được viết bằng nhiều hệ chữ như: *Devanāgarī, Miến Điện, Thái, Sinhala, Tamil* v.v. Sau đây là một ví dụ câu niệm Ân Đức Phật tiếng Pali được viết bằng 3 loại chữ khác nhau thuộc họ Brāhmī là *Siddham, Lantsa* và *Devanāgarī*:

Latin	ITUPI SO BHAGAVĀ ARAHAM
Siddham	इतिपि सो भगवा अरहं
Lantsa	इतिपि सो भगवा अरहं
Devanāgarī	इतिपि सो भगवा अरहं

## CHỮ VIẾT SIDDHAM

Siddham, cũng có khi viết là Siddhām, là hệ chữ thuộc họ Brāhmī, về mặt tự nghĩa thì “Siddham” có nghĩa là “thành tựu”. Chữ này được hình thành vào khoảng thế kỷ thứ 5 hoặc 6. Theo các học giả thì chữ Siddham được hình thành từ chữ Gupta. Các hệ chữ Tây Tạng và Hàn Quốc được cho là hình thành từ chữ Siddham.

Hiện vật có chữ Siddham đến nay còn được lưu giữ là 2 phiến lá bối (loại lá ngày xưa dùng để ghi chữ tại Ấn Độ, còn gọi là pattra) trên có bài *Bát Nhã Tâm kinh* và *Phật Đỉnh Tôn Thắng đà ra ni*. Hai lá bối này do phái đoàn tăng nhân du học của Nhật Bản thỉnh về nước vào khoảng năm 610 từ Trung Quốc, sau đó được cất giữ tại chùa Pháp Long và được xem là báu vật của Nhật quốc. Hiện nay, hai lá bối này được giữ tại bảo tàng quốc lập Tokyo.



*Kinh Phật viết trên lá bối được bảo tồn tại Nhật*

Mặc dù chữ Siddham có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng các chứng tích về loại chữ này tại Ấn Độ hiện nay không còn hoặc chưa tìm thấy. Loại chữ này, cho đến hiện tại, chỉ thấy tồn tại trong các kinh bản Phật giáo. Kinh tạng chữ Hán nhắc nhiều đến loại chữ viết này bằng các tên gọi đã được Hán hóa như: *Tất Đàn, Tát Đàm, Tứ Đàm, Tát Đán, Thất Đán, Thất Đàm*...

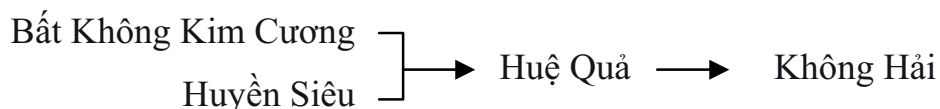
Vào thời Ngài Huyền Trang (602 – 664) sang Ấn Độ thỉnh kinh chữ Siddham đang được lưu hành tại đây. Các kinh Phật thời đó được cho là ghi chép ở dạng chữ này. Tuy nhiên, khi dịch sang Hán văn thì Ngài Huyền Trang đã chuyển tất cả sang dạng chữ Hán, ngay cả các bài chú hay đà ra ni, cho nên người ta khó có thể tìm ra gốc tích chữ Siddham ở thời kỳ dịch thuật này.

Cho đến khi các vị sư Ấn Độ gồm các Ngài: Vajrabodhi (Kim Cương Trí) [669 – 741], Amoghavajra (Bất Không Kim Cương) [705 – 774], Śubhakarasiṃha (Thiện Vô Úy) [637 – 735] sang Trung Quốc hoàng hóa Phật Pháp thì dấu vết chữ Siddham mới để lại rõ nét. Ba vị sư Ấn Độ này rất được triều Đường trọng vọng và được tôn là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ. Các Ngài đã dịch sang chữ Hán rất nhiều kinh Phật tiếng Phạn, chủ yếu là kinh Mật giáo. Trong thời kỳ dịch thuật của Khai Nguyên Tam Đại Sĩ, các bản dịch được liệt kê ở dạng Phạn Hán, các đề mục cần thiết phải ghi chữ Siddham gồm đà ra ni, thân chú và các chữ chủng tử. Bắt đầu từ thời kỳ này đã khơi dậy phong trào học chữ Phạn Siddham trong giới tăng lữ của Đại Đường và đã có các tác phẩm hướng dẫn học chữ Siddham ra đời như: “*Tất Đàm Tự Ký*” của Trí Quảng (760 – 830?), “*Phạn ngữ Thiên Tự Văn*” của Nghĩa Tịnh (635 – 713), “*Tự Mẫu Biểu*” của Nhất Hạnh (683 – 727).



Các chữ chủng tử Siddham trong một hội thuộc Kim Cương Giới man đa la của Mật Tông

Khi truyền sang Nhật Bản, chữ Siddham được các tăng nhân Nhật Bản đón nhận rất nồng nhiệt. Họ đã phát triển chữ Siddham thành một loại chữ đặc thù của nền văn hóa Nhật Bản và bảo tồn cho đến hiện nay. Chữ này tại Nhật được gọi là “Bonji”. Bonji là âm Nhật của chữ 梵字, âm Hán Việt của chúng ta đọc là “Phạn tự.” Người được tôn là thủy tổ, đã mang về và phát triển chữ Siddham tại Nhật là Đại sư Không Hải (774 – 835), còn gọi là Hoàng Pháp Đại sư. Ngài đã khai sáng Chân Ngôn Tông tại Nhật. Không Hải học Mật pháp từ Ngài Huệ Quả, thuộc dòng truyền thừa



Tác phẩm hướng dẫn học chữ Siddham của Nhật ở thời kỳ đầu gồm có: “Tất Đàm Tự Mẫu Thích Nghĩa” của Không Hải, “Tất Đàm Tạng” của An Nhiên (841 – 915) gồm 8 quyển. Riêng lĩnh vực thư pháp Siddham tại Nhật được các trường phái phát huy rất mạnh mẽ, đáng kể nhất là trường phái Từ Vân. Thư pháp Siddham về sau tại Nhật phần nhiều đều chịu ảnh hưởng của trường phái này. Theo một số truyền thống tại Nhật Bản, chữ Siddham được xem là loại chữ cao quý và thậm chí chỉ dành cho hàng Đại Bồ Tát.

Các bằng chứng khoa học và khảo cổ đến nay vẫn chưa xác định rõ về nguồn gốc hình thành chữ Siddham. Có một số truyền thuyết về sự hình thành loại chữ này được ghi nhận như sau:

1 – Chữ Siddham do Phạm Thiên (Brahma) tạo ra nhằm truyền dạy tri thức cho nhân loại. Do đó chữ này được gọi là Nam Thiên Tương Thừa hay Phạm Vương Tương Thừa. Phạm thư do Phạm Thiên tạo ra có 47 lời, 12 nguyên âm, 35 phụ âm. Nếu kết hợp lại thì sẽ hình thành số lượng chữ vô tận. Tuy nhiên, chỉ thành lập 18 chương làm tiêu chuẩn (mỗi chương liệt kê một bảng chữ, các tài liệu học chữ Siddham về sau dựa theo 18 bảng chữ này làm chuẩn).

2 – Chữ Siddham có nguồn gốc từ Long Cung do Long Thọ Bồ Tát thỉnh về vào thời điểm 700 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Do đó chữ này được gọi là Long Cung Tương Thừa. Trong “*Tất Đàm Tự Ký*” của Trí Quảng có ghi rằng: “*Trung Thiên dùng phụ thêm văn của Long Cung và Nam Thiên, tuy có sai khác đôi chút nhưng đại để vẫn giống nhau.*”

3 – Chữ Siddham do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền dạy. Do đó chữ này được gọi là Thích Ca Tương Thừa. Thuyết này cho rằng khi Đức Thích Ca diễn nói kinh điển đã dùng các tự mẫu Siddham bao gồm: 50 tự mẫu trong “*Văn Thù Văn kinh*”, 42 tự mẫu trong “*Hoa Nghiêm kinh*”, 46 tự mẫu trong phẩm Thị Thư của “*Phương Quảng Đại Trang Nghiêm kinh*”, 28 tự môn trong phẩm Bồ Tát Hải Tuệ của “*Đại Tập kinh*”, 42 tự môn trong đại phẩm “*Bát Nhã kinh*”, 40 âm, 50 chữ nghĩa... trong phẩm Như Lai Tính của “*Đại Bát Niết Bàn kinh*”. Cho đến sau khi Phật nhập diệt thì các vị Văn Thù, Di Lặc, A Nan kết tập và truyền cho đời.

4 – Chữ Siddham do Đại Nhật Như Lai truyền dạy. Do đó chữ này được gọi là Đại Nhật Tương Thừa. Thuyết này cho rằng Phật Đại Nhật trong lúc thuyết kinh đã dùng các tự mẫu Siddham gồm: 50 chữ trong phẩm Tự Mẫu của “*Kim Cương Đỉnh kinh*”, 50 chữ trong phẩm Cụ Duyên của “*Đại Nhật kinh*”. Sau này được Kim Cương Tát Đỏa kết tập. Đến khi Long Thọ Bồ Tát vào tháp sất ở Nam Thiên, thọ nhận rồi mang về truyền lại và lưu thông.

Hiện nay, chữ Siddham chưa được đưa vào unicode, điều này gây trở ngại không ít cho người sử dụng và nhập liệu văn bản Siddham trên máy tính. Một số cá nhân và tổ chức của Nhật Bản có phổ biến một số font chữ Bonji tuy nhiên số lượng chữ không đầy đủ. Cho đến thời điểm hiện tại (2009), font chữ Siddham được cho là tương đối đầy đủ chữ nhất và được phổ biến miễn phí đó là font chữ của hiệp hội CBETA. Phần mềm gõ chữ Siddham hiện nay là Siddhamkey 2.0. Đây là phần mềm miễn phí giúp gõ văn bản Siddham theo chữ phiên âm Latin.

Trong CD Đại Tạng Kinh do CBETA phát hành có chứa một số các bài kinh chú và đà ra ni ở thể chữ Siddham đồng thời có kèm theo font chữ. Nhờ vậy người đọc có thể nắm được chữ và tiếng Phạn xưa kia được dùng trong kinh bản nguyên thủy.

Tại Việt Nam, hầu hết các đà ra ni và thần chú trong các kinh điển Phật giáo trước đây đều sử dụng phiên âm Hán Việt. Điều này làm cho âm đọc không còn giống với âm Phạn gốc. Hiện việc phục hồi về âm Phạn và thể chữ Siddham cho các bài chú và đà ra ni trong các kinh điển đã và đang được một số dịch giả thực hiện.

## CHỮ VIẾT LANTSA

Chữ Lantsa, tại Nepal được gọi là chữ Ranjana, thuộc họ chữ Brāhmī và nằm trong nhánh thuộc phân hệ chữ viết Nepal. Niên đại hình thành chữ Lantsa được xác định vào khoảng thế kỷ thứ 11. Đây là loại chữ phổ dụng để ghi chép tiếng Nepal Bhasa. Tuy nhiên, tại đây chữ này cũng được dùng để chép kinh tiếng Sanskrit. Hiện đang có phong trào khôi phục chữ này tại Nepal. Người ta dùng chữ Ranjana để trang trí tiêu đề báo, banner web, bảng hiệu... Có những nhật báo, toàn bộ nội dung đều được ghi bằng thể chữ Ranjana.

Tại Tây Tạng, chữ Lantsa được xem là loại chữ linh thiêng. Thông thường dùng để chạm trổ trên các nơi thờ tự, các bánh xe chuyển pháp, trang trí trên bìa các kinh sách hoặc dùng để trấn đàn...

Tại Trung Quốc, chữ Lantsa xuất hiện vào thời Nguyên (1281 – 1367), khi mà chữ Siddham không còn phổ truyền. Dần dần chữ Lantsa thịnh hành vào thời Minh và Thanh. Tại đây, chữ Lantsa cũng được xem là linh tự và được trang trí ở những nơi tôn kính.







## **MỘT SỐ ĐỊA CHỈ WEBSITE LIÊN QUAN**

Download phần mềm dùng để gõ chữ Siddham:  
<http://my.opera.com/siddham>

Download font chữ Siddham & Lantsa:  
<http://www.cbeta.org/download/cbreader.htm>

Tặng kinh tiếng Phạn từ nguồn kinh của Nepal:  
<http://www.uwest.edu/sanskritcanon/dp/>

Phần mềm gõ các loại chữ trên thế giới:  
<http://www.tavultesoft.com>

*Tháng 7/2009*

*Tổng Phước Khải*

# **Chương II**

## **CÁC MẪU TỰ**

### **CÁCH VIẾT và PHÁT ÂM**

Biên soạn: *Tống Phước Khải*

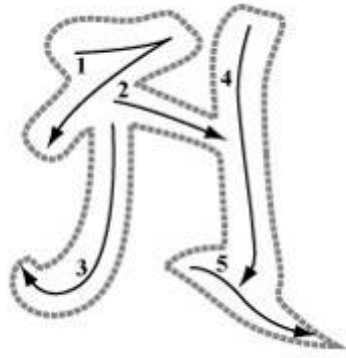
Nội dung chương này bao gồm:

- Bảng mẫu tự Siddham, các hình thức khác của từng chữ.
- Cách viết từng mẫu tự Siddham.
- Bảng đối chiếu chữ Brāhmī, Siddham, Lantsa và Devanāgarī.
- Cách viết từng mẫu tự Lantsa và Devanāgarī tương ứng.
- Cách phát âm từng mẫu tự.

## BẢNG MẪU TỰ SIDDHAM





STT	Thể Latin	Thể Siddham	Hình thức khác	STT	Thể Latin	Thể Siddham	Hình thức khác
16 nguyên âm				10	ña	𑖕	𑖕 𑖕
1	a	𑖀	𑖁	11	ta	𑖃	𑖃 𑖃 𑖃
2	ā	𑖁		12	ṭha	𑖄	𑖄
3	i	𑖃	𑖃 𑖃 𑖃	13	ḍa	𑖅	
4	ī	𑖄	𑖄 𑖄 𑖄	14	ḍha	𑖆	𑖆 𑖆
5	u	𑖆	𑖆	15	ṇa	𑖇	𑖇 𑖇 𑖇
6	ū	𑖇	𑖇	16	ta	𑖈	𑖈
7	ṛ	𑖉	𑖉	17	tha	𑖉	𑖉 𑖉 𑖉
8	ṝ	𑖊	𑖊	18	da	𑖊	
9	ḷ	𑖋	𑖋	19	dha	𑖋	
10	ḹ	𑖌		20	na	𑖌	𑖌
11	e	𑖍	𑖍 𑖍	21	pa	𑖍	
12	ai	𑖎	𑖎 𑖎 𑖎	22	pha	𑖎	
13	o	𑖏	𑖏 𑖏	23	ba	𑖏	
14	au	𑖐	𑖐 𑖐	24	bha	𑖐	𑖐
15	aṃ	𑖑	𑖑	25	ma	𑖑	
16	aḥ	𑖒		26	ya	𑖒	
35 phụ âm				27	ra	𑖓	
1	ka	𑖔		28	la	𑖔	𑖔
2	kha	𑖕		29	va	𑖕	
3	ga	𑖖	𑖖	30	śa	𑖖	𑖖 𑖖
4	gha	𑖗	𑖗	31	ṣa	𑖗	
5	ña	𑖘	𑖘	32	sa	𑖘	
6	ca	𑖙		33	ha	𑖙	
7	cha	𑖚	𑖚 𑖚	2 phụ âm ghép			
8	ja	𑖛	𑖛	34	llaṃ	𑖛	
9	jha	𑖜	𑖜	35	kṣa	𑖜	

# CHỮ A

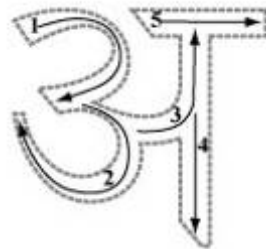
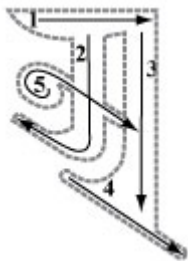


Thuận bút của **A** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

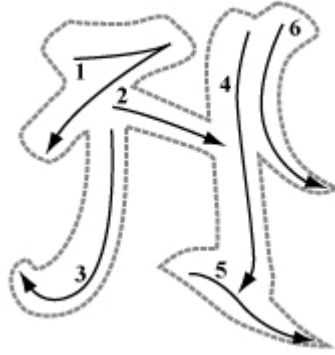
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*




Như âm **A** của tiếng Việt. Đôi khi được phát âm như âm **Ă, Â**.

# CHỮ Ā

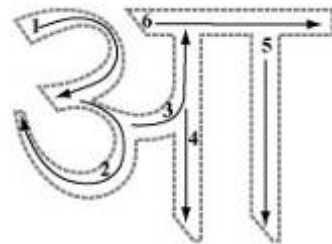
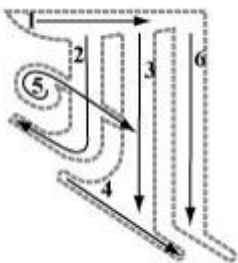


Thuận bút chữ **Ā** bao gồm 6 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên. Chữ **Ā** được dựa trên cơ sở chữ **A** thêm vào nét trường âm.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: आ
---	--	---	---------------

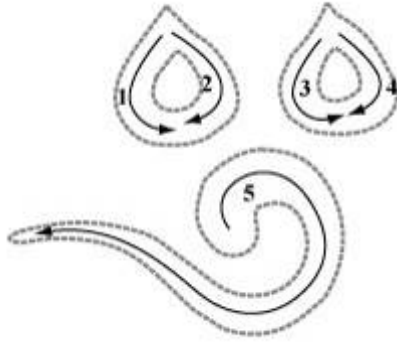
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **A** kéo dài hoặc âm **À** của tiếng Việt.

# CHỮ I

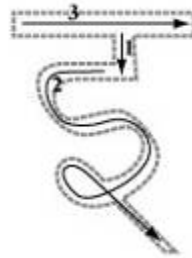
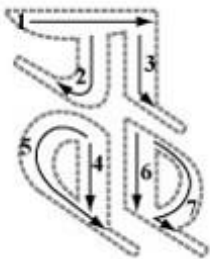


Thuận bút của chữ **I** gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

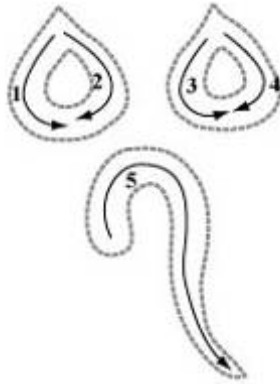
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*


Như âm **I** của tiếng Việt.

# CHỮ Ī

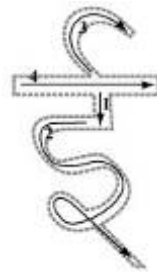
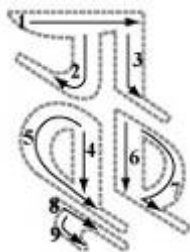


Thuận bút của chữ Ī gồm có 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên. Hình dáng chữ Ī dựa trên cơ sở chữ I, tuy nhiên nét cuối đã về phía phải.

**Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:**

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	---

**Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:**

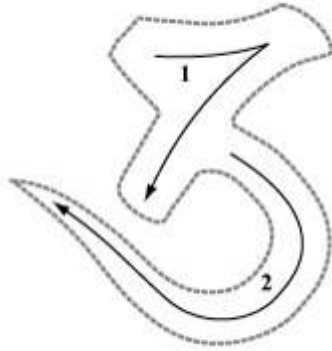


**Cách phát âm:**

Như âm I kéo dài hoặc Ī của tiếng Việt.



# CHỮ U

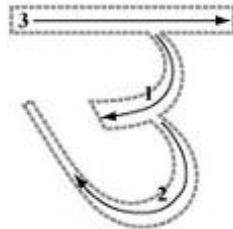
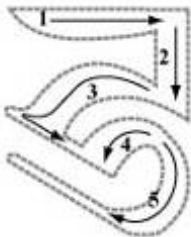


Thuận bút của **U** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: <b>𑀓</b>	Siddham: <b>𑖦</b>	Lantsa: <b>𑖦</b>	Devanāgarī: <b>उ</b>
------------------	-------------------	------------------	----------------------

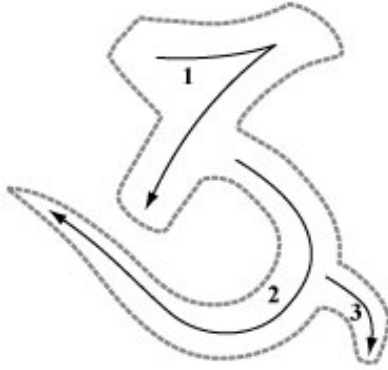
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **U** của tiếng Việt.

# CHỮ Ū

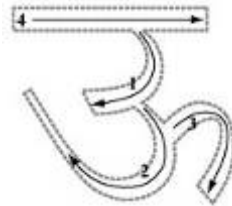
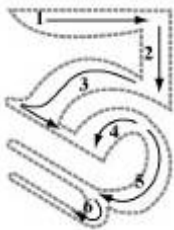


Thuận bút của **Ū** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên. Hình dáng chữ **Ū** dựa trên cơ sở chữ **U** thêm vào nét trường âm (nét thứ 3).

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

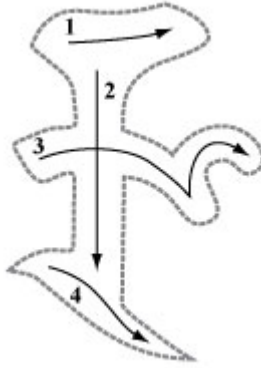
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*




Như âm **U** của tiếng Việt kéo dài.

# CHỮ R

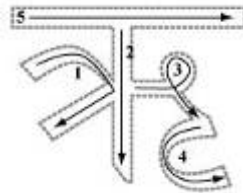
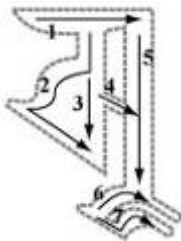


Thuận bút của **R** bao gồm 4 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

**Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:**

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
--	--	---	--

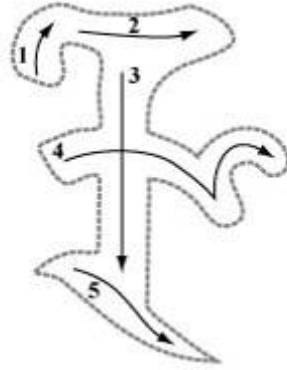
**Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:**



**Cách phát âm:**




Như âm **R**, **RI**, **RÂT** của tiếng Việt.

# CHỮ R̄

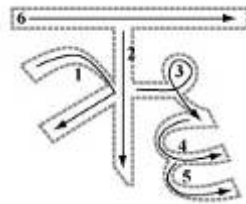
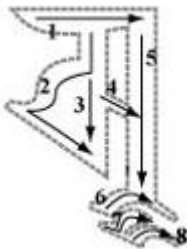


Thuận bút của **R̄** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
--	--	---	--

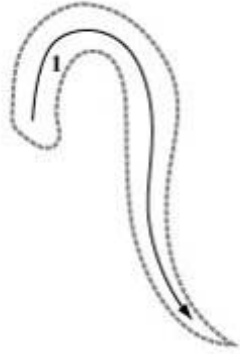
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*




Như âm **R, RI, RẬT** của tiếng Việt kéo dài.

# CHỮ 𑀓

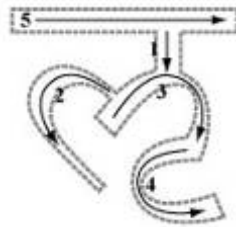
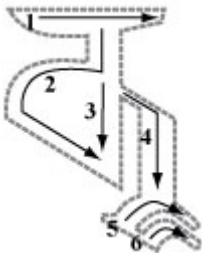


Thuận bút của 𑀓 bao gồm 1 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
--	--	---	--

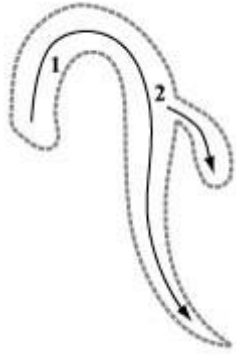
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*




Như âm **L, LI, LẬT** của tiếng Việt.

# CHỮ ̣

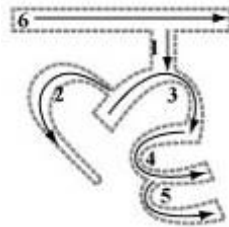
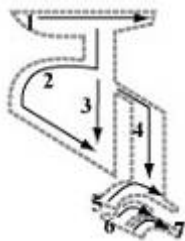


Thuận bút của ̣ bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
--	--	---	--

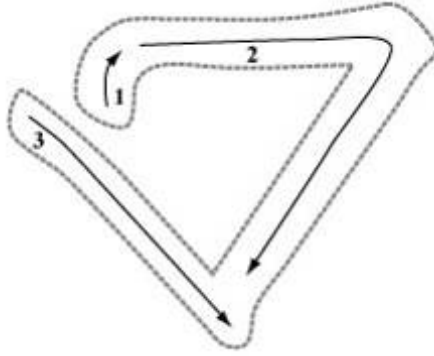
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **L**, **LI**, **LẬT** của tiếng Việt kéo dài.

# CHỮ E

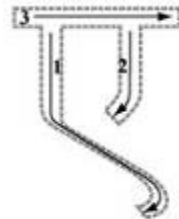
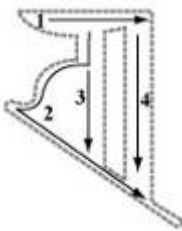


Thuận bút của **E** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

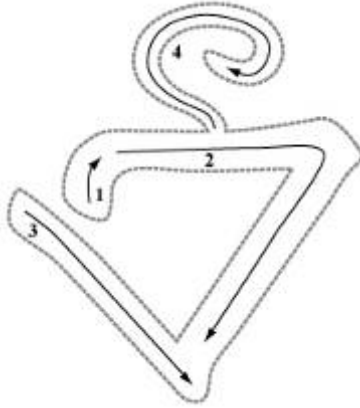
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **Ê** của tiếng Việt.

# CHỮ AI

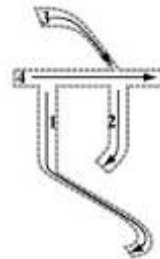
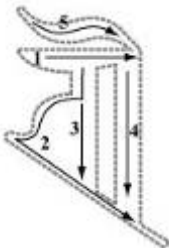


Thuận bút của **AI** bao gồm 4 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*

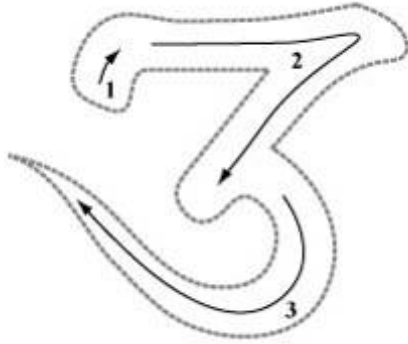


*Cách phát âm:*

Như âm **AI** hoặc **E** của tiếng Việt.



# CHỮ O

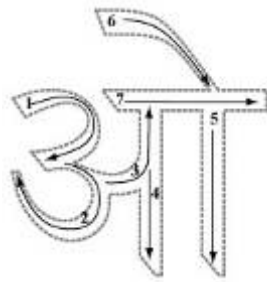
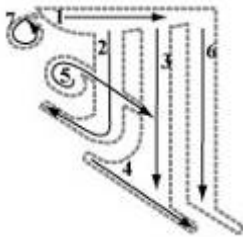


Thuận bút của **O** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: <b>𑀓</b>	Siddham: <b>𑀓</b>	Lantsa: <b>𑀓</b>	Devanāgarī: <b>ओ</b>
------------------	-------------------	------------------	----------------------

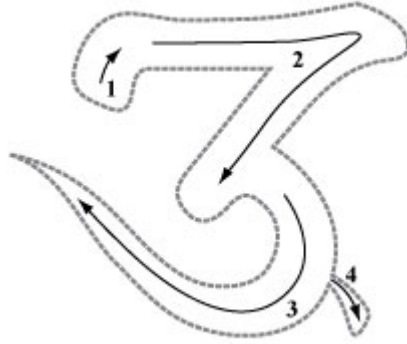
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **Ô** của tiếng Việt.

# CHỮ AU

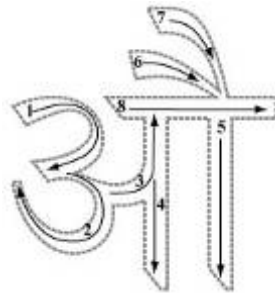
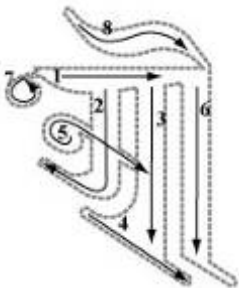


Thuận bút của **AU** bao gồm 4 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 𑀓	Siddham: 𑀓	Lantsa: 𑀓	Devanāgarī: औ
-----------	------------	-----------	---------------

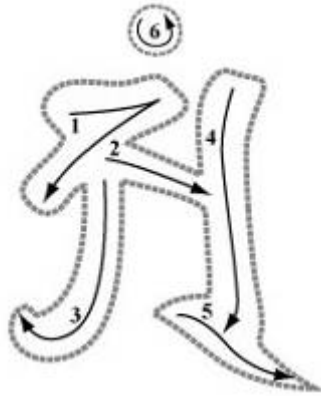
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*



Như âm **AO** hoặc **O** của tiếng Việt.

# CHỮ AM

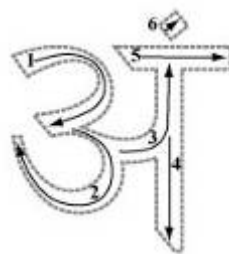
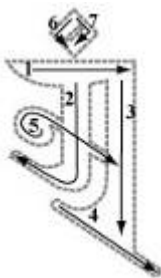


Thuận bút của **AM** bao gồm 6 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: अं
--	--	---	----------------

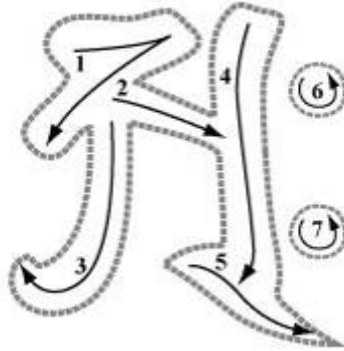
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **ĂNG** hoặc **AM, ẨM** của tiếng Việt.

# CHỮ AH

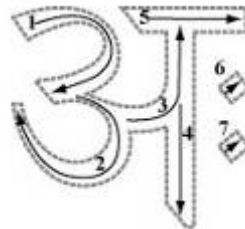
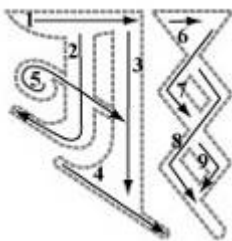


Thuận bút của **AH** bao gồm 7 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: अः
--	--	---	----------------

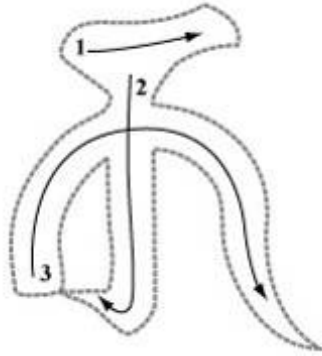
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **A-HÀ** hoặc **ĂT** của tiếng Việt.

# CHỮ KA

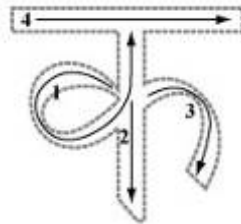
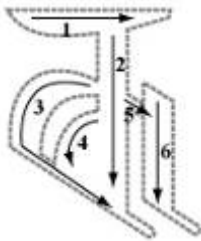


Thuận bút của **KA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

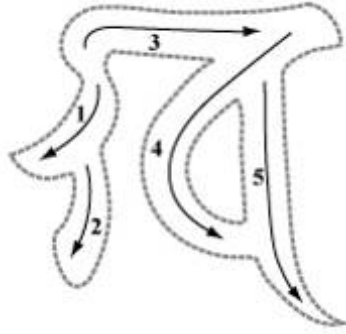
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **KA** của tiếng Việt.

# CHỮ KHA

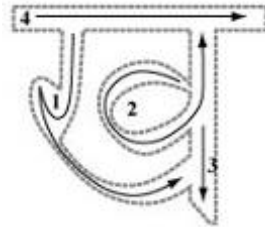
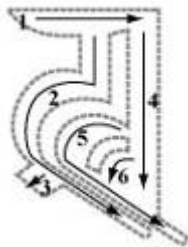


Thuận bút của **KHA** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

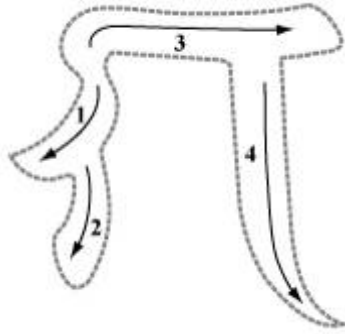
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **KHA** của tiếng Việt.

# CHỮ GA

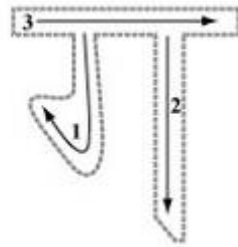
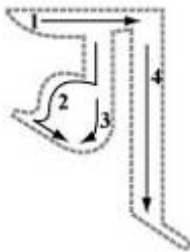


Thuận bút của **GA** bao gồm 4 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

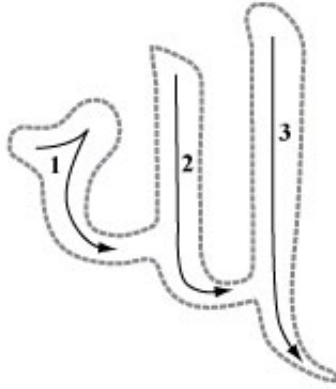
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **GA** của tiếng Việt.

# CHỮ GHA

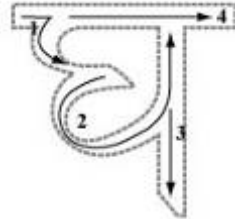
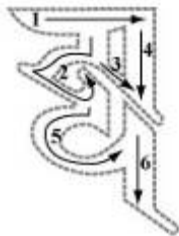


Thuận bút của **GHA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*

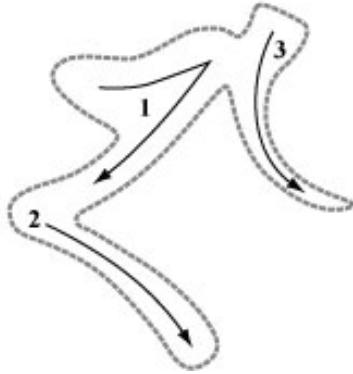


*Cách phát âm:*

Như âm **G-HA** của tiếng Việt.





# CHỮ ÑA

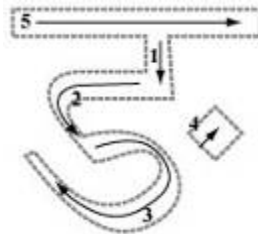
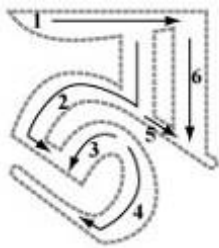


Thuận bút của **ÑA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: [	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: ङ
-----------	--	---	---------------

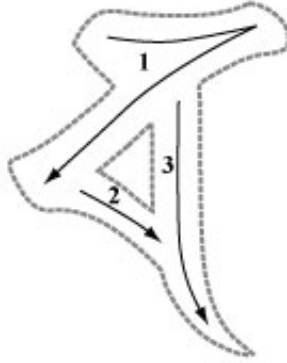
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **NGA** của tiếng Việt.

# CHỮ CA

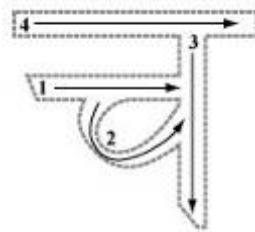
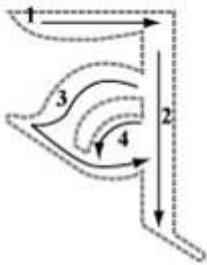


Thuận bút của **CA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

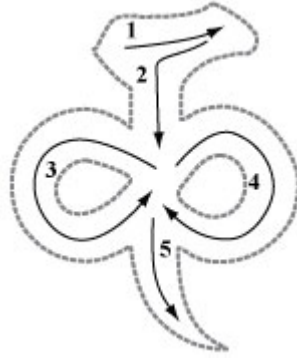
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **CHA** của tiếng Việt.

# CHỮ CHA

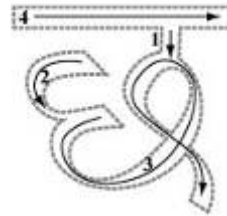
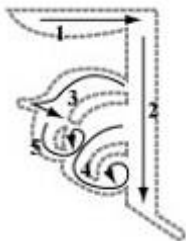


Thuận bút của **CHA** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

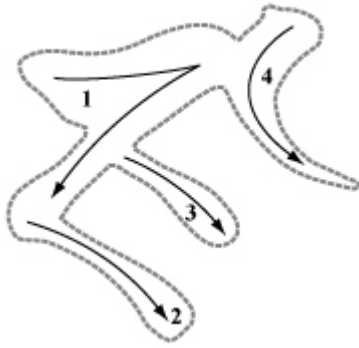
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **CH-HA** của tiếng Việt.

# CHỮ JA

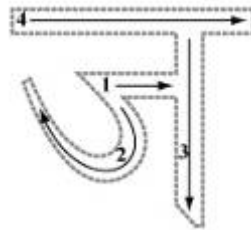
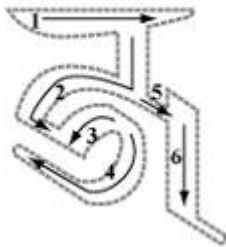


Thuận bút của **JA** bao gồm 4 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

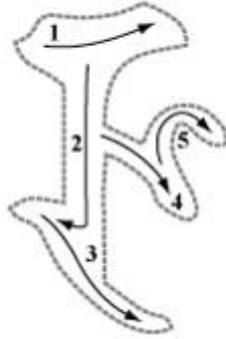
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **GIA** của tiếng Việt hoặc như âm **J(A)** của tiếng Anh.

# CHỮ JHA

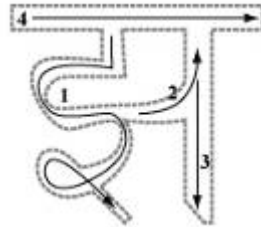
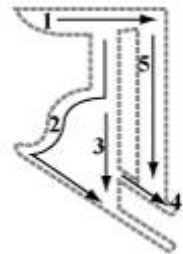


Thuận bút của **JHA** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

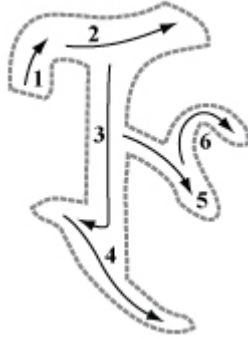
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **GI-HA** của tiếng Việt.

# CHỮ ÑA

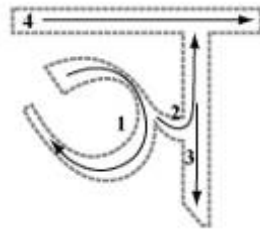
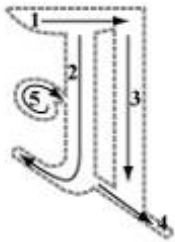


Thuận bút của **ÑA** bao gồm 6 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: <b>h</b>	Siddham: <b>𑖇</b>	Lantsa: <b>𑖇</b>	Devanāgarī: <b>अ</b>
------------------	-------------------	------------------	----------------------

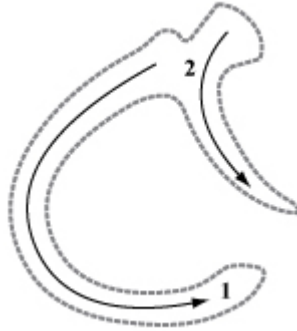
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **NHA** của tiếng Việt.

# CHỮ Ạ

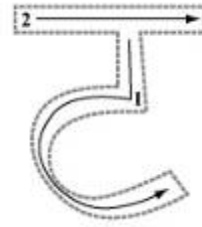
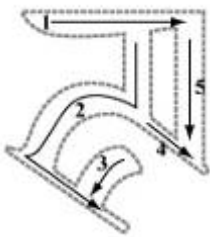


Thuận bút của **Ạ** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

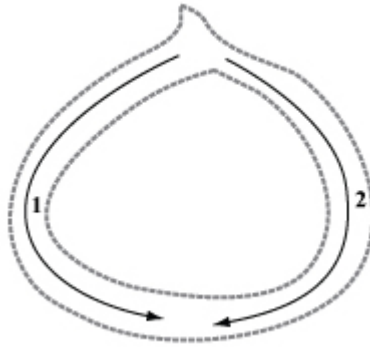
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Tương tự âm **TA** của tiếng Việt, khi đọc đầu lưỡi quặt về phía sau.

# CHỮ ̣HA

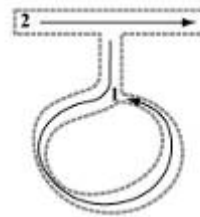
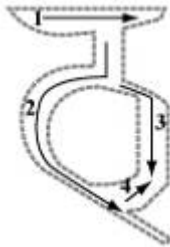


Thuận bút của **THA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: ॐ	Siddham: ॐ	Lantsa: 𑖦	Devanāgarī: ॐ
-----------	------------	-----------	---------------

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*

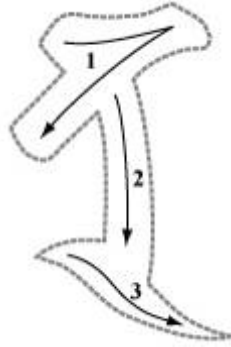


*Cách phát âm:*

Tương tự âm **THA** của tiếng Việt, khi đọc đầu lưỡi quặt về phía sau.







# CHỮ ĐẠ

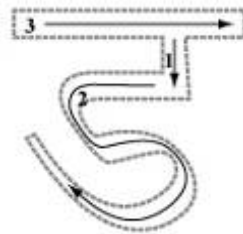
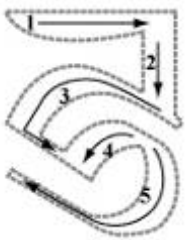


Thuận bút của **ĐẠ** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Trương tự âm **ĐA** của tiếng Việt, khi đọc đầu lưỡi quặt về phía sau.

# CHỮ ẠHA

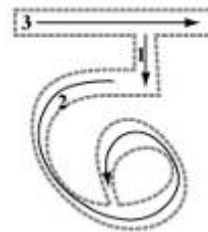
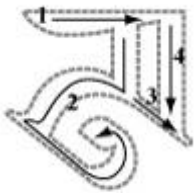


Thuận bút của **ẠHA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

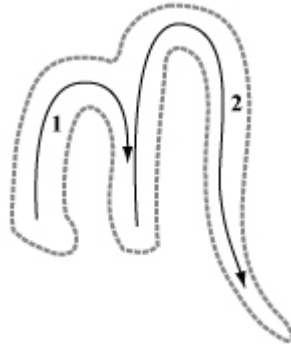
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Tương tự âm **Đ-HA** của tiếng Việt, khi đọc đầu lưỡi quặt về phía sau.

# CHỮ ÑA

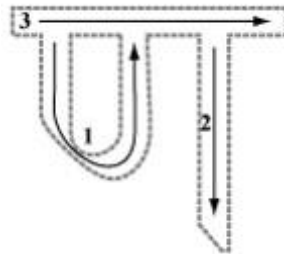
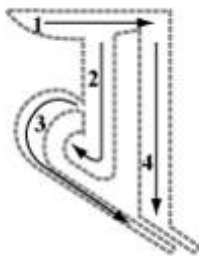


Thuận bút của **ÑA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: <b>I</b>	Siddham: <b>ᱠ</b>	Lantsa: <b>ᱠ</b>	Devanāgarī: <b>ण</b>
------------------	-------------------	------------------	----------------------

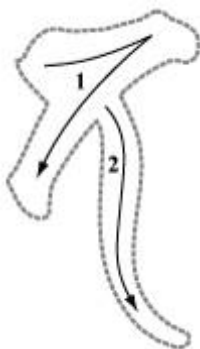
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Tương tự âm **NA** của tiếng Việt, khi đọc đầu lưỡi quặt về phía sau.

# CHỮ TA

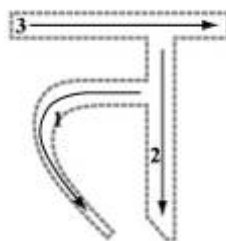
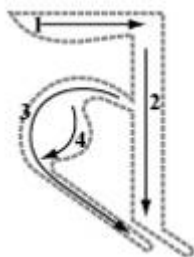


Thuận bút của **TA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

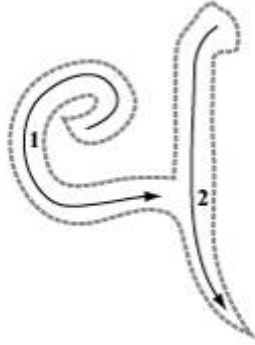
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **TA** của tiếng Việt.

# CHỮ THA

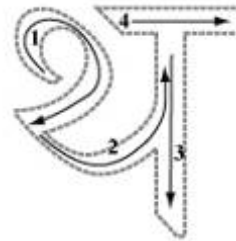
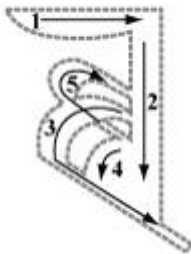


Thuận bút của **THA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: ॐ	Siddham: थ	Lantsa: ཐ	Devanāgarī: थ
-----------	------------	-----------	---------------

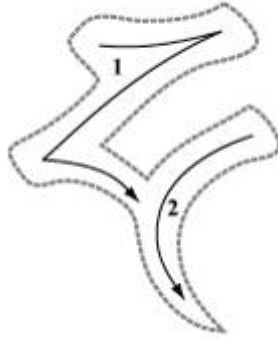
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **THA** của tiếng Việt.

# CHỮ DA

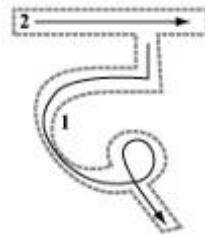
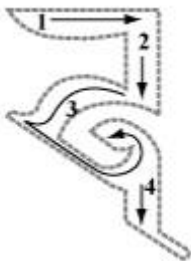


Thuận bút của **DA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

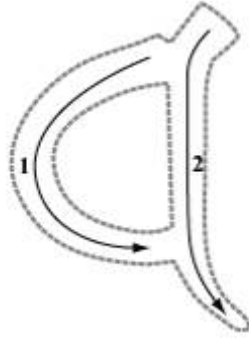
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **ĐA** của tiếng Việt.

# CHỮ DHA

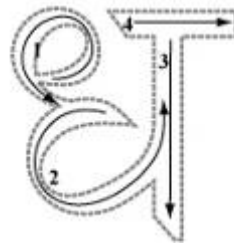
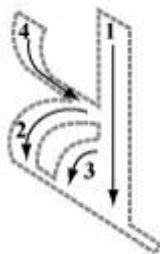


Thuận bút của **DHA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: <b>D</b>	Siddham: <b>𑀩</b>	Lantsa: <b>𑀩</b>	Devanāgarī: <b>ध</b>
------------------	-------------------	------------------	----------------------

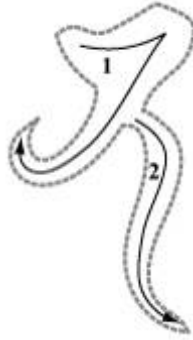
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **Đ-HA** của tiếng Việt.

# CHỮ NA

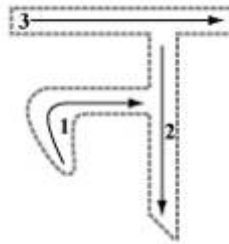
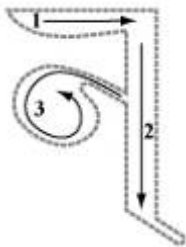


Thuận bút của **NA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*

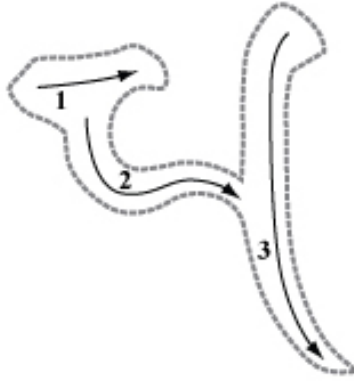


*Cách phát âm:*

Như âm **NA** của tiếng Việt.







# CHỮ PA

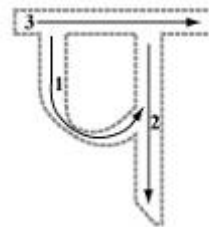
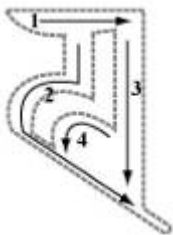


Thuận bút của **PA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **PA** của tiếng Việt.

# CHỮ PHA

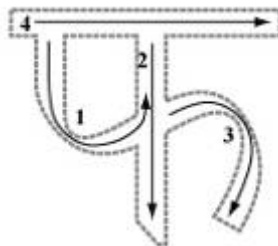
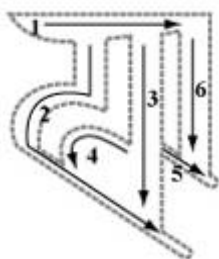


Thuận bút của **PHA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

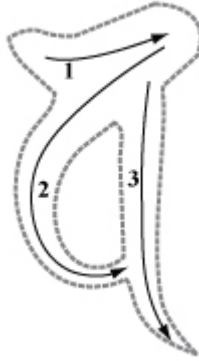
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*



Như âm **P-HA** của tiếng Việt.

# CHỮ BA

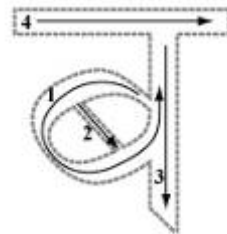
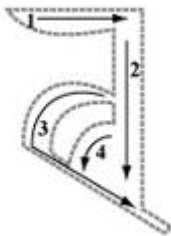


Thuận bút của **BA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: □	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: ब
-----------	--	---	---------------

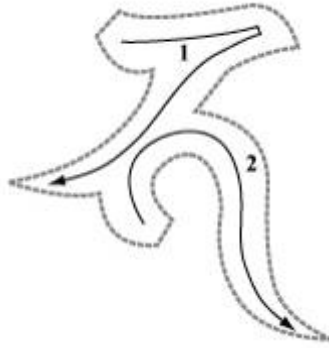
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **BA** của tiếng Việt.

# CHỮ BHA

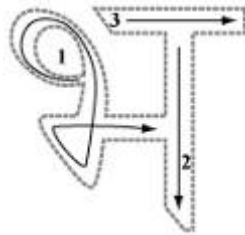
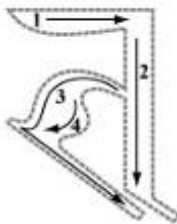


Thuận bút của **BHA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

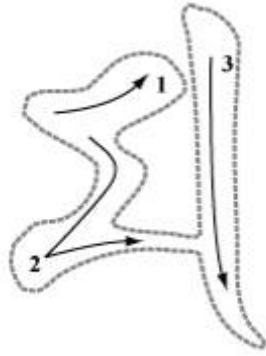
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Như âm **PHA** của tiếng Việt.

# CHỮ MA

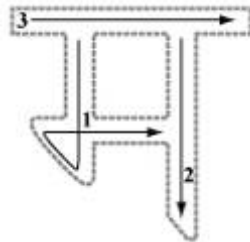
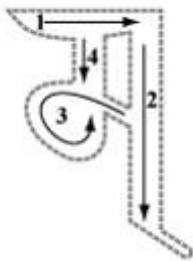


Thuận bút của **MA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 𑀘	Siddham: 𑀘	Lantsa: 𑀘	Devanāgarī: म
-----------	------------	-----------	---------------

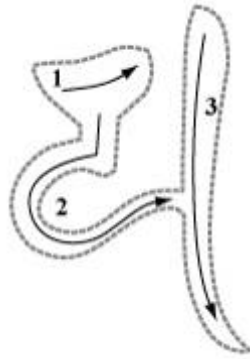
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **MA** của tiếng Việt.

# CHỮ YA

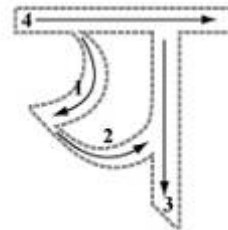
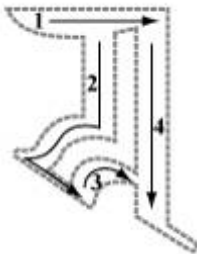


Thuận bút của **YA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

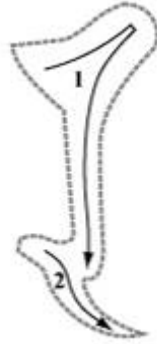
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*



Như âm **DA** của tiếng Việt.

# CHỮ RA

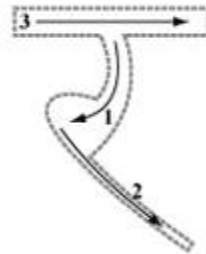
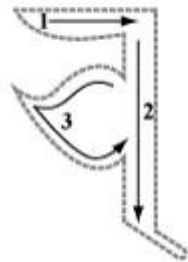


Thuận bút của **RA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: {	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: र
-----------	--	---	---------------

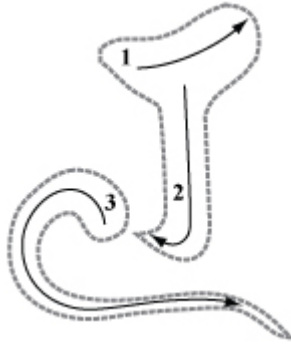
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **RA** của tiếng Việt.

# CHỮ LA

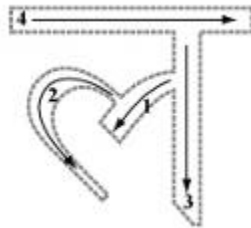
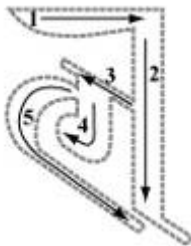


Thuận bút của **LA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*

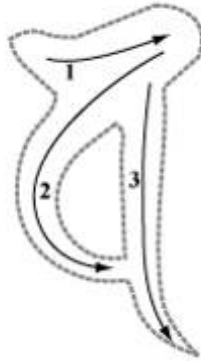


*Cách phát âm:*

Như âm **LA** của tiếng Việt.







# CHỮ VA

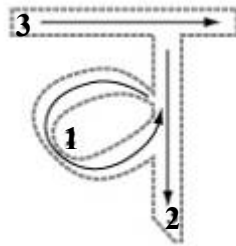
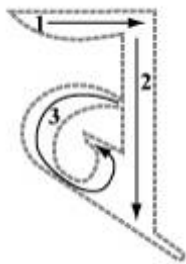


Thuận bút của **VA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **VA** của tiếng Việt.

# CHỮ ŚA

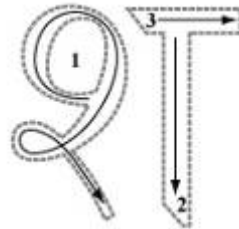
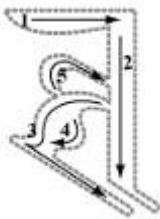


Thuận bút của **ŚA** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

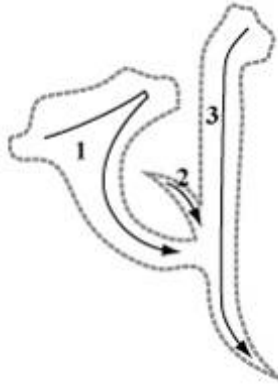
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **SA** của tiếng Việt.

# CHỮ Ạ

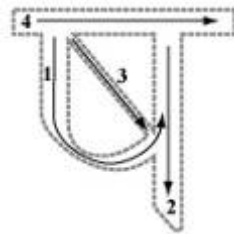
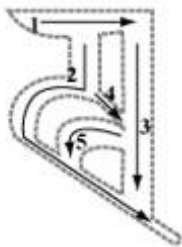


Thuận bút của **Ạ** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

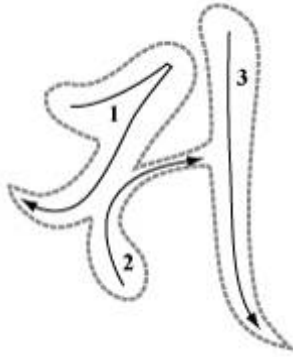
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Tương tự âm **SA** của tiếng Việt, khi đọc đầu lưỡi quặt về phía sau.

# CHỮ SA

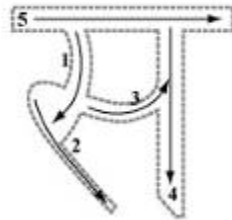
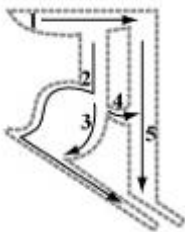


Thuận bút của **SA** bao gồm 3 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

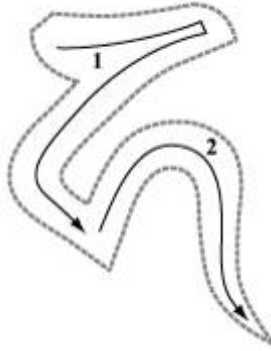
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*





Như âm **XA** của tiếng Việt.

# CHỮ HA

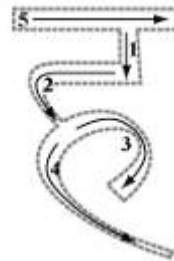
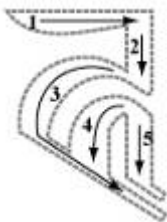


Thuận bút của **HA** bao gồm 2 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

Brāhmī: 	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
---	--	---	--

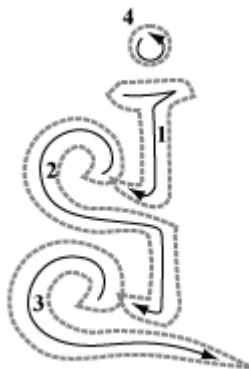
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*




Như âm **HA** của tiếng Việt.

# CHỮ LLAM

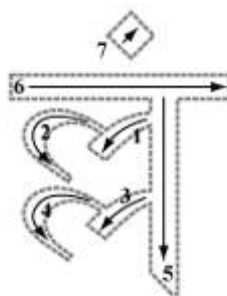
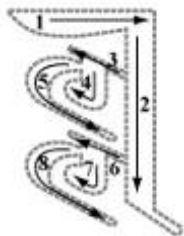


Thuận bút của **LLAM** bao gồm 4 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: 
--	--	---	--

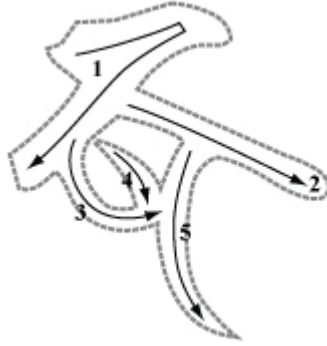
*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*



Như âm **L-LAM** của tiếng Việt.

# CHỮ KṢA

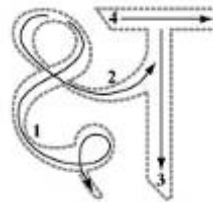
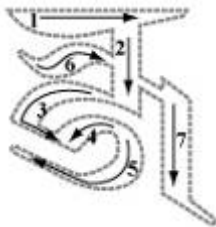


Thuận bút của **KṢA** bao gồm 5 nét, được viết theo thứ tự như hình vẽ trên.

*Bảng đối chiếu các hệ thống chữ viết:*

	Siddham: 	Lantsa: 	Devanāgarī: क्ष
--	--	---	-----------------

*Cách viết trong hệ thống Lantsa và Devanāgarī:*



*Cách phát âm:*

Tương tự âm **K-SA** của tiếng Việt, khi đọc âm **SA** đầu lưỡi quặt về phía sau.





# Chương III

## PHƯƠNG THỨC GHÉP CHỮ

Phiên âm chữ Siddham: *Dương Đức Thịnh*

Soạn và trình bày: *Tống Phước Khải*

Nội dung chương này bao gồm:

- Phương thức ghép chữ Siddham từ các mẫu tự.
- Bảng chữ liệt kê tất cả các chữ Siddham.
- Các ký hiệu dùng trong văn bản.
- Cách viết một số chữ ghép.
- Phương thức kết nối từ trong văn bản.

# I- HÌNH THỨC GHÉP CÁC MẪU TỰ

Chúng ta có các hình thức ghép các mẫu tự sau:

- Phụ âm ghép với 12 nguyên âm chính.
- Phụ âm ghép với 1 hoặc nhiều phụ âm khác.
- Phụ âm ghép với 2 nguyên âm phụ.

## 1. PHỤ ÂM GHÉP VỚI 12 NGUYÊN ÂM CHÍNH

Mỗi phụ âm khi ghép với 12 nguyên âm chính sẽ cho ra 12 chữ mới gọi là 12 chữ chuyển của phụ âm đó. Ví dụ, khi ghép KA với 12 nguyên âm thì chúng ta được 12 chữ chuyển của KA như sau:

KA, KĀ, KI, KĪ, KU, KŪ, KE, KAI, KO, KAU, KAṂ, KAḤ

Sau đây là bảng liệt kê các nguyên âm và hình thể chữ ở dạng ghép của nó:

1	a			7	e		
2	ā			8	ai		
3	i			9	o		
4	ī			10	au		
5	u			11	aṃ		
6	ū			12	aḥ		

Theo truyền thống, các nguyên âm ở thể ghép được gọi là điểm vẽ ma-đa (mātā). Nguyên âm A tuy không có điểm vẽ ma-đa nhưng các trường phái thư pháp Siddham của Nhật định nghĩa một nét phẩy đại diện cho nét đặt bút đầu tiên khi viết chữ.

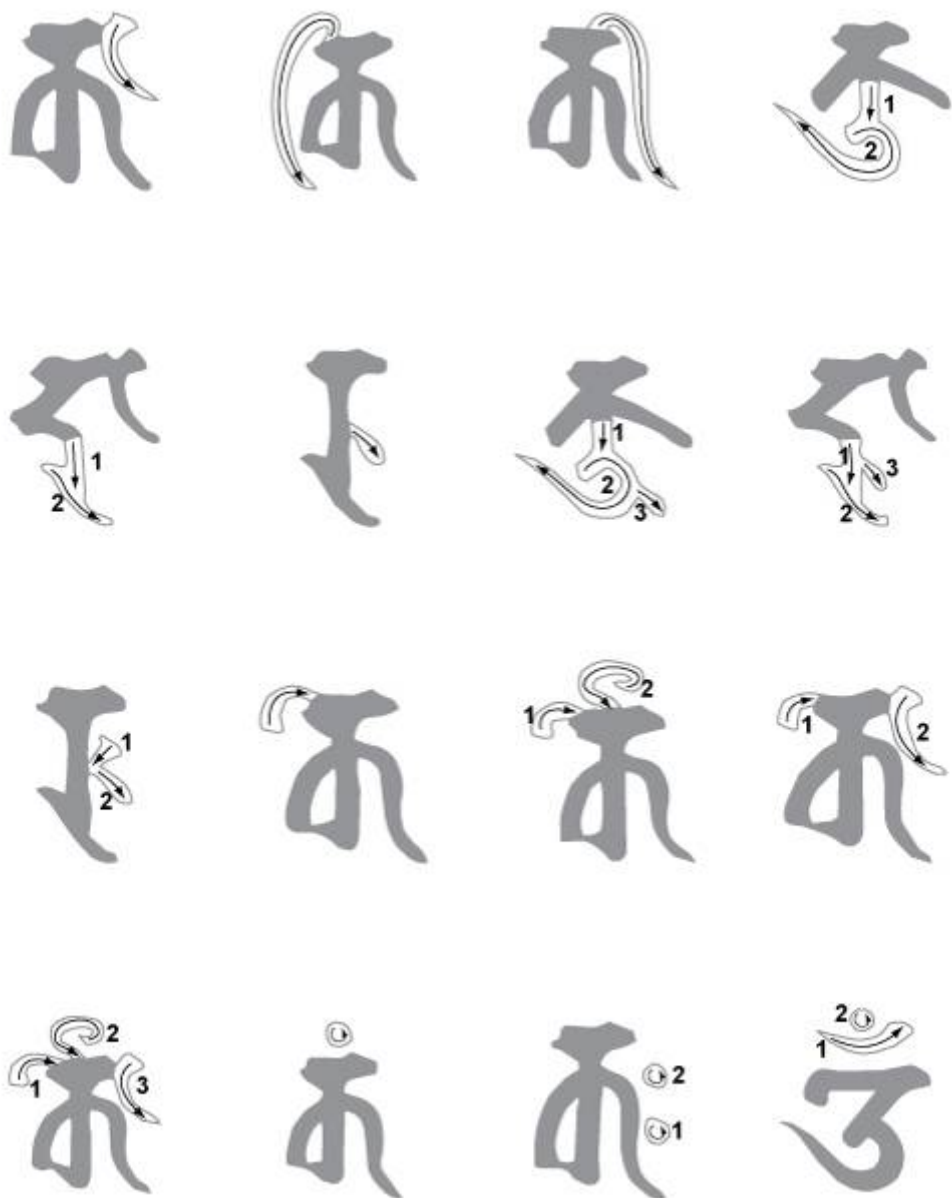
Nguyên âm AM có 2 hình thể chữ ghép tùy chọn cho mọi trường hợp.

Nguyên âm U có 3 và Ū có 5 hình thể chữ ghép khác nhau tùy thuộc phụ âm đứng trước nó. Ví dụ các chữ ghép với nguyên âm U:

(KA) + (U) → (KU)

(TA) + (U) → (TU)

## CÁCH VIẾT CÁC THỂ GHÉP CỦA NGUYÊN ÂM



BẢNG CHỮ GHÉP PHỤ ÂM VỚI 12 NGUYÊN ÂM

ក	កា	កិ	កី	កូ	កូ	កេ	កៃ	កោ	កៅ	កាម	កាហ៍
ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	kai	ko	kau	kaṃ	kaḥ
ខ	ខា	ខិ	ខី	ខូ	ខូ	ខេ	ខៃ	ខោ	ខៅ	ខាម	ខាហ៍
kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	khai	kho	khou	kham	khaḥ
ហ	ហា	ហិ	ហី	ហូ	ហូ	ហេ	ហៃ	ហោ	ហៅ	ហាម	ហាហ៍
ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	gai	go	gau	gaṃ	gaḥ
ឃ	ឃា	ឃិ	ឃី	ឃូ	ឃូ	ឃេ	ឃៃ	ឃោ	ឃៅ	ឃាម	ឃាហ៍
gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	ghai	gho	ghau	gham	ghaḥ
ន	នា	និ	នី	នូ	នូ	នេ	នៃ	នោ	នៅ	នាម	នាហ៍
na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	nai	no	nau	naṃ	naḥ
ច	ចា	ចិ	ចី	ចូ	ចូ	ចេ	ចៃ	ចោ	ចៅ	ចាម	ចាហ៍
ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	cai	co	cau	caṃ	caḥ
ក	កា	កិ	កី	កូ	កូ	កេ	កៃ	កោ	កៅ	កាម	កាហ៍
cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	chai	cho	chau	cham	chaḥ
ត	តា	តិ	តី	តូ	តូ	តេ	តៃ	តោ	តៅ	តាម	តាហ៍
ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jai	jo	jau	jaṃ	jaḥ
ត	តា	តិ	តី	តូ	តូ	តេ	តៃ	តោ	តៅ	តាម	តាហ៍
jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jhai	jho	jhau	jham	jhaḥ
ណ	ណា	ណិ	ណី	ណូ	ណូ	ណេ	ណៃ	ណោ	ណៅ	ណាម	ណាហ៍
ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅai	ṅo	ṅau	ṅaṃ	ṅaḥ

ta tā ti tī tu tū te tai to tau tam tah

tha thā thi thī thu thū the thai tho thau tham thah

da dā di dī du dū de dai do dau dam dah

dha dhā dhi dhī dhu dhū dhe dhai dho dhau dham dhah

na nā ni nī nu nū ne nai no nau nam nah

ta tā ti tī tu tū te tai to tau tam tah

tha thā thi thī thu thū the thai tho thau tham thah

da dā di dī du dū de dai do dau dam dah

dha dhā dhi dhī dhu dhū dhe dhai dho dhau dham dhah

na nā ni nī nu nū ne nai no nau nam nah

pa pā pi pī pu pū pe pai po pau pam pah

pha phā phi phī phu phū phe phai pho phau pham phah

ba bā bi bī bu bū be bai bo bau baṃ baḥ

bha bhā bhi bhī bhū bhū bhe bhai bho bhau bhaṃ bhaḥ

ma mā mi mī mu mū me mai mo mau maṃ maḥ

ya yā yi yī yu yū ye yai yo yau yaṃ yaḥ

ra rā ri rī ru rū re rai ro rau raṃ raḥ

la lā li lī lu lū le lai lo lau laṃ laḥ

va vā vi vī vu vū ve vai vo vau vaṃ vaḥ

śa śā śi śī śu śū śe śai śo śau śaṃ śaḥ

ṣa ṣā ṣi ṣī ṣu ṣū ṣe ṣai ṣo ṣau ṣaṃ ṣaḥ

sa sā si sī su sū se sai so sau saṃ saḥ

ha hā hi hī hu hū he hai ho hau haṃ haḥ

kṣa kṣā kṣi kṣī kṣu kṣū kṣe kṣai kṣo kṣau kṣaṃ kṣaḥ

## 2. PHỤ ÂM GHÉP VỚI PHỤ ÂM KHÁC

Một phụ âm có thể được ghép đứng trước hoặc sau phụ âm khác. Nếu xét theo hình thể chữ Siddham thì phụ âm ghép sẽ ở phía trên hoặc phía dưới phụ âm khác. Sau đây là bảng liệt kê các phụ âm và hình thể ghép của chúng:

STT	Latin	Phụ âm	Trên	Dưới	STT	Latin	Phụ âm	Trên	Dưới
1	ka	𑀓	𑀣	𑀤	19	dha	𑀢	𑀣	𑀤 𑀥
2	kha	𑀓	𑀣	𑀤	20	na	𑀢	𑀣	𑀤
3	ga	𑀓	𑀣	𑀤	21	pa	𑀢	𑀣	𑀤
4	gha	𑀓	𑀣	𑀤	22	pha	𑀢	𑀣	𑀤
5	ña	𑀓	𑀣	𑀤	23	ba	𑀢	𑀣	𑀤
6	ca	𑀓	𑀣	𑀤	24	bha	𑀢	𑀣	𑀤
7	cha	𑀓	𑀣	𑀤	25	ma	𑀢	𑀣	𑀤
8	ja	𑀓	𑀣	𑀤 𑀥	26	ya	𑀢	𑀣	𑀤 𑀥
9	jha	𑀓	𑀣	𑀤	27	ra	𑀢	𑀣	𑀤
10	ña	𑀓	𑀣	𑀤 𑀥	28	la	𑀢	𑀣	𑀤
11	ṭa	𑀓	𑀣	𑀤	29	va	𑀢	𑀣	𑀤
12	ṭha	𑀓	𑀣	𑀤	30	śa	𑀢	𑀣	𑀤 𑀥
13	ḍa	𑀓	𑀣	𑀤	31	ṣa	𑀢	𑀣	𑀤
14	ḍha	𑀓	𑀣	𑀤	32	sa	𑀢	𑀣	𑀤
15	ṇa	𑀓	𑀣	𑀤 𑀥	33	ha	𑀢	𑀣	𑀤
16	ta	𑀓	𑀣	𑀤	2 phụ âm ghép				
17	tha	𑀓	𑀣	𑀤	34	llaṃ	𑀢		
18	da	𑀓	𑀣	𑀤	35	kṣa	𑀢	𑀣	𑀤

Ví dụ một số chữ ghép:

(SA) 𑀓 + (RA) 𑀤 + (AI) 𑀥 = (SRAI) 𑀓

(RA) 𑀤 + (JA) 𑀥 + (VA) 𑀢 + (Ū) 𑀤 = (RJVŪ) 𑀢

### 3. PHỤ ÂM GHÉP VỚI 2 NGUYÊN ÂM PHỤ

Hai nguyên âm phụ là ɾ và ̄ɾ có hình thể chữ ghép lần lượt là 𑀓 và 𑀓̄.

Ví dụ: (KA) 𑀓 + (R̄) 𑀓̄ = (KR̄) 𑀓̄

Ngoài ra ɾ còn kết hợp với 2 nguyên âm ɱ và ɰ tạo thành hậu tố ɱɾ và ɰɾ để ghép với phụ âm đứng trước (xem bảng chữ thuộc nhóm 3 ở phần tiếp theo).

## II- PHÂN NHÓM VÀ THÀNH LẬP BẢNG CHỮ

Theo truyền thống, các tài liệu học chữ Siddham phân nhóm tất cả các chữ thông dụng thành 18 bảng, gọi là Tất Đàm Thập Bát Chương. Tuy rằng 18 bảng chữ này không chứa hết tất cả những chữ được sử dụng trên thực tế, nhưng một khi đã biết qua cách ghép các chữ trong 18 bảng thì người học có thể thiết lập các chữ mới rất dễ dàng.

Ở trong tài liệu này vẫn dựa trên cơ sở tất cả những chữ Siddham trong 18 chương truyền thống, tuy nhiên các bảng chữ được chia dựa theo cách thành lập 4 nhóm chữ ghép như sau:

### NHÓM GHÉP THỨ 1

*a	*ā	*i	*ī	*u	*ū	*e	*ai	*o	*au	*aṃ	*aḥ
*na	*nā	*ni	*nī	*nu	*nū	*ne	*nai	*no	*nau	*naṃ	*naḥ
*ma	*mā	*mi	*mī	*mu	*mū	*me	*mai	*mo	*mau	*maṃ	*maḥ
*ya	*yā	*yi	*yī	*yu	*yū	*ye	*yai	*yo	*yau	*yaṃ	*yaḥ
*ra	*rā	*ri	*rī	*ru	*rū	*re	*rai	*ro	*rau	*raṃ	*raḥ
*la	*lā	*li	*lī	*lu	*lū	*le	*lai	*lo	*lau	*laṃ	*laḥ
*va	*vā	*vi	*vī	*vu	*vū	*ve	*vai	*vo	*vau	*vaṃ	*vaḥ

*Dấu\** là các phụ âm trong bảng mẫu tự (trừ chữ *llaṃ*). Chúng ta có 34 phụ âm và bảng trên có 84 thành phần ghép. Như vậy nhóm 1 bên trên có tổng cộng  $34 \times 84 = 2.856$  chữ ghép.



## NHÓM GHÉP THỨ 2

r\*a r\*ā r\*i r\*ī r\*u r\*ū r\*e r\*ai r\*o r\*au r\*am r\*ah  
r\*na r\*nā r\*ni r\*nī r\*nu r\*nū r\*ne r\*nai r\*no r\*nau r\*nam r\*nah  
r\*ma r\*mā r\*mi r\*mī r\*mu r\*mū r\*me r\*mai r\*mo r\*mau r\*maṃ r\*maḥ  
r\*ya r\*yā r\*yi r\*yī r\*yu r\*yū r\*ye r\*yai r\*yo r\*yau r\*yam r\*yaḥ  
r\*ra r\*rā r\*ri r\*rī r\*ru r\*rū r\*re r\*rai r\*ro r\*rau r\*ram r\*rah  
r\*la r\*lā r\*li r\*lī r\*lu r\*lū r\*le r\*lai r\*lo r\*lau r\*lam r\*lah  
r\*va r\*vā r\*vi r\*vī r\*vu r\*vū r\*ve r\*vai r\*vo r\*vau r\*vaṃ r\*vah

*Dấu \* là các phụ âm trong bảng mẫu tự (trừ chữ llam). Chúng ta có 34 phụ âm và bảng trên có 84 thành phần ghép. Như vậy nhóm 2 bên trên có tổng cộng  $34 \times 84 = 2.856$  chữ ghép.*

## NHÓM GHÉP THỨ 3

\*ṛ \*ṝ \*ṛṃ \*ṛḥ

*Dấu \* là các phụ âm trong bảng mẫu tự (trừ chữ llam). Chúng ta có 34 phụ âm và bảng trên có 4 thành phần ghép. Như vậy nhóm 3 bên trên có tổng cộng  $34 \times 4 = 136$  chữ ghép.*

## NHÓM GHÉP THỨ 4

*Nhóm thứ 4 này bao gồm các tất cả các trường hợp còn lại không thuộc 3 nhóm ghép trên.*

Dựa vào cách phân thành 4 nhóm trên, chúng ta sẽ trình bày toàn bộ tất cả các chữ Siddham thông qua các bảng chữ ở các trang tiếp theo sau đây.

- Đối với nhóm 1 và 2 mỗi nhóm sẽ có 34 bảng chữ ứng với 34 phụ âm.
- Nhóm 3 do số chữ ít (chỉ có 136 chữ) nên chúng ta gộp lại trong 1 bảng.
- Riêng nhóm 4 chia thành 16 bảng tương ứng với 16 phụ âm đầu.

### **Lưu ý:**

*Sẽ có một số chữ không thể hiện được trên bảng, do font Siddham bị thiếu chữ hoặc có những chữ trên thực tế không được sử dụng. Vì vậy tổng số chữ và bảng chữ sẽ ít hơn so với tính toán ban đầu.*

## BẢNG 1 (Nhóm I – 1)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm KA 𠂇. Ở vị trí đầu một chữ ghép (ghép với phụ âm) thì KA có hình dạng là 𠂇 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau K gồm: NA 𠂇; MA 𠂇; YA 𠂇; RA 𠂇; LA 𠂇; VA 𠂇. Ví dụ chữ KYA được ghép như sau: 𠂇 + 𠂇 = 𠂇

𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	kai	ko	kau	kaṃ	kaḥ
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
kna	knā	kni	knī	knu	knū	kne	knai	kno	knau	knāṃ	knah
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
kna	knā	kni	knī	knu	knū	kne	knai	kno	knau	knāṃ	knah
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
kya	kyā	kyi	kyī	kyu	kyū	kye	kyai	kyo	kyau	kyāṃ	kyah
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
kra	krā	kri	krī	kru	krū	kre	krai	kro	krau	krāṃ	krah
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
kla	klā	kli	klī	klu	klū	kle	klai	klo	klau	klāṃ	klah
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
kva	kvā	kvi	kvī	kvu	kvū	kve	kvai	kvo	kvau	kvāṃ	kvah



### BẢNG 3 (Nhóm I – 3)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm GA 𑄀. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì GA có hình dạng là 𑄁 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau G gồm: NA 𑄂; MA 𑄃; YA 𑄄; RA 𑄅; LA 𑄆; VA 𑄇.

Ví dụ chữ GYA được ghép như sau: 𑄁 + 𑄄 = 𑄈

𑄀	𑄁	𑄂	𑄃	𑄄	𑄅	𑄆	𑄇	𑄈	𑄉	𑄊	𑄋
ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	gai	go	gau	gam	gah
𑄌	𑄍	𑄎	𑄏	𑄐	𑄑	𑄒	𑄓	𑄔	𑄕	𑄖	𑄗
gna	gnā	gni	gnī	gnu	gnū	gne	gnai	gno	gnau	gnam	gnah
𑄘	𑄙	𑄚	𑄛	𑄜	𑄝	𑄞	𑄟	𑄠	𑄡	𑄢	𑄣
gma	gmā	gmi	gmī	gmu	gmū	gme	gmai	gmo	gmau	gmaṃ	gmah
𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯
gya	gyā	gyi	gyī	gyu	gyū	gye	gyai	gyo	gyau	gyam	gyah
𑄰	𑄱	𑄲	𑄳	𑄴	𑄵	𑄶	𑄷	𑄸	𑄹	𑄺	𑄻
gra	grā	gri	grī	gru	grū	gre	grai	gro	grau	gram	grah
𑄼	𑄽	𑄾	𑄿	𑅀	𑅁	𑅂	𑅃	𑅄	𑅅	𑅆	𑅇
gla	glā	gli	glī	glu	glū	gle	glai	glo	glau	glam	glah
𑅈	𑅉	𑅊	𑅋	𑅌	𑅍	𑅎	𑅏	𑅐	𑅑	𑅒	𑅓
gva	gvā	gvi	gvī	gvu	gvū	gve	gvai	gvo	gvau	gvam	gvah

## BẢNG 4 (Nhóm I – 4)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm GHA  $\text{𑄎}$ . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì GHA có hình dạng là  $\text{𑄎}$  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau GH gồm: NA  $\text{𑄎𑄢}$ ; MA  $\text{𑄎𑄣}$ ; YA  $\text{𑄎𑄤}$ ; RA  $\text{𑄎𑄥}$ ; LA  $\text{𑄎𑄦}$ ; VA  $\text{𑄎𑄧}$ .

Ví dụ chữ GHYA được ghép như sau:  $\text{𑄎} + \text{𑄤} = \text{𑄎𑄤}$

$\text{𑄎}$   $\text{𑄎𑄢}$   $\text{𑄎𑄣}$   $\text{𑄎𑄤}$   $\text{𑄎𑄥}$   $\text{𑄎𑄦}$   $\text{𑄎𑄧}$   $\text{𑄎𑄨}$   $\text{𑄎𑄩}$   $\text{𑄎𑄪}$   $\text{𑄎𑄫}$   $\text{𑄎𑄬}$

gha ghā ghi ghī ghu ghū ghe ghai gho ghau gham ghaḥ

$\text{𑄎𑄢}$   $\text{𑄎𑄣}$   $\text{𑄎𑄤}$   $\text{𑄎𑄥}$   $\text{𑄎𑄦}$   $\text{𑄎𑄧}$   $\text{𑄎𑄨}$   $\text{𑄎𑄩}$   $\text{𑄎𑄪}$   $\text{𑄎𑄫}$   $\text{𑄎𑄬}$   $\text{𑄎𑄭}$

ghna ghnā ghni ghñī ghnū ghnū ghone ghnai ghno ghnau ghnam ghaḥ

$\text{𑄎𑄭}$   $\text{𑄎𑄮}$   $\text{𑄎𑄯}$   $\text{𑄎𑄰}$   $\text{𑄎𑄱}$   $\text{𑄎𑄲}$   $\text{𑄎𑄳}$   $\text{𑄎𑄴}$   $\text{𑄎𑄵}$   $\text{𑄎𑄶}$   $\text{𑄎𑄷}$   $\text{𑄎𑄸}$

ghma gh mā ghmi ghñī ghmu gh mū ghme ghmai ghmo ghmau ghmam ghaḥ

$\text{𑄎𑄹}$   $\text{𑄎𑄺}$   $\text{𑄎𑄻}$   $\text{𑄎𑄼}$   $\text{𑄎𑄽}$   $\text{𑄎𑄾}$   $\text{𑄎𑄿}$   $\text{𑄎𑅀}$   $\text{𑄎𑅁}$   $\text{𑄎𑅂}$   $\text{𑄎𑅃}$   $\text{𑄎𑅄}$

ghya ghyā ghyi ghyī ghyu ghyū ghye ghyai ghyo ghyau ghyam ghaḥ

$\text{𑄎𑅅}$   $\text{𑄎𑅆}$   $\text{𑄎𑅇}$   $\text{𑄎𑅈}$   $\text{𑄎𑅉}$   $\text{𑄎𑅊}$   $\text{𑄎𑅋}$   $\text{𑄎𑅌}$   $\text{𑄎𑅍}$   $\text{𑄎𑅎}$   $\text{𑄎𑅏}$   $\text{𑄎𑅐}$

ghra gh rā ghri gh rī ghru gh rū ghre ghrai ghro ghrau ghrām ghaḥ

$\text{𑄎𑅑}$   $\text{𑄎𑅒}$   $\text{𑄎𑅓}$   $\text{𑄎𑅔}$   $\text{𑄎𑅕}$   $\text{𑄎𑅖}$   $\text{𑄎𑅗}$   $\text{𑄎𑅘}$   $\text{𑄎𑅙}$   $\text{𑄎𑅚}$   $\text{𑄎𑅛}$   $\text{𑄎𑅜}$

ghla gh lā ghli gh lī ghlu gh lū ghle gh lai ghlo gh lau gh lam gh laḥ

$\text{𑄎𑅝}$   $\text{𑄎𑅞}$   $\text{𑄎𑅟}$   $\text{𑄎𑅠}$   $\text{𑄎𑅡}$   $\text{𑄎𑅢}$   $\text{𑄎𑅣}$   $\text{𑄎𑅤}$   $\text{𑄎𑅥}$   $\text{𑄎𑅦}$   $\text{𑄎𑅧}$   $\text{𑄎𑅨}$

ghva gh vā ghvi gh vī ghvu gh vū ghve ghvai ghvo ghvau ghvam ghaḥ

## BẢNG 5 (Nhóm I – 5)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ÑA 𑄀. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ÑA có hình dạng là 𑄁 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ñ gồm: NA 𑄂; MA 𑄃; YA 𑄄; RA 𑄅; LA 𑄆; VA 𑄇. Ví dụ chữ ÑYA được ghép như sau: 𑄁 + 𑄄 = 𑄙

𑄀	𑄀̄	𑄀᳚	𑄀᳚̄	𑄀᳚᳚	𑄀᳚᳚̄	𑄀᳚᳚᳚	𑄀᳚᳚᳚̄	𑄀᳚᳚᳚᳚	𑄀᳚᳚᳚᳚̄	𑄀᳚᳚᳚᳚᳚	𑄀᳚᳚᳚᳚᳚̄
ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ñai	ño	ñau	ñam	ñaḥ

𑄁	𑄁̄	𑄁᳚	𑄁᳚̄	𑄁᳚᳚	𑄁᳚᳚̄	𑄁᳚᳚᳚	𑄁᳚᳚᳚̄	𑄁᳚᳚᳚᳚	𑄁᳚᳚᳚᳚̄	𑄁᳚᳚᳚᳚᳚	𑄁᳚᳚᳚᳚᳚̄
ñna	ñnā	ñni	ñnī	ñnu	ñnū	ñne	ñnai	ñno	ñnau	ñnam	ñnaḥ

𑄂	𑄂̄	𑄂᳚	𑄂᳚̄	𑄂᳚᳚	𑄂᳚᳚̄	𑄂᳚᳚᳚	𑄂᳚᳚᳚̄	𑄂᳚᳚᳚᳚	𑄂᳚᳚᳚᳚̄	𑄂᳚᳚᳚᳚᳚	𑄂᳚᳚᳚᳚᳚̄
ñma	ñmā	ñmi	ñmī	ñmu	ñmū	ñme	ñmai	ñmo	ñmau	ñmam	ñmaḥ

𑄃	𑄃̄	𑄃᳚	𑄃᳚̄	𑄃᳚᳚	𑄃᳚᳚̄	𑄃᳚᳚᳚	𑄃᳚᳚᳚̄	𑄃᳚᳚᳚᳚	𑄃᳚᳚᳚᳚̄	𑄃᳚᳚᳚᳚᳚	𑄃᳚᳚᳚᳚᳚̄
ñya	ñyā	ñyi	ñyī	ñyu	ñyū	ñye	ñyai	ño	ñyau	ñyam	ñyaḥ

𑄄	𑄄̄	𑄄᳚	𑄄᳚̄	𑄄᳚᳚	𑄄᳚᳚̄	𑄄᳚᳚᳚	𑄄᳚᳚᳚̄	𑄄᳚᳚᳚᳚	𑄄᳚᳚᳚᳚̄	𑄄᳚᳚᳚᳚᳚	𑄄᳚᳚᳚᳚᳚̄
ñra	ñrā	ñri	ñrī	ñru	ñrū	ñre	ñrai	ñro	ñrau	ñram	ñraḥ

𑄅	𑄅̄	𑄅᳚	𑄅᳚̄	𑄅᳚᳚	𑄅᳚᳚̄	𑄅᳚᳚᳚	𑄅᳚᳚᳚̄	𑄅᳚᳚᳚᳚	𑄅᳚᳚᳚᳚̄	𑄅᳚᳚᳚᳚᳚	𑄅᳚᳚᳚᳚᳚̄
ñla	ñlā	ñli	ñlī	ñlu	ñlū	ñle	ñlai	ñlo	ñlau	ñlam	ñlaḥ












𑄆	𑄆̄	𑄆᳚	𑄆᳚̄	𑄆᳚᳚	𑄆᳚᳚̄	𑄆᳚᳚᳚	𑄆᳚᳚᳚̄	𑄆᳚᳚᳚᳚	𑄆᳚᳚᳚᳚̄	𑄆᳚᳚᳚᳚᳚	𑄆᳚᳚᳚᳚᳚̄
ñva	ñvā	ñvi	ñvī	ñvu	ñvū	ñve	ñvai	ñvo	ñvau	ñvam	ñvaḥ
































## BẢNG 6 (Nhóm I – 6)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm CA **𑀓**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì CA có hình dạng là **𑀓** và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau C gồm: NA **𑀣**; MA **𑀤**; YA **𑀥**; RA **𑀦**; LA **𑀧**; VA **𑀨**. Ví dụ chữ CYA được ghép như sau: **𑀓** + **𑀥** = **𑀓𑀥**

𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	cai	co	cau	caṃ	caḥ
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
cna	cnā	cni	cnī	cnu	cnū	cne	cnai	cho	cnau	cnam	cnah
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
cna	cnā	cni	cnī	cnu	cnū	cne	cnai	cmo	cnau	cnam	cnah
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
cya	cā	cyi	cī	cyu	cū	cye	cyai	cyo	cyau	cyam	cyah
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
cra	crā	cri	crī	cru	crū	cre	crai	cro	crau	cram	crah
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
cla	clā	cli	clī	clu	clū	cle	dai	clo	clau	clam	clah
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
cva	cvā	cvi	cvī	cvu	cvū	cve	cvai	cvo	cvau	cvam	cvah

## BẢNG 7 (Nhóm I – 7)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm CHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì CHA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau CH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ CHYA được ghép như sau:  +  = 

											
cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	chai	cho	chau	cham	chah
											
chna	chnā	chni	chnī	chnu	chnū	chne	chnai	chno	chnau	chnam	chnah
											
chma	chmā	chmi	chmī	chmu	chmū	chme	chmai	chmo	chmau	chmam	chmah
											
chya	chyā	chyi	chyī	chyu	chyū	chye	chyai	chyo	chrau	chyam	chyah
											
chra	chrā	chri	chrī	chru	chrū	chre	chrai	chro	chrau	chram	chrah
											
chla	chlā	chli	chlī	chlu	chlū	chle	chlai	chlo	chlau	chlam	chlah
											
chva	chvā	chvi	chvī	chvu	chvū	chve	chvai	chvo	chvau	chvam	chvah



## BẢNG 8 (Nhóm I – 8)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm JA 𑄎. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì JA có hình dạng là 𑄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau J gồm: NA 𑄏; MA 𑄐; YA 𑄑; RA 𑄒; LA 𑄓; VA 𑄔. Ví dụ chữ JYA được ghép như sau: 𑄎 + 𑄑 = 𑄒𑄑












𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jai	jo	jau	jam	jah
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jna	jnā	jni	jñi	jnu	jñu	jne	jnai	jno	jnau	jnaṃ	jnah
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jma	jmā	jmi	jñi	jmu	jñu	jme	jmai	jmo	jmau	jmaṃ	jmah
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jya	jyā	jyi	jñi	jyu	jñu	jye	jyai	jyo	jyau	jyaṃ	jyah
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jra	jrā	jri	jñi	jru	jñu	jre	jrai	jro	jrau	jraṃ	jrah
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jla	jlā	jli	jñi	jlu	jñu	jle	jlai	jlo	jlau	jlam	jlah
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jva	javā	jvi	jñi	jvu	jñu	jve	jvai	jvo	jvau	jvaṃ	jvah

## BẢNG 9 (Nhóm I – 9)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm JHA 𑄎. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì JHA có hình dạng là 𑄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau JH gồm: NA 𑄏; MA 𑄐; YA 𑄑; RA 𑄒; LA 𑄓; VA 𑄔. Ví dụ chữ JHYA được ghép như sau: 𑄎 + 𑄑 = 𑄒𑄏

𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jhai	jho	jhau	jham	jhaḥ
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jhna	jhñā	jhni	jhñī	jhnu	jhñū	jhne	jhñai	jhno	jhñau	jhnam	jhnaḥ
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jhma	jh mā	jhmi	jh mī	jhmu	jh mū	jhme	jhmai	jhmo	jh mau	jh maṃ	jhmaḥ
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jhya	jh yā	jh yi	jh yī	jh yu	jh yū	jh ye	jh yai	jh yo	jh yau	jh yaṃ	jh yaḥ
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jhra	jh rā	jh ri	jh rī	jh ru	jh rū	jh re	jh rai	jh ro	jh rau	jh raṃ	jh raḥ
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jhla	jh lā	jh li	jh lī	jh lu	jh lū	jh le	jh lai	jh lo	jh lau	jh laṃ	jh laḥ
𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎	𑄎
jhva	jh vā	jh vi	jh vī	jh vu	jh vū	jh ve	jh vai	jh vo	jh vau	jh vaṃ	jh vaḥ

## BẢNG 10 (Nhóm I – 10)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ÑA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ÑA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ñ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ÑYA được ghép như sau:  +  = 

											
ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ñai	ño	ñau	ñam	ñah
											
ñna	ñnā	ñni	ñnī	ñnu	ñnū	ñne	ñnai	ñno	ñnau	ñnam	ñnah
											
ñma	ñmā	ñmi	ñmī	ñmu	ñmū	ñme	ñmai	ñmo	ñmau	ñmam	ñmah
											
ñya	ñyā	ñyi	ñyī	ñyu	ñyū	ñye	ñyai	ñyo	ñyau	ñyam	ñyah
											
ñra	ñrā	ñri	ñrī	ñru	ñrū	ñre	ñrai	ñro	ñrau	ñram	ñrah
											
ñla	ñlā	ñli	ñlī	ñlu	ñlū	ñle	ñlai	ñlo	ñlau	ñlam	ñlah
											
ñva	ñvā	ñvi	ñvī	ñvu	ñvū	ñve	ñvai	ñvo	ñvau	ñvam	ñvah

## BẢNG 11 (Nhóm I – 11)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ㄊA ㄊ. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ㄊA có hình dạng là ㄊ̣ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau ㄊ̣ gồm: NA ㄋ; MA ㄇ; YA ㄩ; RA ㄹ; LA ㄴ; VA ㄲ.

Ví dụ chữ ㄊYA được ghép như sau: ㄊ̣ + ㄩ = ㄊ̣ㄩ









ㄊ	ㄊ̄	ㄊᄀ	ㄊᄁ	ㄊᄂ	ㄊᄃ	ㄊᄄ	ㄊᄅ	ㄊᄆ	ㄊᄇ	ㄊᄈ	ㄊᄉ
ta	tā	tᄀ	tᄁ	tu	tū	te	tai	to	tou	taᄀ	taᄁ
ㄊᄂ	ㄊᄃ	ㄊᄄ	ㄊᄅ	ㄊᄆ	ㄊᄇ	ㄊᄈ	ㄊᄉ	ㄊᄊ	ㄊᄋ	ㄊᄌ	ㄊᄍ
tna	tnā	tnᄀ	tnᄁ	tnu	tnū	tnᄂ	tnai	tno	tnou	tnaᄀ	tnaᄁ
ㄊᄎ	ㄊᄏ	ㄊᄐ	ㄊᄑ	ㄊᄒ	ㄊᄓ	ㄊᄔ	ㄊᄕ	ㄊᄖ	ㄊᄗ	ㄊᄘ	ㄊᄙ
ᄑma	ᄑmā	ᄑmᄀ	ᄑmᄁ	ᄑmu	ᄑmū	ᄑmᄂ	ᄑmai	ᄑmo	ᄑmou	ᄑmaᄀ	ᄑmaᄁ
ㄊᄚ	ㄊᄛ	ㄊᄜ	ㄊᄝ	ㄊᄞ	ㄊᄟ	ㄊᄠ	ㄊᄡ	ㄊᄢ	ㄊᄣ	ㄊᄤ	ㄊᄥ
tya	tyā	tyᄀ	tyᄁ	tyu	tyū	tye	tyai	tyo	tyou	tyaᄀ	tyaᄁ
ㄊᄇ	ㄊᄈ	ㄊᄉ	ㄊᄊ	ㄊᄋ	ㄊᄌ	ㄊᄍ	ㄊᄎ	ㄊᄏ	ㄊᄐ	ㄊᄑ	ㄊᄒ
tra	trā	trᄀ	trᄁ	tru	trū	tre	trai	tro	trou	traᄀ	traᄁ
ㄊᄓ	ㄊᄔ	ㄊᄕ	ㄊᄖ	ㄊᄗ	ㄊᄘ	ㄊᄙ	ㄊᄚ	ㄊᄛ	ㄊᄜ	ㄊᄝ	ㄊᄞ
ᄑla	ᄑlā	ᄑlᄀ	ᄑlᄁ	ᄑlu	ᄑlū	ᄑle	ᄑlai	ᄑlo	ᄑlou	ᄑlaᄀ	ᄑlaᄁ
ㄊᄟ	ㄊᄠ	ㄊᄡ	ㄊᄢ	ㄊᄣ	ㄊᄤ	ㄊᄥ	ㄊᄦ	ㄊᄧ	ㄊᄨ	ㄊᄩ	ㄊᄪ
ᄑva	ᄑvā	ᄑvᄀ	ᄑvᄁ	ᄑvu	ᄑvū	ᄑve	ᄑvai	ᄑvo	ᄑvou	ᄑvaᄀ	ᄑvaᄁ




## BẢNG 12 (Nhóm I – 12)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ʈHA 𑄠. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ʈHA có hình dạng là 𑄡 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau ʈH gồm: NA 𑄢; MA 𑄣; YA 𑄤; RA 𑄥; LA 𑄦; VA 𑄧. Ví dụ chữ ʈHYA được ghép như sau: 𑄡 + 𑄤 = 𑄨

𑄠	𑄡	𑄢	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫
tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	thai	tho	thau	tham	thah
𑄡	𑄡	𑄢	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫
thna	thnā	thni	thnī	thnu	thnū	thne	thnai	thno	thnau	thnam	thnah
𑄣	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭
thma	thmā	thmi	thmī	thmu	thmū	thme	thmai	thmo	thmau	thmam	thmah
𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯
thya	thyā	thyi	thyī	thyu	thyū	thye	thyai	thyo	thyau	thyam	thyah
𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯	𑄰
thra	thrā	thri	thrī	thru	thrū	thre	thrai	thro	thrau	thram	thrah
𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯	𑄰	𑄱
thla	thlā	thli	thlī	thlu	thlū	thle	thlai	thlo	thlau	thlam	thlah
𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯	𑄰	𑄱	𑄲
thva	thvā	thvi	thvī	thvu	thvū	thve	thvai	thvo	thvau	thvam	thvah

## BẢNG 13 (Nhóm I – 13)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ĐA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ĐA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Đ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA .

Ví dụ chữ ĐYA được ghép như sau:  +  = 









												
da	dā	di	dī	du	dū	de	dai	do	dau	dam	dah	
												
dna	dnā	dni	dñi	dnu	dnū	dne	dnai	dno	dnau	dnam	dnah	
												
dma	dmā	dmi	dmī	dmu	dmū	dme	dmai	dmo	dmau	dmam	dmah	
												
dya	dyā	dya	dyī	dyu	dyū	dye	dyai	dya	dyau	dyam	dyah	
												
dra	drā	dri	dñi	dru	drū	dre	drai	dro	drau	drām	drah	
												
dla	dlā	dli	dñi	dlu	dlū	dle	dlai	dlo	dlau	dlām	dlah	
												
dva	dvā	dvi	dñi	dvu	dvū	dve	dvai	dvo	dvau	dvām	dvah	




## BẢNG 14 (Nhóm I – 14)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ĐHA 𠄎. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ĐHA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau ĐH gồm: NA 𠄎; MA 𠄎; YA 𠄎; RA 𠄎; LA 𠄎; VA 𠄎. Ví dụ chữ ĐHYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎 = 𠄎

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dha	dhā	dhi	dhī	dhū	dhū	dhe	dhai	dho	dhau	dham	dhaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dhna	dhnā	dhni	dhnī	dhnu	dhnū	dhne	dhnai	dhno	dhnau	dhnam	dhnaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dhma	dhmā	dhmi	dhmī	dhmu	dhmū	dhme	dhmai	dhmo	dhmau	dhmam	dhmah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya	dhya
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra	dhra
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla	dhla
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva	dhva

## BẢNG 15 (Nhóm I – 15)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm **NA** . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì **NA** có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau **N** gồm: **NA** ; **MA** ; **YA** ; **RA** ; **LA** ; **VA** .

Ví dụ chữ **NYA** được ghép như sau:  +  = 

											
na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	nē	nai	nāi	nau	naṃ
											
nna	nnā	nni	nnī	nnu	nnū	nne	nnē	nnai	nnāi	nnau	nnam
											
nma	nmā	nmi	nmī	nmu	nmū	nme	nmē	nmai	nmāi	nmau	nam
											
nya	nyā	nyi	nyī	nyu	nyū	nye	nyē	nyai	nyāi	nyau	nyam
											
nra	nrā	nri	nrī	nru	nrū	nre	nrē	nrai	nrāi	nrau	ram
											
nla	nlā	nli	nlī	nlu	nlū	nle	nlē	nlai	nlāi	nlau	lam
											
nva	nvā	nvi	nvī	nvu	nvū	nve	nvē	nvai	nvāi	nvau	vam



## BẢNG 16 (Nhóm I – 16)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm TA 𑄠. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì TA có hình dạng là 𑄡 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau T gồm: NA 𑄢; MA 𑄣; YA 𑄤; RA 𑄥; LA 𑄦; VA 𑄧.

Ví dụ chữ TYA được ghép như sau: 𑄡 + 𑄤 = 𑄧𑄢












𑄠	𑄡	𑄢	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫
ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	tai	to	tau	taṃ	tah
𑄡𑄢	𑄡𑄣	𑄡𑄤	𑄡𑄥	𑄡𑄦	𑄡𑄧	𑄡𑄨	𑄡𑄩	𑄡𑄪	𑄡𑄫	𑄡𑄬	𑄡𑄭
tna	tnā	tni	tnī	tnu	tnū	tne	tnai	tno	tnau	tnaṃ	tnah
𑄡𑄮	𑄡𑄯	𑄡𑄰	𑄡𑄱	𑄡𑄲	𑄡𑄳	𑄡𑄴	𑄡𑄵	𑄡𑄶	𑄡𑄷	𑄡𑄸	𑄡𑄹
tma	tmā	tmi	tmī	tmu	tmū	tme	tmai	tmo	tmau	tmaṃ	tmaḥ
𑄡𑄺	𑄡𑄻	𑄡𑄼	𑄡𑄽	𑄡𑄾	𑄡𑄿	𑄡𑅀	𑄡𑅁	𑄡𑅂	𑄡𑅃	𑄡𑅄	𑄡𑅅
tya	tyā	tyi	tyī	tyu	tyū	tye	tyai	tyo	tyau	tyaṃ	tyah
𑄡𑅆	𑄡𑅇	𑄡𑅈	𑄡𑅉	𑄡𑅊	𑄡𑅋	𑄡𑅌	𑄡𑅍	𑄡𑅎	𑄡𑅏	𑄡𑅐	𑄡𑅑
tra	trā	tri	trī	tru	trū	tre	trai	tro	trau	traṃ	trah
𑄡𑅒	𑄡𑅓	𑄡𑅔	𑄡𑅕	𑄡𑅖	𑄡𑅗	𑄡𑅘	𑄡𑅙	𑄡𑅚	𑄡𑅛	𑄡𑅜	𑄡𑅝
tla	tlā	tli	tlī	tlu	tlū	tle	tlai	tlo	tlau	tlaṃ	tlah
𑄡𑅞	𑄡𑅟	𑄡𑅠	𑄡𑅡	𑄡𑅢	𑄡𑅣	𑄡𑅤	𑄡𑅥	𑄡𑅦	𑄡𑅧	𑄡𑅨	𑄡𑅩
tva	tvā	tvi	tvī	tvu	tvū	tve	tvai	tvo	tvau	tvāṃ	tvah

## BẢNG 17 (Nhóm I – 17)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm THA 𑄠. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì THA có hình dạng là 𑄡 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau TH gồm: NA 𑄢; MA 𑄣; YA 𑄤; RA 𑄥; LA 𑄦; VA 𑄧. Ví dụ chữ THYA được ghép như sau: 𑄡 + 𑄤 = 𑄨

𑄠	𑄡	𑄢	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫
tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	thai	tho	thau	tham	thah
𑄢	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭
thna	thnā	thni	thnī	thnu	thnū	thne	thnai	thno	thnau	thnam	thnah
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
thma	thmā	thmi	thmī	thmu	thmū	thme	thmai	thmo	thmau	thmam	thmah
𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯
thya	thyā	thyi	thyī	thyu	thyū	thye	thyai	thyo	thyau	thyam	thyah
𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯	𑄰
thra	thrā	thri	thrī	thru	thrū	thre	thrai	thro	thrau	thram	thrah
𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯	𑄰	𑄱
thla	thlā	thli	thlī	thlu	thlū	thle	thlai	thlo	thlau	thlam	thlah
𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮	𑄯	𑄰	𑄱	𑄲
thva	thvā	thvi	thvī	thvu	thvū	thve	thvai	thvo	thvau	thvam	thvah

## BẢNG 18 (Nhóm I – 18)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm DA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì DA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau D gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ DYA được ghép như sau:  +  = 









													
da	dā	di	dī	du	dū	de	dai	do	dau	dam	dah		
													
dna	dnā	dni	dnī	dnu	dnū	dne	dnai	dno	dnau	dnam	dnah		
													
dma	dmā	dmi	dmī	dmu	dmū	dme	dmai	dmo	dmau	dnam	dnah		
													
dya	dyā	dyi	dyī	dyu	dyū	dye	dyai	dyo	dyau	dyam	dyah		
													
dra	drā	dri	drī	dru	drū	dre	drai	dro	drau	dram	drah		
													
dla	dlā	dli	dlī	dlu	dlū	dle	dlai	dlo	dlau	dlam	dlah		
													
dva	dvā	dvi	dvī	dvu	dvū	dve	dvai	dvo	dvau	dvam	dvah		

## BẢNG 19 (Nhóm I – 19)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm DHA  $\text{𑄠}$ . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì DHA có hình dạng là  $\text{𑄡}$  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau DH gồm: NA  $\text{𑄢}$ ; MA  $\text{𑄣}$ ; YA  $\text{𑄤}$ ; RA  $\text{𑄥}$ ; LA  $\text{𑄦}$ ; VA  $\text{𑄧}$ . Ví dụ chữ DHYA được ghép như sau:  $\text{𑄡} + \text{𑄤} = \text{𑄧𑄢}$

$\text{𑄠}$	$\text{𑄡}$	$\text{𑄢}$	$\text{𑄣}$	$\text{𑄤}$	$\text{𑄥}$	$\text{𑄦}$	$\text{𑄧}$	$\text{𑄨}$	$\text{𑄩}$	$\text{𑄪}$	$\text{𑄫}$
dha	dhā	dhi	dhī	dhū	dhū	dhe	dhai	dho	dhau	dham	dhaḥ
$\text{𑄬}$	$\text{𑄭}$	$\text{𑄮}$	$\text{𑄯}$	$\text{𑄰}$	$\text{𑄱}$	$\text{𑄲}$	$\text{𑄳}$	$\text{𑄴}$	$\text{𑄵}$	$\text{𑄶}$	$\text{𑄷}$
dhna	dhnā	dhni	dhnī	dhnū	dhnū	dhne	dhnai	dhno	dhnau	dhnam	dhaḥ
$\text{𑄸}$	$\text{𑄹}$	$\text{𑄺}$	$\text{𑄻}$	$\text{𑄼}$	$\text{𑄽}$	$\text{𑄾}$	$\text{𑄿}$	$\text{𑅀}$	$\text{𑅁}$	$\text{𑅂}$	$\text{𑅃}$
dhma	dhmā	dhmi	dhmī	dhmū	dhmū	dhme	dhmai	dhmo	dhmau	dhmam	dhmaḥ
$\text{𑅄}$	$\text{𑅅}$	$\text{𑅆}$	$\text{𑅇}$	$\text{𑅈}$	$\text{𑅉}$	$\text{𑅊}$	$\text{𑅋}$	$\text{𑅌}$	$\text{𑅍}$	$\text{𑅎}$	$\text{𑅏}$
dhya	dhyā	dhyi	dhyī	dhyu	dhyū	dhye	dhyai	dhyo	dhyau	dhyam	dhyaḥ
$\text{𑅐}$	$\text{𑅑}$	$\text{𑅒}$	$\text{𑅓}$	$\text{𑅔}$	$\text{𑅕}$	$\text{𑅖}$	$\text{𑅗}$	$\text{𑅘}$	$\text{𑅙}$	$\text{𑅚}$	$\text{𑅛}$
dhra	dhrā	dhri	dhrī	dhrū	dhrū	dhre	dhrai	dhro	dhrau	dhrām	dhraḥ
$\text{𑅜}$	$\text{𑅝}$	$\text{𑅞}$	$\text{𑅟}$	$\text{𑅠}$	$\text{𑅡}$	$\text{𑅢}$	$\text{𑅣}$	$\text{𑅤}$	$\text{𑅥}$	$\text{𑅦}$	$\text{𑅧}$
dhla	dhlā	dhli	dhlī	dhlu	dhlū	dhle	dhlai	dhlo	dhlau	dhlām	dhlah
$\text{𑅨}$	$\text{𑅩}$	$\text{𑅪}$	$\text{𑅫}$	$\text{𑅬}$	$\text{𑅭}$	$\text{𑅮}$	$\text{𑅯}$	$\text{𑅰}$	$\text{𑅱}$	$\text{𑅲}$	$\text{𑅳}$
dhva	dhvā	dhvi	dhvī	dhvu	dhvū	dhve	dhvai	dhvo	dhvau	dhvām	dhvaḥ

## BẢNG 20 (Nhóm I – 20)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm NA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì NA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau N gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA .

Ví dụ chữ NYA được ghép như sau:  +  = 

												
na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	nai	no	nau	naṃ	naḥ	
												
nna	nnā	nni	nnī	nnu	nnū	nne	nnai	nno	nnau	nnam	nnah	
												
nma	nmā	nmi	nmī	nmu	nmū	nme	nmai	nmo	nmau	nmaṃ	nmaḥ	
												
nya	nyā	nyi	nyī	nyu	nyū	nye	nyai	nyo	nyau	nyam	nyah	
												
nra	nrā	nri	nrī	nru	nrū	nre	nrai	nro	nrau	nam	nah	
												
nla	nlā	nli	nlī	nlū	nle	nlai	nlo	nlau	nam	lah		
												
nva	nvā	nvi	nvī	nvu	nvū	nve	nvai	nvo	nvau	nam	vah	












## BẢNG 21 (Nhóm I – 21)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm PA **𑀧**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì PA có hình dạng là **𑀧** và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau P gồm: NA **𑀧𑀢**; MA **𑀧𑀮**; YA **𑀧𑀤**; RA **𑀧𑀲**; LA **𑀧𑀹**; VA **𑀧𑀺**.

Ví dụ chữ PYA được ghép như sau: **𑀧** + **𑀤** = **𑀧𑀤**

𑀧	𑀧	𑀧𑀢	𑀧𑀢	𑀧𑀮	𑀧𑀮	𑀧𑀤	𑀧𑀤	𑀧𑀲	𑀧𑀲	𑀧𑀹	𑀧𑀹
pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	pai	po	pau	paṃ	paḥ
𑀧𑀢	𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀮	𑀧𑀢𑀮	𑀧𑀢𑀤	𑀧𑀢𑀤	𑀧𑀢𑀲	𑀧𑀢𑀲	𑀧𑀢𑀹	𑀧𑀢𑀹
pna	pnā	pni	pñi	pnu	pñū	pne	pnai	pno	pnau	pnam	pnah
𑀧𑀤	𑀧𑀤	𑀧𑀤𑀢	𑀧𑀤𑀢	𑀧𑀤𑀮	𑀧𑀤𑀮	𑀧𑀤𑀤	𑀧𑀤𑀤	𑀧𑀤𑀲	𑀧𑀤𑀲	𑀧𑀤𑀹	𑀧𑀤𑀹
pma	pmā	pmi	pmī	pmu	pmū	pme	pmai	pmo	pmau	pmam	pmah
𑀧𑀤	𑀧𑀤	𑀧𑀤𑀢	𑀧𑀤𑀢	𑀧𑀤𑀮	𑀧𑀤𑀮	𑀧𑀤𑀤	𑀧𑀤𑀤	𑀧𑀤𑀲	𑀧𑀤𑀲	𑀧𑀤𑀹	𑀧𑀤𑀹
pya	pyā	pyi	pyī	pyu	pyū	pye	pyai	pyo	pyau	pyam	pyah
𑀧𑀲	𑀧𑀲	𑀧𑀲𑀢	𑀧𑀲𑀢	𑀧𑀲𑀮	𑀧𑀲𑀮	𑀧𑀲𑀤	𑀧𑀲𑀤	𑀧𑀲𑀲	𑀧𑀲𑀲	𑀧𑀲𑀹	𑀧𑀲𑀹
pra	prā	pri	pñi	pru	pñū	pre	prai	pro	prau	pram	prah
𑀧𑀹	𑀧𑀹	𑀧𑀹𑀢	𑀧𑀹𑀢	𑀧𑀹𑀮	𑀧𑀹𑀮	𑀧𑀹𑀤	𑀧𑀹𑀤	𑀧𑀹𑀲	𑀧𑀹𑀲	𑀧𑀹𑀹	𑀧𑀹𑀹
pla	plā	pli	pñi	plu	pñū	ple	plai	plo	plau	plam	plah
𑀧𑀺	𑀧𑀺	𑀧𑀺𑀢	𑀧𑀺𑀢	𑀧𑀺𑀮	𑀧𑀺𑀮	𑀧𑀺𑀤	𑀧𑀺𑀤	𑀧𑀺𑀲	𑀧𑀺𑀲	𑀧𑀺𑀹	𑀧𑀺𑀹
pva	pvā	pvi	pñi	pvu	pñū	pve	pvai	pvo	pvau	pvam	pvah

## BẢNG 22 (Nhóm I – 22)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm PHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì PHA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau PHA gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ PHYA được ghép như sau:  +  = 

													
pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	phai	pho	phau	pham	phah		
													
phna	phnā	phni	phnī	phnu	phnū	phne	phnai	phno	phnau	phnam	phnah		
													
phma	phmā	phmi	phmī	phmu	phmū	phme	phmai	phmo	phmau	phmam	phmah		
													
phya	phyā	phyi	phyī	phyu	phyū	phye	phyai	phyo	phyau	phyam	phyah		
													
phra	phrā	phri	phrī	phru	phrū	phre	phrai	phro	phrau	phram	phrah		
													
phla	phlā	phli	phlī	phlu	phlū	phle	phlai	phlo	phlau	phlam	phlah		
													
phva	phvā	phvi	phvī	phvu	phvū	phve	phvai	phvo	phvau	phvam	phvah		












## BẢNG 23 (Nhóm I – 23)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm BA 𑄢. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì BA có hình dạng là 𑄣 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau B gồm: NA 𑄤; MA 𑄥; YA 𑄧; RA 𑄨; LA 𑄩; VA 𑄪. Ví dụ chữ BYA được ghép như sau: 𑄣 + 𑄧 = 𑄫

𑄢	𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭
ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bai	bo	bau	baṃ	baḥ
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
bna	bnā	bni	bnī	bnu	bnū	bne	bnai	bno	bnau	bnam	bnah
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
bma	bmā	bmi	bmī	bmū	bmū	bme	bmai	bmo	bmau	bmaṃ	bmaḥ
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
bya	byā	byi	byī	byu	byū	bye	byai	byo	byau	byam	byah
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
bra	brā	bri	brī	bru	brū	bre	brai	bro	brau	braṃ	braḥ
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
bla	blā	bli	blī	blu	blū	ble	blai	blo	blau	blam	blah
𑄣	𑄤	𑄥	𑄦	𑄧	𑄨	𑄩	𑄪	𑄫	𑄬	𑄭	𑄮
bva	bvā	bvi	bvī	bvu	bvū	bve	bvai	bvo	bvau	bvam	bvah



## BẢNG 24 (Nhóm I – 24)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm BHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì BHA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau BH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ BHYA được ghép như sau:  +  = 

											
bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bhai	bho	bhau	bhaṃ	bhaḥ
											
bhna	bhnā	bhni	bhnī	bhnu	bhnū	bhne	bhnai	bhno	bhnau	bhnaṃ	bhnaḥ
											
bhma	bhmā	bhmi	bhmī	bhmu	bhmū	bhme	bhmai	bhmo	bhmau	bhmaṃ	bhmaḥ
											
bhya	bhyā	bhyi	bhyī	bhyu	bhyū	bhye	bhyai	bhyo	bhyau	bhyaṃ	bhyaḥ
											
bhra	bhrā	bhri	bhrī	bhru	bhrū	bhre	bhrai	bhro	bhrau	bhraṃ	bhraḥ
											
bhla	bhlā	bhli	bhlī	bhlu	bhlū	bhle	bhlai	bhlo	bhlau	bhlaṃ	bhlaḥ
											
bhva	bhvā	bhvi	bhvī	bhvu	bhvū	bhve	bhvai	bhvo	bhvau	bhvaṃ	bhvaḥ

## BẢNG 25 (Nhóm I – 25)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm MA 𑄓. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì MA có hình dạng là 𑄓̄ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau M gồm: NA 𑄎; MA 𑄓; YA 𑄚; RA 𑄑; LA 𑄗; VA 𑄖. Ví dụ chữ MYA được ghép như sau: 𑄓̄ + 𑄚 = 𑄓𑄚

𑄓 𑄓̄ 𑄓𑄎 𑄓𑄎̄ 𑄓𑄚 𑄓𑄚̄ 𑄓𑄑 𑄓𑄑̄ 𑄓𑄗 𑄓𑄗̄ 𑄓𑄖 𑄓𑄖̄

ma mā mi mī mu mū me mai mo mau maṃ maḥ

𑄓̄ 𑄓̄̄ 𑄓̄𑄎̄ 𑄓̄𑄎̄̄ 𑄓̄𑄚̄ 𑄓̄𑄚̄̄ 𑄓̄𑄑̄ 𑄓̄𑄑̄̄ 𑄓̄𑄗̄ 𑄓̄𑄗̄̄ 𑄓̄𑄖̄ 𑄓̄𑄖̄̄

mna mnā mni mnī mnu mnū mne mnai mno mnau mnaṃ mnaḥ

𑄓𑄓 𑄓𑄓̄ 𑄓𑄓𑄎 𑄓𑄓𑄎̄ 𑄓𑄓𑄚 𑄓𑄓𑄚̄ 𑄓𑄓𑄑 𑄓𑄓𑄑̄ 𑄓𑄓𑄗 𑄓𑄓𑄗̄ 𑄓𑄓𑄖 𑄓𑄓𑄖̄

mma mmā mmi mmī mmu mmū mme mmai mmo mmāu mmaṃ mmaḥ

𑄓𑄚 𑄓𑄚̄ 𑄓𑄚𑄎 𑄓𑄚𑄎̄ 𑄓𑄚𑄚 𑄓𑄚𑄚̄ 𑄓𑄚𑄑 𑄓𑄚𑄑̄ 𑄓𑄚𑄗 𑄓𑄚𑄗̄ 𑄓𑄚𑄖 𑄓𑄚𑄖̄

mya myā myi myī myu myū mye myai myo myāu myaṃ myaḥ

𑄓𑄑 𑄓𑄑̄ 𑄓𑄑𑄎 𑄓𑄑𑄎̄ 𑄓𑄑𑄚 𑄓𑄑𑄚̄ 𑄓𑄑𑄑 𑄓𑄑𑄑̄ 𑄓𑄑𑄗 𑄓𑄑𑄗̄ 𑄓𑄑𑄖 𑄓𑄑𑄖̄

mra mrā mri mrī mru mrū mre mrai mro mraū mraṃ mraḥ

𑄓𑄗 𑄓𑄗̄ 𑄓𑄗𑄎 𑄓𑄗𑄎̄ 𑄓𑄗𑄚 𑄓𑄗𑄚̄ 𑄓𑄗𑄑 𑄓𑄗𑄑̄ 𑄓𑄗𑄗 𑄓𑄗𑄗̄ 𑄓𑄗𑄖 𑄓𑄗𑄖̄

mla mlā mli mlī mlu mlū mle mlai mlo mlāu mlaṃ mlaḥ

𑄓𑄖 𑄓𑄖̄ 𑄓𑄖𑄎 𑄓𑄖𑄎̄ 𑄓𑄖𑄚 𑄓𑄖𑄚̄ 𑄓𑄖𑄑 𑄓𑄖𑄑̄ 𑄓𑄖𑄗 𑄓𑄖𑄗̄ 𑄓𑄖𑄖 𑄓𑄖𑄖̄

mva mvā mvi mvī mvu mvū mve mvai mvo mvāu mvāṃ mvāḥ












## BẢNG 26 (Nhóm I – 26)



















































































Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm YA 𐄢. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì YA có hình dạng là 𐄣 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Y gồm: NA 𐄤; MA 𐄥; YA 𐄦; RA 𐄧; LA 𐄨; VA 𐄩.

Ví dụ chữ YYA được ghép như sau: 𐄢 + 𐄦 = 𐄣

𐄢	𐄣	𐄤	𐄥	𐄦	𐄧	𐄨	𐄩	𐄪	𐄫	𐄬	𐄭
ya	yā	yī	yī	yu	yū	ye	yai	yo	yau	yam	yah
𐄮	𐄯	𐄰	𐄱	𐄲	𐄳	𐄴	𐄵	𐄶	𐄷	𐄸	𐄹
yna	ynā	yni	ynī	ynu	ynū	yne	ynai	yno	ynau	ynam	ynah
𐄺	𐄻	𐄼	𐄽	𐄾	𐄿	𐅀	𐅁	𐅂	𐅃	𐅄	𐅅
yma	ymā	ymi	ymī	ymu	ymū	yme	ymai	ymo	ymau	ymam	ymah
𐅈	𐅉	𐅊	𐅋	𐅌	𐅍	𐅎	𐅏	𐅐	𐅑	𐅒	𐅓
yya	yyā	yyi	yyī	yyu	yyū	yye	yyai	yyo	yyau	yyam	yyah
𐅖	𐅗	𐅘	𐅙	𐅚	𐅛	𐅜	𐅝	𐅞	𐅟	𐅠	𐅡
yra	yrā	yri	yri	yru	yrū	yre	yrai	yro	yrau	yram	yrah
𐅤	𐅥	𐅦	𐅧	𐅨	𐅩	𐅪	𐅫	𐅬	𐅭	𐅮	𐅯
yla	ylā	yli	ylī	ylu	ylū	yle	ylai	ylo	ylau	ylam	ylah
𐅲	𐅳	𐅴	𐅵	𐅶	𐅷	𐅸	𐅹	𐅺	𐅻	𐅼	𐅽
yva	yvā	yvi	yvī	yvu	yvū	yve	yvai	yvo	yvau	yvam	yvah

## BẢNG 27 (Nhóm I – 27)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau R gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ RYA được ghép như sau:  +  = 

												
ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	rai	ro	rau	ram	rah	
												
rna	rnā	rni	rñi	rnu	rnū	rne	rnai	rno	rnau	rnam	rnah	
												
rma	rmā	rmi	rñi	rmu	rmū	rme	rmai	rmo	rmau	ram	mah	
												
rya	ryā	ryi	ryī	ryu	ryū	rye	ryai	ryo	ryau	ryam	ryah	
												
rra	rrā	rri	rñi	rru	rrū	rre	rrai	rro	rrau	rram	rrah	
												
rla	rlā	rli	rñi	rlu	rlū	rle	rlai	rlo	rlau	rlam	rlah	
												
rva	rvā	rvi	rñi	rvu	rvū	rve	rvai	rvo	rvau	rvam	rvah	

## BẢNG 28 (Nhóm I – 28)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm LA 𐌂. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì LA có hình dạng là 𐌂 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau L gồm: NA 𐌎; MA 𐌓; YA 𐌗; RA 𐌖; LA 𐌂; VA 𐌄.

Ví dụ chữ LYA được ghép như sau: 𐌂 + 𐌗 = 𐌗𐌂

𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄
la	lā	li	lī	lu	lū	le	lai	lo	lau	lam	lah
𐌎	𐌎̄	𐌎	𐌎̄	𐌎	𐌎̄	𐌎	𐌎̄	𐌎	𐌎̄	𐌎	𐌎̄
lna	lnā	lni	lnī	lnu	lnū	lne	lnai	lno	lnau	lnam	lnah
𐌗	𐌗̄	𐌗	𐌗̄	𐌗	𐌗̄	𐌗	𐌗̄	𐌗	𐌗̄	𐌗	𐌗̄
lma	lmā	lmi	lmī	lmu	lmū	lme	lmai	lmo	lmau	lman	lah
𐌗𐌂	𐌗𐌂̄	𐌗𐌂	𐌗𐌂̄	𐌗𐌂	𐌗𐌂̄	𐌗𐌂	𐌗𐌂̄	𐌗𐌂	𐌗𐌂̄	𐌗𐌂	𐌗𐌂̄
lya	lyā	lyi	lyī	lyu	lyū	lye	lyai	lyo	lyau	lyam	lyah
𐌖	𐌖̄	𐌖	𐌖̄	𐌖	𐌖̄	𐌖	𐌖̄	𐌖	𐌖̄	𐌖	𐌖̄
lra	lrā	lri	lrī	lru	lrū	lre	lrαι	lro	lrau	lram	lrah
𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄	𐌂	𐌂̄
lla	llā	lli	llī	llu	llū	lle	llai	llo	llau	llam	llah
𐌄	𐌄̄	𐌄	𐌄̄	𐌄	𐌄̄	𐌄	𐌄̄	𐌄	𐌄̄	𐌄	𐌄̄
lva	lvā	lvi	lvī	lvu	lvū	lve	lvai	lvo	lvau	lvam	lvah









## BẢNG 29 (Nhóm I – 29)




Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm VA  $\text{𑀓}$ . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì VA có hình dạng là  $\text{𑀓}$  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau V gồm: NA  $\text{𑀓}$ ; MA  $\text{𑀓}$ ; YA  $\text{𑀓}$ ; RA  $\text{𑀓}$ ; LA  $\text{𑀓}$ ; VA  $\text{𑀓}$ .

Ví dụ chữ VYA được ghép như sau:  $\text{𑀓} + \text{𑀓} = \text{𑀓}$

$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vai	vo	vau	vam̐	vah̐
$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
vna	vnā	vni	vnī	vnu	vnū	vne	vnai	vno	vnau	vnam̐	vnah̐
$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
vma	vmā	vmi	vmī	vmu	vmū	vme	vmai	vmo	vmau	vnam̐	vmaḥ̐
$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
vya	vyā	vyi	vyī	vyu	vyū	vye	vyai	vyo	vyau	vyam̐	vyaḥ̐
$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
vra	vrā	vri	vrī	vru	vrū	vre	vrai	vro	vrau	vram̐	vrah̐
$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
vla	vlā	vli	vlī	vlu	vlū	vle	vlai	vlo	vlau	vlam̐	vlah̐
$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$	$\text{𑀓}$
vva	vvā	vvi	vvī	vvu	vvū	vve	vvai	vvo	vvau	vvam̐	vvah̐

## BẢNG 30 (Nhóm I – 30)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm **ŚA** . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì **ŚA** có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau **Ś** gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA .

Ví dụ chữ **ŚYA** được ghép như sau:  +  = 

											
śa	śā	śi	śī	śu	śū	śe	śai	śo	śau	śam	śah
											
śna	śnā	śni	śnī	śnu	śnū	śne	śnai	śno	śnau	śnam	śnah
											
śma	śmā	śmi	śmī	śmu	śmū	śme	śmai	śmo	śmau	śmam	śmah
											
śya	śyā	śyi	śyī	śyu	śyū	śye	śyai	śyo	śyau	śyam	śyah
											
śra	śrā	śri	śrī	śru	śrū	śre	śrai	śro	śrau	śram	śrah
											
śla	ślā	śli	ślī	ślu	ślū	śle	ślai	ślo	ślau	ślam	ślah
											
śva	śvā	śvi	śvī	śvu	śvū	śve	śvai	śvo	śvau	śvam	śvah

## BẢNG 31 (Nhóm I – 31)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm **SA** **𑂔**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì **SA** có hình dạng là **𑂔** và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau **Ṣ** gồm: **NA** **𑂕**; **MA** **𑂖**; **YA** **𑂗**; **RA** **𑂘**; **LA** **𑂙**; **VA** **𑂚**.

Ví dụ chữ **ṢYA** được ghép như sau: **𑂔** + **𑂗** = **𑂗𑂔**

𑂔	𑂕	𑂖	𑂗	𑂘	𑂙	𑂚	𑂛	𑂜	𑂝	𑂞	𑂟
sa	ṣā	ṣi	ṣī	ṣu	ṣū	ṣe	ṣai	ṣo	ṣau	ṣam	ṣaḥ
𑂔𑂕	𑂔𑂖	𑂔𑂗	𑂔𑂘	𑂔𑂙	𑂔𑂚	𑂔𑂛	𑂔𑂜	𑂔𑂝	𑂔𑂞	𑂔𑂟	𑂔𑂠
sna	snā	sni	sni	snu	snū	sne	snai	sno	snau	snaṃ	snaḥ
𑂔𑂕	𑂔𑂖	𑂔𑂗	𑂔𑂘	𑂔𑂙	𑂔𑂚	𑂔𑂛	𑂔𑂜	𑂔𑂝	𑂔𑂞	𑂔𑂟	𑂔𑂠
ṣma	ṣmā	ṣmi	ṣmī	ṣmu	ṣmū	ṣme	ṣmai	ṣmo	ṣmau	ṣmaṃ	ṣmaḥ
𑂔𑂗	𑂔𑂘	𑂔𑂙	𑂔𑂚	𑂔𑂛	𑂔𑂜	𑂔𑂝	𑂔𑂞	𑂔𑂟	𑂔𑂠	𑂔𑂡	𑂔𑂢
ṣya	ṣyā	ṣyi	ṣyī	ṣyu	ṣyū	ṣye	ṣyai	ṣyo	ṣyau	ṣyaṃ	ṣyaḥ
𑂔𑂕	𑂔𑂖	𑂔𑂗	𑂔𑂘	𑂔𑂙	𑂔𑂚	𑂔𑂛	𑂔𑂜	𑂔𑂝	𑂔𑂞	𑂔𑂟	𑂔𑂠
sra	ṣrā	ṣri	ṣrī	ṣru	ṣrū	ṣre	ṣrai	ṣro	ṣrau	ṣraṃ	ṣraḥ
𑂔𑂖	𑂔𑂗	𑂔𑂘	𑂔𑂙	𑂔𑂚	𑂔𑂛	𑂔𑂜	𑂔𑂝	𑂔𑂞	𑂔𑂟	𑂔𑂠	𑂔𑂡
sla	ṣlā	ṣli	ṣlī	ṣlu	ṣlū	ṣle	ṣlai	ṣlo	ṣlau	ṣlaṃ	ṣlaḥ
𑂔𑂕	𑂔𑂖	𑂔𑂗	𑂔𑂘	𑂔𑂙	𑂔𑂚	𑂔𑂛	𑂔𑂜	𑂔𑂝	𑂔𑂞	𑂔𑂟	𑂔𑂠
ṣva	ṣvā	ṣvi	ṣvī	ṣvu	ṣvū	ṣve	ṣvai	ṣvo	ṣvau	ṣvaṃ	ṣvaḥ














## BẢNG 32 (Nhóm I – 32)


Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm SA **𑀲**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì SA có hình dạng là **𑀳** và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau S gồm: NA **𑀮**; MA **𑀭**; YA **𑀯**; RA **𑀱**; LA **𑀬**; VA **𑀶**.

Ví dụ chữ SYA được ghép như sau: **𑀳** + **𑀯** = **𑀶𑀮**












<b>𑀲</b>	<b>𑀳</b>	<b>𑀴</b>	<b>𑀵</b>	<b>𑀶</b>	<b>𑀷</b>	<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>
sa	sā	si	sī	su	sū	se	sai	so	sau	sam	sah
<b>𑀳</b>	<b>𑀴</b>	<b>𑀵</b>	<b>𑀶</b>	<b>𑀷</b>	<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>	<b>𑀾</b>
sna	snā	sni	snī	snu	snū	sne	snai	sno	snau	snam	snaḥ
<b>𑀴</b>	<b>𑀵</b>	<b>𑀶</b>	<b>𑀷</b>	<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>	<b>𑀾</b>	<b>𑀿</b>
sma	smā	smi	smī	smu	smū	sme	smai	smo	smau	smaṃ	smaḥ
<b>𑀵</b>	<b>𑀶</b>	<b>𑀷</b>	<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>	<b>𑀾</b>	<b>𑀿</b>	<b>𑁀</b>
sya	syā	syi	syī	syu	syū	syē	syai	syo	syau	syam	syah
<b>𑀶</b>	<b>𑀷</b>	<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>	<b>𑀾</b>	<b>𑀿</b>	<b>𑁀</b>	<b>𑁁</b>
sra	srā	sri	srī	sru	srū	sre	srai	sro	srau	sram	srah
<b>𑀷</b>	<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>	<b>𑀾</b>	<b>𑀿</b>	<b>𑁀</b>	<b>𑁁</b>	<b>𑁂</b>
sla	slā	sli	slī	slu	slū	sle	slai	slo	slau	slam	slah
<b>𑀸</b>	<b>𑀹</b>	<b>𑀺</b>	<b>𑀻</b>	<b>𑀼</b>	<b>𑀽</b>	<b>𑀾</b>	<b>𑀿</b>	<b>𑁀</b>	<b>𑁁</b>	<b>𑁂</b>	<b>𑁃</b>
sva	svā	svi	svī	svu	svū	sve	svai	svo	svau	svam	svah





















































































## BẢNG 33 (Nhóm I – 33)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm HA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì HA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau H gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ HYA được ghép như sau:  +  = 

												
ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	hai	ho	hau	ham	hah	
												
hna	hnā	hni	hnī	hnu	hnū	hne	hnai	hno	hnau	hnam	hnah	
												
hma	hmā	hmi	hmī	hmu	hmū	hme	hmai	hmo	hmau	hnam	hmaḥ	
												
hya	hyā	hyi	hyī	hyu	hyū	hye	hyai	hyo	hyau	hyam	hyaḥ	
												
hra	hrā	hri	hrī	hru	hrū	hre	hrai	hro	hrau	hram	hraḥ	
												
hla	hlā	hli	hlī	hlu	hlū	hle	hlai	hlo	hlau	hlam	hlah	
												
hva	hvā	hvi	hvī	hvu	hvū	hve	hvai	hvo	hvau	hvam	hvaḥ	

## BẢNG 34 (Nhóm I – 34)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm KṢA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì KṢA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau KṢ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ KṢYA được ghép như sau:  +  = 

											
kṣa	kṣā	kṣi	kṣī	kṣu	kṣū	kṣe	kṣai	kṣo	kṣau	kṣam	kṣaḥ
											
kṣna	kṣnā	kṣni	kṣnī	kṣnu	kṣnū	kṣne	kṣnai	kṣno	kṣnau	kṣnam	kṣnaḥ
											
kṣma	kṣmā	kṣmi	kṣmī	kṣmu	kṣmū	kṣme	kṣmai	kṣmo	kṣmau	kṣmam	kṣmaḥ
											
kṣya	kṣyā	kṣyi	kṣyī	kṣyu	kṣyū	kṣye	kṣyai	kṣyo	kṣyau	kṣyam	kṣyaḥ
											
kṣra	kṣrā	kṣri	kṣrī	kṣru	kṣrū	kṣre	kṣrai	kṣro	kṣrau	kṣram	kṣraḥ
											
kṣla	kṣlā	kṣli	kṣlī	kṣlu	kṣlū	kṣle	kṣlai	kṣlo	kṣlau	kṣlam	kṣlaḥ
											
kṣva	kṣvā	kṣvi	kṣvī	kṣvu	kṣvū	kṣve	kṣvai	kṣvo	kṣvau	kṣvam	kṣvaḥ

## BẢNG 35 (Nhóm II – 1)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠄎 ghép với các chữ trong **bảng 1**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RKYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎 = 𠄎

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rka	rkā	rki	rki	rku	rkū	rke	rkai	rko	rkau	rkam	rkaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rkna	rknā	rknī	rknī	rknu	rkñū	rkne	rknai	rkno	rknu	rknam	rknaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rkma	rk mā	rkmi	rkmi	rkmu	rk mū	rkme	rkmai	rkmo	rkmau	rkmaṃ	rkmaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rkya	rk yā	rk yi	rk yī	rk yu	rk yū	rk ye	rk yai	rk yo	rk yau	rk yaṃ	rk yaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rkra	rk rā	rk ri	rk rī	rk ru	rk rū	rk re	rkrai	rkro	rkrau	rkraṃ	rkraḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rkla	rk lā	rk li	rk lī	rk lu	rk lū	rk le	rk lai	rk lo	rk lau	rk laṃ	rk laḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rkva	rk vā	rk vi	rk vī	rk vu	rk vū	rk ve	rk vai	rk vo	rk vau	rk vaṃ	rk vaḥ

## BẢNG 36 (Nhóm II – 2)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 2**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RKHYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀓𑀭 = 𑀓𑀭

𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhi	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ
𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhni	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ
𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhmi	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ
𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhya	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ
𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhri	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ
𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhli	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ
𑀓	𑀓	𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶
rkha	rkhā	rkhvi	rkhī	rkhu	rkhū	rkhe	rkhai	rkho	rkhou	rkhamaṃ	rkhahaṃ

## BẢNG 37 (Nhóm II – 3)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 3**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RGYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀧𑀭 = 𑀧𑀭𑀓

𑀧𑀭	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rga	rgā	rgi	rgī	rgu	rgū	rgē	rgai	rgo	rgau	rgam	rgah	
𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rgna	rgnā	rgni	rgnī	rgnu	rgnū	rgne	rgnai	rgno	rgnau	rgnam	rgnah	
𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rgma	rgmā	rgmi	rgmī	rgmu	rgmū	rgme	rgmai	rgmo	rgmāu	rgmam	rgmah	
𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rgya	rgyā	rgyi	rgyī	rgyu	rgyū	rgye	rgyai	rgyo	rgyāu	rgyam	rgyah	
𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rgra	rgrā	rgri	rgrī	rgru	rgrū	rgre	rgrai	rgro	rgrau	rgram	rgrah	
𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rgla	rglā	rgli	rglī	rglu	rglū	rgle	rglai	rglo	rglau	rglam	rglah	
𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓	𑀧𑀭𑀓
rgva	rgvā	rgvi	rgvī	rgvu	rgvū	rgve	rgvai	rgvo	rgvāu	rgvam	rgvah	



## BẢNG 38 (Nhóm II – 4)


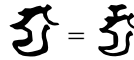
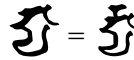
Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 4**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.





















































































Ví dụ chữ RGHYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓𑀕𑀞 = 𑀢𑀓𑀕𑀞

𑀢	𑀢𑀓	𑀢𑀕	𑀢𑀕𑀢	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞
rgha	rghā	rghi	rghī	rghu	rghū	rghe	rghai	rgho	rghau	rgham	rghah	
𑀢𑀓	𑀢𑀓	𑀢𑀓𑀕	𑀢𑀓𑀕𑀢	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞
rgna	gnā	rgni	gnī	rgnu	gnū	rgne	gnai	rgno	gnau	rgnam	gnah	
𑀢𑀓𑀕	𑀢𑀓𑀕	𑀢𑀓𑀕𑀕	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀢	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀕𑀞
rgma	gmā	rgmi	gmī	rgmu	gmū	rgme	gmai	rgmo	gmau	rgmam	gmah	
𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀢	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀓𑀕𑀞𑀕𑀞
rghya	rgyhā	rghyi	rghyī	rghyu	rghyū	rghye	rghyai	rghyo	rghyau	rghyam	rghyah	
𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀢	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞
rgra	grā	rgri	grī	rgru	grū	rgre	grai	rgro	grau	rgram	grah	
𑀢𑀕𑀞𑀕	𑀢𑀕𑀞𑀕	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀢	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀕𑀞
rgla	glā	rgli	gli	rglu	glū	rgle	glai	rglo	glau	rglam	glah	
𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀢	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞	𑀢𑀕𑀞𑀕𑀞𑀕𑀞
rgva	gvā	rgvi	gvī	rgvu	gvū	rgve	gvai	rgvo	gvau	rgvam	gvah	

## BẢNG 39 (Nhóm II – 5)



Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA  ghép với các chữ trong **bảng 5**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RNYA được ghép như sau:  +  = 










































											
r̄na	r̄nā	r̄ni	r̄nī	r̄nu	r̄nū	r̄ne	r̄nai	r̄no	r̄nau	r̄naṃ	r̄naḥ
											
r̄nya	r̄nyā	r̄nyi	r̄nyī	r̄nyu	r̄nyū	r̄nye	r̄nyai	r̄nyo	r̄nyau	r̄nyam	r̄nyah
											
r̄ra	r̄rā	r̄ri	r̄rī	r̄ru	r̄rū	r̄re	r̄rai	r̄ro	r̄rau	r̄raṃ	r̄raḥ
											
r̄ra	r̄rā	r̄ri	r̄rī	r̄ru	r̄rū	r̄re	r̄rai	r̄ro	r̄rau	r̄raṃ	r̄raḥ
											
r̄ra	r̄rā	r̄ri	r̄rī	r̄ru	r̄rū	r̄re	r̄rai	r̄ro	r̄rau	r̄raṃ	r̄raḥ
											
r̄ma	r̄mā	r̄mi	r̄mī	r̄mu	r̄mū	r̄me	r̄mai	r̄mo	r̄mau	r̄maṃ	r̄maḥ
											
r̄na	r̄nā	r̄ni	r̄nī	r̄nu	r̄nū	r̄ne	r̄nai	r̄no	r̄nau	r̄naṃ	r̄naḥ



## BẢNG 40 (Nhóm II – 6)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA  ghép với các chữ trong **bảng 6**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RCYA được ghép như sau:  +  = 

											
rca	rcā	rci	rcī	rcu	rcū	rce	rcai	rco	rcau	rcam	rcaḥ
											
rcna	rcnā	rcni	rcnī	rcnu	rcnū	rcne	rcnai	rcno	rcnau	rcnam	rcnaḥ
											
rcma	rcmā	rcmi	rcmī	rcmu	rcmū	rcme	rcmai	rcmo	rcmau	rcmam	rcmaḥ
											
rcya	rcyā	rcyi	rcyī	rcyu	rcyū	rcye	rcyai	rcyo	rcyau	rcyam	rcyaḥ
											
rcra	rcrā	rcri	rcrī	rcru	rcrū	rcre	rcrai	rcro	rcrau	rcram	rcraḥ
											
rcra	rcrā	rcrli	rcrlī	rcrlu	rcrlū	rcrle	rcrlai	rcrlo	rcrlau	rcrlam	rcrlaḥ
											
rcva	rcvā	rcvi	rcvī	rcvu	rcvū	rcve	rcvai	rcvo	rcvau	rcvam	rcvaḥ



## BẢNG 41 (Nhóm II – 7)




Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠄎 ghép với các chữ trong **bảng 7**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.




























































































Ví dụ chữ RCHYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎𠄎 = 𠄎𠄎𠄎

𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rcha	rchā	rchi	rchī	rchu	rchū	rche	rchai	rcho	rchau	rcham	rchah
𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎
rchna	rchnā	rchni	rchnī	rchnu	rchnū	rchne	rchnai	rchno	rchnau	rchnam	rchnah
𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎
rchma	rchmā	rchmi	rchmī	rchmu	rchmū	rchme	rchmai	rchmo	rchmau	rchmam	rchmah
𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎
rchya	rchyā	rchyi	rchyī	rchyu	rchyū	rchye	rchyai	rchyo	rchyau	rchyam	rchyah
𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎
rchra	rchrā	rchri	rchrī	rchru	rchrū	rchre	rchrai	rchro	rchrau	rchrām	rchrah
𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎
rchla	rchlā	rchli	rchlī	rchlu	rchlū	rchle	rchlai	rchlo	rchlau	rchlām	rchlah
𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎	𠄎𠄎𠄎
rchva	rchvā	rchvi	rchvī	rchvu	rchvū	rchve	rchvai	rchvo	rchvau	rchvam	rchvah



## BẢNG 42 (Nhóm II – 8)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA  ghép với các chữ trong **bảng 7**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RJYA được ghép như sau:  +  = 

												
rja	rjā	rji	rjī	rju	rjū	rje	rjai	rjo	rjau	rjam	rjah	
												
rjna	rjnā	rjni	rjī	rju	rjū	rjne	rjai	rjno	rjau	rnam	rjah	
												
rjma	rjmā	rjmi	rjī	rju	rjū	rjme	rjai	rmo	rjau	rnam	rjah	
												
rjya	rjyā	rjyi	rjī	rju	rjū	rjye	rjai	rjo	rjau	rjam	rjah	
												
rjra	rjrā	rjri	rjī	rju	rjū	rjre	rjai	rro	rjau	rjam	rjah	
												
rjla	rjlā	rjli	rjī	rju	rjū	rjle	rjai	rlo	rjau	rjam	rjah	
												
rjva	rjvā	rjvi	rjī	rju	rjū	rjve	rjai	rvo	rjau	rjam	rjah	

## BẢNG 43 (Nhóm II – 9)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA  ghép với các chữ trong **bảng 9**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là  và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RJHYA được ghép như sau:  +  = 

											
rjha	rjhā	rjhi	rjhī	rjhu	rjhū	rjhe	rjhai	rjho	rjhau	rjham	rjah
											
rjhna	rjhñā	rjhni	rjhñī	rjhnu	rjhñū	rjhne	rjhñai	rjhno	rjhñau	rjhnam	rjnah
											
rjhma	rjhṁā	rjhmi	rjhṁī	rjhmu	rjhṁū	rjhme	rjhṁai	rjhmo	rjhṁau	rjhmarṁ	rjmah
											
rjhya	rjhṃā	rjhyi	rjhṃī	rjhyu	rjhṃū	rjhye	rjhṃai	rjhyo	rjhṃau	rjhyam	rjhyah
											
rjhra	rjhṛā	rjhri	rjhṛī	rjhru	rjhṛū	rjhre	rjhṛai	rjhro	rjhṛau	rjhram	rjrah
											
rjhla	rjhḷā	rjhli	rjhḷī	rjhlu	rjhḷū	rjhle	rjhḷai	rjhlo	rjhḷau	rjhlam	rjlah
											
rjhva	rjhṡā	rjhvi	rjhṡī	rjhvu	rjhṡū	rjhve	rjhṡai	rjhvo	rjhṡau	rjhvam	rjhvah

## BẢNG 44 (Nhóm II – 10)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 10**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RŃYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀓𑀤 = 𑀓𑀤

𑀓	𑀓𑀤	𑀓𑀥	𑀓𑀦	𑀓𑀧	𑀓𑀨	𑀓𑀩	𑀓𑀪	𑀓𑀫	𑀓𑀬	𑀓𑀭	𑀓𑀮
rña	rñā	rñi	rñī	rñu	rñū	rñe	rñai	rño	rñau	rñaṃ	rñaḥ
𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶	𑀓𑀷	𑀓𑀸	𑀓𑀹	𑀓𑀺
rñna	rñnā	rñni	rñnī	rñnu	rñnū	rñne	rñnai	rño	rñnau	rñnaṃ	rñnaḥ
𑀓𑀻	𑀓𑀼	𑀓𑀽	𑀓𑀾	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rñma	rñmā	rñmi	rñmī	rñmu	rñmū	rñme	rñmai	rñmo	rñmau	rñmaṃ	rñmaḥ
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rñya	rñyā	rñyi	rñyī	rñyu	rñyū	rñye	rñyai	rño	rñyau	rñyaṃ	rñyaḥ
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rñra	rñrā	rñri	rñrī	rñru	rñrū	rñre	rñrai	rño	rñrau	rñraṃ	rñraḥ
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rñla	rñlā	rñli	rñlī	rñlu	rñlū	rñle	rñlai	rño	rñlau	rñlaṃ	rñlaḥ
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rñva	rñvā	rñvi	rñvī	rñvu	rñvū	rñve	rñvai	rño	rñvau	rñvaṃ	rñvaḥ

## BẢNG 45 (Nhóm II – 11)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 11**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RTYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓 = 𑀓𑀢

𑀓	𑀓𑀢	𑀓𑀣	𑀓𑀤	𑀓𑀥	𑀓𑀦	𑀓𑀧	𑀓𑀨	𑀓𑀩	𑀓𑀪	𑀓𑀫	𑀓𑀬
rtā	rtā	rti	rtī	rtu	rtū	rtē	rtai	rtō	rtau	rtam	rtah
𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶	𑀓𑀷	𑀓𑀸
rtna	rtnā	rtni	rtnī	rtnu	rtnū	rtne	rtnai	rtno	rtnau	rtnam	rtnah
𑀓𑀹	𑀓𑀺	𑀓𑀻	𑀓𑀼	𑀓𑀽	𑀓𑀾	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rtma	rtmā	rtmi	rtmī	rtmu	rtmū	rtme	rtmai	rtmo	rtmāu	rtmam	rtmah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rtya	rtyā	rtyi	rtī	rtyu	rtū	rtye	rtyai	rtyo	rtya	rtyam	rtyah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rtā	rtā	rti	rtī	rtu	rtū	rtē	rtai	rtō	rtau	rtam	rtah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rtla	rtlā	rtli	rtlī	rtlu	rtlū	rtle	rtlai	rtlo	rtlau	rtlam	rtlah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rtva	rtvā	rtvi	rtvī	rtvu	rtvū	rtve	rtvai	rtvo	rtvau	rtvam	rtvah

## BẢNG 46 (Nhóm II – 12)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 12**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RTHYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀕𑀢 = 𑀕𑀢𑀓

𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀣	𑀕𑀢𑀤	𑀕𑀢𑀥	𑀕𑀢𑀦	𑀕𑀢𑀧	𑀕𑀢𑀨	𑀕𑀢𑀩	𑀕𑀢𑀪	𑀕𑀢𑀫	𑀕𑀢𑀬
r̥ṭha	r̥ṭhā	r̥ṭhi	r̥ṭhī	r̥ṭhu	r̥ṭhū	r̥ṭhe	r̥ṭhai	r̥ṭho	r̥ṭhau	r̥ṭham	r̥ṭhaḥ
𑀕𑀢𑀭	𑀕𑀢𑀮	𑀕𑀢𑀯	𑀕𑀢𑀰	𑀕𑀢𑀱	𑀕𑀢𑀲	𑀕𑀢𑀳	𑀕𑀢𑀴	𑀕𑀢𑀵	𑀕𑀢𑀶	𑀕𑀢𑀷	𑀕𑀢𑀸
r̥ṭhna	r̥ṭhnā	r̥ṭhni	r̥ṭhni	r̥ṭhnu	r̥ṭhnū	r̥ṭhne	r̥ṭhnai	r̥ṭhno	r̥ṭhnau	r̥ṭhnam	r̥ṭhnaḥ
𑀕𑀢𑀹	𑀕𑀢𑀺	𑀕𑀢𑀻	𑀕𑀢𑀼	𑀕𑀢𑀽	𑀕𑀢𑀾	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿
r̥ṭhma	r̥ṭhmā	r̥ṭhmi	r̥ṭhmi	r̥ṭhmu	r̥ṭhmū	r̥ṭhme	r̥ṭhmai	r̥ṭhmo	r̥ṭhmau	r̥ṭhnam	r̥ṭhmaḥ
𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿
r̥ṭhya	r̥ṭhyā	r̥ṭhyi	r̥ṭhyī	r̥ṭhyu	r̥ṭhyū	r̥ṭhye	r̥ṭhyai	r̥ṭhyo	r̥ṭhyau	r̥ṭhyam	r̥ṭhyaḥ
𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿
r̥ṭhra	r̥ṭhrā	r̥ṭhri	r̥ṭhrī	r̥ṭhru	r̥ṭhrū	r̥ṭhre	r̥ṭhrai	r̥ṭhro	r̥ṭhrau	r̥ṭhram	r̥ṭhraḥ
𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿
r̥ṭhla	r̥ṭhlā	r̥ṭhli	r̥ṭhlī	r̥ṭhlu	r̥ṭhlū	r̥ṭhle	r̥ṭhlai	r̥ṭhlo	r̥ṭhlau	r̥ṭhlam	r̥ṭhlaḥ
𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿	𑀕𑀢𑀿
r̥ṭhva	r̥ṭhvā	r̥ṭhvi	r̥ṭhvi	r̥ṭhvu	r̥ṭhvū	r̥ṭhve	r̥ṭhvai	r̥ṭhvo	r̥ṭhvau	r̥ṭhvam	r̥ṭhvaḥ

## BẢNG 47 (Nhóm II – 13)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠄎 ghép với các chữ trong **bảng 13**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RĐYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎𠄎 = 𠄎𠄎𠄎

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdā	rdā	rdī	rdī	rdū	rdū	rdē	rdai	rdō	rdau	rdam	rdah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdna	rdnā	rdni	rdnī	rdnu	rdnū	rdne	rdnai	rdno	rdnau	rdnam	rdnah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdma	rdmā	rdmi	rdmī	rdmu	rdmū	rdme	rdmai	rdmo	rdmau	rdmam	rdmah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdya	rdyā	rdyi	rdyī	rdyu	rdyū	rdye	rdyai	rdyo	rdyau	rdyam	rdyah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdra	rdrā	rdri	rdrī	rdru	rdrū	rdre	rdrai	rdro	rdrau	rdram	rdrah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdla	rdlā	rdli	rdlī	rdlu	rdlū	rdle	rdlai	rdlo	rdlau	rdlam	rdlah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rdva	rdvā	rdvi	rdvī	rdvu	rdvū	rdve	rdvai	rdvo	rdvau	rdvam	rdvah



## BẢNG 48 (Nhóm II – 14)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠂇 ghép với các chữ trong **bảng 14**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠂇 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RDHYA được ghép như sau: 𠂇 + 𠂇𠂇 = 𠂇𠂇𠂇

𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdha	rdhā	rdhi	rdhī	rdhu	rdhū	rdhe	rdhai	rdho	rdhau	rdham	rdhah	
𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdhna	rdhnā	rdhni	rdhnī	rdhnu	rdhnū	rdhne	rdhnai	rdhno	rdhnau	rdhnam	rdhnah	
𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdhma	rdhmā	rdhmi	rdhmī	rdhmu	rdhmū	rdhme	rdhmai	rdhmo	rdhmau	rdhmam	rdhmaḥ	
𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdhya	rdhyā	rdhyi	rdhyī	rdhyu	rdhyū	rdhye	rdhyai	rdhyo	rdhyau	rdhyam	rdhyah	
𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdhra	rdhrā	rdhri	rdhrī	rdhru	rdhrū	rdhre	rdhrai	rdhro	rdhrau	rdhram	rdhraḥ	
𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdhla	rdhlā	rdhli	rdhlī	rdhlu	rdhlū	rdhle	rdhlai	rdhlo	rdhlau	rdhlam	rdhlah	
𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇	𠂇𠂇
rdhva	rdhvā	rdhvi	rdhvī	rdhvu	rdhvū	rdhve	rdhvai	rdhvo	rdhvau	rdhvam	rdhvah	

## BẢNG 49 (Nhóm II – 15)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𐌺 ghép với các chữ trong **bảng 15**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𐌺 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RNYA được ghép như sau: 𐌺 + 𐌺𐌶 = 𐌺𐌶

𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rna	rnā	rni	rni	ru	rū	re	rai	ro	rau	ram	rah
𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rna	rnā	rni	rni	ru	rū	re	rai	ro	rau	ram	rah
𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rma	mā	mi	mi	mu	mū	me	mai	mo	mau	mam	mah
𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rny	nyā	rni	rni	ru	rū	re	rai	ro	rau	ram	rah
𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rra	rā	rri	rri	ru	rū	re	rai	ro	rau	ram	rah
𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rri	rī	rri	rri	ru	rū	re	rai	ro	rau	ram	rah
𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺	𐌺
rva	vā	rvi	rvi	vu	vū	ve	vai	vo	vau	vam	vah

## BẢNG 50 (Nhóm II – 16)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 16**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RTYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓 = 𑀓𑀢

𑀓	𑀓𑀢	𑀓𑀣	𑀓𑀤	𑀓𑀥	𑀓𑀦	𑀓𑀧	𑀓𑀨	𑀓𑀩	𑀓𑀪	𑀓𑀫	𑀓𑀬
rtā	rtā	rti	rtī	rtu	rtū	rtē	rtai	rto	rtau	rtam	rtah
𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶	𑀓𑀷	𑀓𑀸
rtna	rtnā	rtni	rtnī	rtnu	rtnū	rtne	rtnai	rtno	rtnau	rtnam	rtnah
𑀓𑀹	𑀓𑀺	𑀓𑀻	𑀓𑀼	𑀓𑀽	𑀓𑀾	𑀓𑀿	𑀓𑀿𑀢	𑀓𑀿𑀣	𑀓𑀿𑀤	𑀓𑀿𑀥	𑀓𑀿𑀦
rtma	rtmā	rtmi	rtmī	rtmu	rtmū	rtme	rtmai	rtmo	rtmāu	rtmam	rtmah
𑀓𑀿𑀧	𑀓𑀿𑀨	𑀓𑀿𑀩	𑀓𑀿𑀪	𑀓𑀿𑀫	𑀓𑀿𑀬	𑀓𑀿𑀭	𑀓𑀿𑀮	𑀓𑀿𑀯	𑀓𑀿𑀰	𑀓𑀿𑀱	𑀓𑀿𑀲
rtya	rtyā	rtyi	rtī	rtyu	rtū	rtye	rtyai	rtyo	rtya	rtyam	rtyah
𑀓𑀿𑀳	𑀓𑀿𑀴	𑀓𑀿𑀵	𑀓𑀿𑀶	𑀓𑀿𑀷	𑀓𑀿𑀸	𑀓𑀿𑀹	𑀓𑀿𑀺	𑀓𑀿𑀻	𑀓𑀿𑀼	𑀓𑀿𑀽	𑀓𑀿𑀾
rtā	rtā	rti	rtī	rtu	rtū	rtē	rtai	rto	rtau	rtam	rtah
𑀓𑀿𑀿	𑀓𑀿𑀻	𑀓𑀿𑀼	𑀓𑀿𑀽	𑀓𑀿𑀾	𑀓𑀿𑀿	𑀓𑀿𑀿𑀢	𑀓𑀿𑀿𑀣	𑀓𑀿𑀿𑀤	𑀓𑀿𑀿𑀥	𑀓𑀿𑀿𑀦	𑀓𑀿𑀿𑀧
rtla	rtlā	rtli	rtlī	rtlu	rtlū	rtle	rtlai	rtlo	rtlau	rtlam	rtlah
𑀓𑀿𑀿𑀨	𑀓𑀿𑀿𑀩	𑀓𑀿𑀿𑀪	𑀓𑀿𑀿𑀫	𑀓𑀿𑀿𑀬	𑀓𑀿𑀿𑀭	𑀓𑀿𑀿𑀮	𑀓𑀿𑀿𑀯	𑀓𑀿𑀿𑀰	𑀓𑀿𑀿𑀱	𑀓𑀿𑀿𑀲	𑀓𑀿𑀿𑀳
rtva	rtvā	rtvi	rtvī	rtvu	rtvū	rtve	rtvai	rtvo	rtvau	rtvam	rtvah

## BẢNG 51 (Nhóm II – 17)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 17**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RTHYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀢𑀤 = 𑀢𑀤𑀢

𑀢	𑀢𑀢	𑀢𑀣	𑀢𑀤	𑀢𑀥	𑀢𑀦	𑀢𑀧	𑀢𑀨	𑀢𑀩	𑀢𑀪	𑀢𑀫	𑀢𑀬
rtha	rthā	rthi	rthī	rthu	rthū	rthe	rthai	rtho	rthau	rtham	rthah
𑀢𑀭	𑀢𑀮	𑀢𑀯	𑀢𑀰	𑀢𑀱	𑀢𑀲	𑀢𑀳	𑀢𑀴	𑀢𑀵	𑀢𑀶	𑀢𑀷	𑀢𑀸
rthna	rthnā	rthni	rthnī	rthnu	rthnū	rthne	rthnai	rthno	rthnau	rthnam	rthnah
𑀢𑀹	𑀢𑀺	𑀢𑀻	𑀢𑀼	𑀢𑀽	𑀢𑀾	𑀢𑀿	𑀢𑁀	𑀢𑁁	𑀢𑁂	𑀢𑁃	𑀢𑁄
rthma	rthmā	rthmi	rthmī	rthmu	rthmū	rthme	rthmai	rthmo	rthmau	rthmam	rthmah
𑀢𑁅	𑀢𑁆	𑀢𑁇	𑀢𑁈	𑀢𑁉	𑀢𑁊	𑀢𑁋	𑀢𑁌	𑀢𑁍	𑀢𑁎	𑀢𑁏	𑀢𑁐
rthya	rthyā	rthyi	rthyī	rthyu	rthyū	rthye	rthyai	rthyo	rthyau	rthyam	rthyah
𑀢𑁑	𑀢𑁒	𑀢𑁓	𑀢𑁔	𑀢𑁕	𑀢𑁖	𑀢𑁗	𑀢𑁘	𑀢𑁙	𑀢𑁚	𑀢𑁛	𑀢𑁜
rthra	rthrā	rthri	rthrī	rthru	rthrū	rthre	rthrai	rthro	rthrau	rthram	rthrah
𑀢𑁝	𑀢𑁞	𑀢𑁟	𑀢𑁠	𑀢𑁡	𑀢𑁢	𑀢𑁣	𑀢𑁤	𑀢𑁥	𑀢𑁦	𑀢𑁧	𑀢𑁨
rthla	rthlā	rthli	rthlī	rthlu	rthlū	rthle	rthlai	rthlo	rthlau	rthlam	rthlah
𑀢𑁩	𑀢𑁪	𑀢𑁫	𑀢𑁬	𑀢𑁭	𑀢𑁮	𑀢𑁯	𑀢𑁰	𑀢𑁱	𑀢𑁲	𑀢𑁳	𑀢𑁴
rthva	rthvā	rthvi	rthvī	rthvu	rthvū	rthve	rthvai	rthvo	rthvau	rthvam	rthvah

## BẢNG 52 (Nhóm II – 18)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 18**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RDYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓𑀢 = 𑀓𑀢𑀢

𑀓𑀢	𑀓𑀢𑀢	𑀓𑀢𑀣	𑀓𑀢𑀤	𑀓𑀢𑀥	𑀓𑀢𑀦	𑀓𑀢𑀧	𑀓𑀢𑀨	𑀓𑀢𑀩	𑀓𑀢𑀪	𑀓𑀢𑀫	𑀓𑀢𑀬
rda	rdā	rdi	rdī	rdu	rdū	rde	rdai	rdo	rdau	rdam	rdah
𑀓𑀢𑀭	𑀓𑀢𑀮	𑀓𑀢𑀯	𑀓𑀢𑀰	𑀓𑀢𑀱	𑀓𑀢𑀲	𑀓𑀢𑀳	𑀓𑀢𑀴	𑀓𑀢𑀵	𑀓𑀢𑀶	𑀓𑀢𑀷	𑀓𑀢𑀸
rdna	rdnā	rdni	rdnī	rdnu	rdnū	rdne	rdnai	rdno	rdnau	rdnam	rdnah
𑀓𑀢𑀹	𑀓𑀢𑀺	𑀓𑀢𑀻	𑀓𑀢𑀼	𑀓𑀢𑀽	𑀓𑀢𑀾	𑀓𑀢𑀿	𑀓𑀢𑀿𑀢	𑀓𑀢𑀿𑀣	𑀓𑀢𑀿𑀤	𑀓𑀢𑀿𑀥	𑀓𑀢𑀿𑀦
rdma	rdmā	rdmi	rdmī	rdmu	rdmū	rdme	rdmai	rdmo	rdmau	rdmam	rdmah
𑀓𑀢𑀿𑀧	𑀓𑀢𑀿𑀨	𑀓𑀢𑀿𑀩	𑀓𑀢𑀿𑀪	𑀓𑀢𑀿𑀫	𑀓𑀢𑀿𑀬	𑀓𑀢𑀿𑀭	𑀓𑀢𑀿𑀮	𑀓𑀢𑀿𑀯	𑀓𑀢𑀿𑀰	𑀓𑀢𑀿𑀱	𑀓𑀢𑀿𑀲
rdya	rdyā	rdyi	rdyī	rdyu	rdyū	rdye	rdyai	rdyo	rdyau	rdyam	rdyah
𑀓𑀢𑀿𑀳	𑀓𑀢𑀿𑀴	𑀓𑀢𑀿𑀵	𑀓𑀢𑀿𑀶	𑀓𑀢𑀿𑀷	𑀓𑀢𑀿𑀸	𑀓𑀢𑀿𑀹	𑀓𑀢𑀿𑀺	𑀓𑀢𑀿𑀻	𑀓𑀢𑀿𑀼	𑀓𑀢𑀿𑀽	𑀓𑀢𑀿𑀾
rdra	rdrā	rdri	rdrī	rdru	rdrū	rdre	rdrai	rdro	rdrau	rdram	rdrah
𑀓𑀢𑀿𑀿	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀢	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀣	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀤	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀥	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀦	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀧	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀨	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀩	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀪	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀫	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀬
rdla	rdlā	rdli	rdlī	rdlu	rdlū	rdle	rdlai	rdlo	rdlau	rdlam	rdlah
𑀓𑀢𑀿𑀿𑀭	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀮	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀯	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀰	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀱	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀲	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀳	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀴	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀵	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀶	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀷	𑀓𑀢𑀿𑀿𑀸
rdva	rdvā	rdvi	rdvī	rdvu	rdvū	rdve	rdvai	rdvo	rdvau	rdvam	rdvah

## BẢNG 53 (Nhóm II – 19)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 19**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RDHYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓𑀣 = 𑀓𑀣𑀢

𑀢	𑀢𑀓	𑀢𑀣	𑀢𑀤	𑀢𑀥	𑀢𑀦	𑀢𑀧	𑀢𑀨	𑀢𑀩	𑀢𑀪	𑀢𑀫	𑀢𑀬
rdha	rdhā	rdhi	rdhī	rdhu	rdhū	rdhe	rdhai	rdho	rdhau	rdham	rdhah
𑀢𑀭	𑀢𑀮	𑀢𑀯	𑀢𑀰	𑀢𑀱	𑀢𑀲	𑀢𑀳	𑀢𑀴	𑀢𑀵	𑀢𑀶	𑀢𑀷	𑀢𑀸
rdhna	rdhnā	rdhni	rdhnī	rdhnu	rdhnū	rdhne	rdhnai	rdhno	rdhnau	rdhnam	rdhnah
𑀢𑀹	𑀢𑀺	𑀢𑀻	𑀢𑀼	𑀢𑀽	𑀢𑀾	𑀢𑀿	𑀢𑁀	𑀢𑁁	𑀢𑁂	𑀢𑁃	𑀢𑁄
rdhma	rdhmā	rdhmi	rdhmī	rdhmu	rdhmū	rdhme	rdhmai	rdhmo	rdhmau	rdhman	rdmah
𑀢𑁅	𑀢𑁆	𑀢𑁇	𑀢𑁈	𑀢𑁉	𑀢𑁊	𑀢𑁋	𑀢𑁌	𑀢𑁍	𑀢𑁎	𑀢𑁏	𑀢𑁐
rdhya	rdhyā	rdhyi	rdhyī	rdhyu	rdhyū	rdhye	rdhyai	rdhyo	rdhyau	rdhyam	rdhyah
𑀢𑁑	𑀢𑁒	𑀢𑁓	𑀢𑁔	𑀢𑁕	𑀢𑁖	𑀢𑁗	𑀢𑁘	𑀢𑁙	𑀢𑁚	𑀢𑁛	𑀢𑁜
rdhra	rdhrā	rdhri	rdhrī	rdhru	rdhrū	rdhre	rdhrai	rdhro	rdhrau	rdhran	rdhraḥ
𑀢𑁝	𑀢𑁞	𑀢𑁟	𑀢𑁠	𑀢𑁡	𑀢𑁢	𑀢𑁣	𑀢𑁤	𑀢𑁥	𑀢𑁦	𑀢𑁧	𑀢𑁨
rdhla	rdhlā	rdhli	rdhlī	rdhlu	rdhlū	rdhle	rdhlai	rdhlo	rdhlau	rdhlan	rdhlah
𑀢𑁩	𑀢𑁪	𑀢𑁫	𑀢𑁬	𑀢𑁭	𑀢𑁮	𑀢𑁯	𑀢𑁰	𑀢𑁱	𑀢𑁲	𑀢𑁳	𑀢𑁴
rdhva	rdhvā	rdhvi	rdhvī	rdhvu	rdhvū	rdhve	rdhvai	rdhvo	rdhvau	rdhvan	rdhvah

## BẢNG 54 (Nhóm II – 20)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠄎 ghép với các chữ trong **bảng 20**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RNYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎𠄎 = 𠄎𠄎𠄎

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rna	rnā	rni	rnī	rmu	rnū	rne	rnai	rno	rnau	rnəm	rnaḥ

rna	rnā	rni	rnī	rnu	rnū	rne	rnai	rno	rnau	rnəm	rnaḥ
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mai	mo	mau	məm	maḥ

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rnyā	rnyā	rnyi	rnyī	rnyu	rnyū	rnye	rnyai	rnyo	rnyau	rnyəm	rnyḥ

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rna	nā	rni	rnī	rnu	rnū	rne	rnai	rno	rnau	rnəm	rnaḥ

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rna	nā	rni	rnī	rnu	rnū	rne	rnai	rno	rnau	rnaḥ	

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rva	vā	rvi	rvī	rnu	rnū	rne	rvai	rvo	rvau	rvəm	rvaḥ

## BẢNG 55 (Nhóm II – 21)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 21**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RPYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀧𑀢 = 𑀧𑀢𑀓

𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpā	rpā	rpī	rpī	rpū	rpū	rpe	rpai	rpo	rpau	rpam	rah
𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpna	rpnā	rpni	rpni	rpnu	rpnu	rpne	rpnai	rpno	rpnu	rpnam	rah
𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpma	rpmā	rpmi	rpmi	rpmu	rpmu	rpme	rpmāi	rpmo	rpmāu	rpmam	rah
𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpya	rpā	ryi	ryi	ryu	ryu	rpe	ryai	ryo	ryau	ryam	rah
𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpra	rprā	rpri	rprī	rpru	rprū	rpre	rprai	rpro	rprau	rpram	rah
𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpla	rplā	rpli	rpli	rplu	rplū	rple	rplai	rplo	rplau	rplam	rah
𑀧𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢	𑀧𑀢𑀢
rpva	rpā	rvi	rvi	rvu	rvu	rpe	rvai	rvo	rvau	rvam	rah



## BẢNG 56 (Nhóm II – 22)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠄎 ghép với các chữ trong **bảng 22**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RPHYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎𠄎 = 𠄎𠄎𠄎

𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rpha	rphā	rphi	rphī	rphu	rphū	rphe	rphai	rpho	rphau	rphaṃ	rphaḥ
𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rphna	rphnā	rphni	rphnī	rphnu	rphnū	rphne	rphnai	rphno	rphnau	rphnaṃ	rphnaḥ
𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rphma	rphmā	rphmi	rphmī	rphmu	rphmū	rphme	rphmai	rphmo	rphmau	rphmaṃ	rphmaḥ
𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rphya	rphyā	rphyi	rphyī	rphyu	rphyū	rphye	rphyai	rphyo	rphyau	rphyam	rphyah
𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rphra	rphrā	rphri	rphrī	rphru	rphrū	rphre	rphrai	rphro	rphrau	rphram	rphrah
𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rphla	rphlā	rphli	rphlī	rphlu	rphlū	rphle	rphlai	rphlo	rphlau	rphlam	rphlah
𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎	𠄎𠄎
rphva	rphvā	rphvi	rphvī	rphvu	rphvū	rphve	rphvai	rphvo	rphvau	rphvam	rphvah

## BẢNG 57 (Nhóm II – 23)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 23**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RBYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓𑀤 = 𑀓𑀤𑀢

𑀓	𑀓𑀢	𑀓𑀣	𑀓𑀤	𑀓𑀥	𑀓𑀦	𑀓𑀧	𑀓𑀨	𑀓𑀩	𑀓𑀪	𑀓𑀫	𑀓𑀬
rbā	rbā	rbī	rbī	rbu	rbū	rbe	rbai	rbo	rbau	rbam	rbah
𑀓𑀭	𑀓𑀮	𑀓𑀯	𑀓𑀰	𑀓𑀱	𑀓𑀲	𑀓𑀳	𑀓𑀴	𑀓𑀵	𑀓𑀶	𑀓𑀷	𑀓𑀸
rbna	rbnā	rbni	rbnī	rbnu	rbnū	rbne	rbnai	rbno	rbnau	rbnam	rbnah
𑀓𑀹	𑀓𑀺	𑀓𑀻	𑀓𑀼	𑀓𑀽	𑀓𑀾	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rbma	rbmā	rbmi	rbmī	rbmu	rbmū	rbme	rbmai	rbmo	rbmāu	rbmam	rbmah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rbya	rbyā	rbyi	rbyī	rbyu	rbyū	rbye	rbyai	rbyo	rbyau	rbyam	rbyah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rbra	rbā	rbri	rbī	rbu	rbū	rbre	rbrai	rbro	rbrau	rbam	rbah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rbla	rbā	rbli	rbī	rbu	rbū	rble	rb lai	rblo	rb lau	rb lam	rb lah
𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿	𑀓𑀿
rbva	rbā	rbvi	rbī	rbu	rbū	rbve	rbvai	rbvo	rbvau	rbvam	rbvah

## BẢNG 58 (Nhóm II – 24)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑂔 ghép với các chữ trong **bảng 24**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑂔 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RBHYA được ghép như sau: 𑂔 + 𑂢𑂣 = 𑂢𑂣𑂔

𑂢𑂣	𑂢𑂣̄	𑂢𑂣𑂩	𑂢𑂣̄𑂩	𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂇	𑂢𑂣̄𑂇	𑂢𑂣𑂢	𑂢𑂣̄𑂢	𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮
rbha	rbhā	rbhi	rbhī	rbhu	rbhū	rbhe	rbhai	rbho	rbhau	rbham	rbhah
𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂩𑂮	𑂢𑂣̄𑂩𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮	𑂢𑂣𑂇𑂮	𑂢𑂣̄𑂇𑂮	𑂢𑂣𑂢𑂮	𑂢𑂣̄𑂢𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮
rbhna	rbhnā	rbhni	rbhnī	rbhnu	rbhnū	rbhne	rbhnai	rbhno	rbhnau	rbhnam	rbhnah
𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂩𑂮	𑂢𑂣̄𑂩𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮	𑂢𑂣𑂇𑂮	𑂢𑂣̄𑂇𑂮	𑂢𑂣𑂢𑂮	𑂢𑂣̄𑂢𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮
rbhma	rbhmā	rbhmi	rbhmī	rbhmu	rbhmū	rbhme	rbhmai	rbhmo	rbhmau	rbhnam	rbmah
𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂩𑂮	𑂢𑂣̄𑂩𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮	𑂢𑂣𑂇𑂮	𑂢𑂣̄𑂇𑂮	𑂢𑂣𑂢𑂮	𑂢𑂣̄𑂢𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮
rbhya	rbhyā	rbhyi	rbhyī	rbhyu	rbhyū	rbhye	rbhyai	rbhyo	rbhyau	rbhyam	rbhyah
𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂩𑂮	𑂢𑂣̄𑂩𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮	𑂢𑂣𑂇𑂮	𑂢𑂣̄𑂇𑂮	𑂢𑂣𑂢𑂮	𑂢𑂣̄𑂢𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮
rbhra	rbhrā	rbhri	rbhrī	rbhru	rbhrū	rbhre	rbhrai	rbhro	rbhrau	rbhram	rbhrah
𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂩𑂮	𑂢𑂣̄𑂩𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮	𑂢𑂣𑂇𑂮	𑂢𑂣̄𑂇𑂮	𑂢𑂣𑂢𑂮	𑂢𑂣̄𑂢𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮
rbhla	rbhlā	rbhli	rbhlī	rbhlu	rbhlū	rbhle	rbhlai	rbhlo	rbhlau	rbhlam	rbhlah
𑂢𑂣𑂮	𑂢𑂣̄𑂮	𑂢𑂣𑂩𑂮	𑂢𑂣̄𑂩𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮	𑂢𑂣𑂇𑂮	𑂢𑂣̄𑂇𑂮	𑂢𑂣𑂢𑂮	𑂢𑂣̄𑂢𑂮	𑂢𑂣𑂮𑂮	𑂢𑂣̄𑂮𑂮
rbhva	rbhvā	rbhvi	rbhvī	rbhvu	rbhvū	rbhve	rbhvai	rbhvo	rbhvau	rbhvam	rbhvah

## BẢNG 59 (Nhóm II – 25)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 25**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RMYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀕𑀢 = 𑀕𑀢𑀓

𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rma	rmā	rmi	rmi	rmu	rmū	rme	rmai	rmo	rmāu	rmam	rmah
𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rmna	rmnā	rmni	rmni	rmnu	rmnū	rmne	rmnai	rmno	rmnāu	rmnam	rmnah
𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rmma	rm mā	rm mi	rm mi	rm mu	rm mū	rm me	rm mai	rm mo	rm māu	rm mam	rm mah
𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rmya	rmyā	rmyi	rmyi	rmyu	rmyū	rmye	rmyai	rmyo	rmyāu	rmyam	rmyah
𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rmra	rmrā	rmri	rmri	rmru	rmrū	rmre	rmrai	rmro	rmrāu	rmram	rmrah
𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rmla	rmlā	rmlī	rmlī	rmlu	rmlū	rmlē	rmlai	rmlō	rmlāu	rmlam	rmlah
𑀕𑀢	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓	𑀕𑀢𑀓
rmva	rmvā	rmvi	rmvi	rmvu	rmvū	rmve	rmvai	rmvo	rmvāu	rmvam	rmvah

## BẢNG 60 (Nhóm II – 26)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 26**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RYLA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀢𑀤 = 𑀢𑀤

𑀢 𑀢𑀀 𑀢𑀁 𑀢𑀂 𑀢𑀃 𑀢𑀄 𑀢𑀅 𑀢𑀆 𑀢𑀇 𑀢𑀈 𑀢𑀉 𑀢𑀊

rya ryā ryi ryī ryu ryū rye ryai ryo ryau ryam ryah

𑀢𑀫 𑀢𑀬 𑀢𑀭 𑀢𑀮 𑀢𑀯 𑀢𑀰 𑀢𑀱 𑀢𑀲 𑀢𑀳 𑀢𑀴 𑀢𑀵 𑀢𑀶

ryna ryṅā ryni rynī rynu ryṅū ryne rynai ryno rynau rynam ry nah

𑀢𑀷 𑀢𑀸 𑀢𑀹 𑀢𑀺 𑀢𑀻 𑀢𑀼 𑀢𑀽 𑀢𑀾 𑀢𑀿 𑀢𑀿𑀻 𑀢𑀿𑀼 𑀢𑀿𑀽

ryma rymā rymi rymī rymu rymū ryme rymai rymo rymau rymam rymah

ryya ryyā ryyi ryyī ryyu ryyū ryye ryyai ryyo ryyau ryyam ryyah

𑀢𑀿𑀷 𑀢𑀿𑀸 𑀢𑀿𑀹 𑀢𑀿𑀺 𑀢𑀿𑀻 𑀢𑀿𑀼 𑀢𑀿𑀽 𑀢𑀿𑀾 𑀢𑀿𑀿 𑀢𑀿𑀿𑀻 𑀢𑀿𑀿𑀼 𑀢𑀿𑀿𑀽

ryra ryṅā ryri ryṅī ryru ryṅū ryre ryrai ryro ryrau rryam rryah

𑀢𑀿𑀷𑀢 𑀢𑀿𑀸𑀢 𑀢𑀿𑀹𑀢 𑀢𑀿𑀺𑀢 𑀢𑀿𑀻𑀢 𑀢𑀿𑀼𑀢 𑀢𑀿𑀽𑀢 𑀢𑀿𑀾𑀢 𑀢𑀿𑀿𑀢 𑀢𑀿𑀿𑀢𑀻 𑀢𑀿𑀿𑀢𑀼 𑀢𑀿𑀿𑀢𑀽

ryla rylā ryli rylī rylu rylū ryle rylai rylo rylau rylam rylah

𑀢𑀿𑀷𑀤 𑀢𑀿𑀸𑀤 𑀢𑀿𑀹𑀤 𑀢𑀿𑀺𑀤 𑀢𑀿𑀻𑀤 𑀢𑀿𑀼𑀤 𑀢𑀿𑀽𑀤 𑀢𑀿𑀾𑀤 𑀢𑀿𑀿𑀤 𑀢𑀿𑀿𑀤𑀻 𑀢𑀿𑀿𑀤𑀼 𑀢𑀿𑀿𑀤𑀽

ryva ryvā ryvi ryvī ryvu ryvū ryve ryvai ryvo ryvau ryvam ryvah

## Nhóm II – 27

Các chữ trong bảng này chỉ tồn tại theo lý thuyết ghép. Trên thực tế trong font chữ Siddham không có các chữ này. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi liệt kê các chữ ghép Latin để độc giả tham khảo.

rra rrā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

rya ryā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

rrra rrrā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

rla rlā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

rva rvā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

rma rmā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

rna rnā rri rrī rru rrū rre rrai rro rrau rram̐ rrah̐

## BẢNG 61 (Nhóm II – 28)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 28**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RLYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀇𑀢 = 𑀇𑀢𑀓

𑀇𑀢	𑀇𑀢𑀓	𑀇𑀢𑀢	𑀇𑀢𑀣	𑀇𑀢𑀤	𑀇𑀢𑀥	𑀇𑀢𑀦	𑀇𑀢𑀧	𑀇𑀢𑀨	𑀇𑀢𑀩	𑀇𑀢𑀪	𑀇𑀢𑀫
rla	rlā	rli	rlī	rlu	rlū	rlē	rlai	rlō	rlau	rlam	rlah
𑀇𑀢𑀬	𑀇𑀢𑀭	𑀇𑀢𑀮	𑀇𑀢𑀯	𑀇𑀢𑀰	𑀇𑀢𑀱	𑀇𑀢𑀲	𑀇𑀢𑀳	𑀇𑀢𑀴	𑀇𑀢𑀵	𑀇𑀢𑀶	𑀇𑀢𑀷
rlna	rlnā	rlni	rlnī	rlnu	rlnū	rlne	rlnai	rlno	rlnau	rlnam	rlnah
𑀇𑀢𑀸	𑀇𑀢𑀹	𑀇𑀢𑀺	𑀇𑀢𑀻	𑀇𑀢𑀼	𑀇𑀢𑀽	𑀇𑀢𑀾	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿
rlma	rlmā	rlmi	rlmī	rlmu	rlmū	rlme	rlmai	rlmo	rlmau	rlmam	rlmah
𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿
rlya	rlyā	rlyi	rlī	rlyu	rlū	rlye	rlyai	rlyo	rlyau	rlyam	rlyah
𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿
rlra	rlrā	rlri	rlī	rlru	rlū	rlre	rlrai	rlro	rlrau	rlram	rlrah
rla	rlā	rli	rlī	rlu	rlū	rlē	rlai	rlō	rlau	rlam	rlah
𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿	𑀇𑀢𑀿
rlva	rlvā	rlvi	rlī	rlvu	rlū	rlve	rlvai	rlvo	rlvau	rlvam	rlvah

## BẢNG 62 (Nhóm II – 29)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 29**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RVYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀅𑀸 = 𑀓𑀅𑀸

𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
rvā	rvā	rvī	rvī	rvu	rvū	rvē	rvai	rvo	rvau	rvam̐	rvah̐
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
rvnā	rvnā	rvni	rvnī	rvnu	rvnū	rvne	rvnai	rvno	rvnau	rvnam̐	rvnah̐
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
rvma	rvmā	rvmi	rvmī	rvmu	rvmū	rvme	rvmai	rvmo	rvmau	rvmam̐	rvmah̐
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
rvya	rvyā	rvyi	rvyī	rvyu	rvyū	rvye	rvyai	rvyo	rvyau	rvyam̐	rvyah̐
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
rvra	rvrā	rvri	rvrī	rvru	rvrū	rvre	rvrai	rvro	rvrau	rvram̐	rvrah̐
𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓	𑀓
rvla	rvlā	rvli	rvlī	rvlu	rvlū	rvle	rvlai	rvlo	rvlau	rvlam̐	rvlah̐
rvva	rvvā	rvvi	rvvī	rvvu	rvvū	rvve	rvvai	rvo	rvvau	rvvam̐	rvvah̐



## BẢNG 63 (Nhóm II – 30)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠂔 ghép với các chữ trong **bảng 30**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠂔 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RSYA được ghép như sau: 𠂔 + 𠂔 = 𠂔

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sa	r̄sā	r̄si	r̄sī	r̄su	r̄sū	r̄se	r̄sai	r̄so	r̄sau	r̄saṃ	r̄saḥ
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sna	r̄snā	r̄sni	r̄snī	r̄snu	r̄snū	r̄sne	r̄snai	r̄sno	r̄snau	r̄snaṃ	r̄snaḥ
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sma	r̄smā	r̄smi	r̄smī	r̄smu	r̄smū	r̄sme	r̄smai	r̄smo	r̄sau	r̄smaṃ	r̄smaḥ
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sya	r̄syā	r̄syi	r̄syī	r̄syu	r̄syū	r̄sye	r̄syai	r̄syo	r̄syau	r̄syam	r̄syah
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sra	r̄srā	r̄sri	r̄srī	r̄rsu	r̄rsū	r̄sre	r̄srai	r̄sro	r̄rsau	r̄sraṃ	r̄sraḥ
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sla	r̄slā	r̄sli	r̄slī	r̄slu	r̄slū	r̄sle	r̄slai	r̄slo	r̄slau	r̄slaṃ	r̄slaḥ
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
r̄sva	r̄svā	r̄svi	r̄svī	r̄svu	r̄svū	r̄sve	r̄svai	r̄svo	r̄svau	r̄svam	r̄svah

## BẢNG 64 (Nhóm II – 31)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀓 ghép với các chữ trong **bảng 31**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀓 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RṢYA được ghép như sau: 𑀓 + 𑀕𑀲 = 𑀕𑀲𑀓

𑀕	𑀕𑀲	𑀕𑀳	𑀕𑀴	𑀕𑀵	𑀕𑀶	𑀕𑀷	𑀕𑀸	𑀕𑀹	𑀕𑀺	𑀕𑀻	𑀕𑀼
rṣa	rṣā	rṣi	rṣī	rṣu	rṣū	rṣe	rṣai	rṣo	rṣau	rṣam	rṣah
𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾
rṣna	rṣnā	rṣni	rṣnī	rṣnu	rṣnū	rṣne	rṣnai	rṣno	rṣnau	rṣnam	rṣnah
𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻
rṣma	rṣmā	rṣmi	rṣmī	rṣmu	rṣmū	rṣme	rṣmai	rṣmo	rṣmau	rṣmam	rṣmah
𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼
rṣya	rṣyā	rṣyi	rṣyī	rṣyu	rṣyū	rṣye	rṣyai	rṣyo	rṣyau	rṣyam	rṣyah
𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼
rṣra	rṣrā	rṣri	rṣrī	rṣru	rṣrū	rṣre	rṣrai	rṣro	rṣrau	rṣram	rṣrah
𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼
rṣla	rṣlā	rṣli	rṣlī	rṣlu	rṣlū	rṣle	rṣlai	rṣlo	rṣlau	rṣlam	rṣlah
𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼	𑀕𑀽	𑀕𑀾	𑀕𑀿	𑀕𑀻	𑀕𑀼
rṣva	rṣvā	rṣvi	rṣvī	rṣvu	rṣvū	rṣve	rṣvai	rṣvo	rṣvau	rṣvam	rṣvah

## BẢNG 65 (Nhóm II – 32)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑀢 ghép với các chữ trong **bảng 32**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑀢 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RSYA được ghép như sau: 𑀢 + 𑀓𑀲 = 𑀓𑀲𑀢

𑀓𑀲	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsa	rsā	rsi	rsī	rsu	rsū	rse	rsai	rso	rsau	rsam	rsah
𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsna	rsnā	rsni	rsnī	rsnu	rsnū	rsne	rsnai	rsno	rsnau	rsnam	rsnah
𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsma	rsmā	rsmi	rsmī	rsmu	rsmū	rsme	rsmai	rsmo	rsmau	rsmam	rsmah
𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsya	rsyā	rsyi	rsyī	rsyu	rsyū	rsye	rsyai	rsyo	rsyau	rsyam	rsyah
𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsra	rsrā	rsri	rsrī	rsru	rsrū	rsre	rsrai	rsro	rsrau	rsram	rsrah
𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsla	rslā	rsli	rslī	rslu	rslū	rsle	rslai	rslo	rslau	rslam	rslah
𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢	𑀓𑀲𑀢
rsva	rsvā	rsvi	rsvī	rsvu	rsvū	rsve	rsvai	rsvo	rsvau	rsvam	rsvah

## BẢNG 66 (Nhóm II – 33)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𠄎 ghép với các chữ trong **bảng 33**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𠄎 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RHYA được ghép như sau: 𠄎 + 𠄎 = 𠄎

𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rha	rhā	rhi	rhī	rhu	rhū	rhe	rhai	rho	rhau	rham	rah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rhna	rhnā	rhni	rhni	rhnu	rhnu	rhne	rhnai	rhno	rhnu	rham	rah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rhma	rhma	rhmi	rhmi	rhmu	rhmu	rhme	rhmai	rhmo	rhmu	rham	rah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rhya	rhya	rhyi	rhyi	rhyu	rhyu	rhye	rhyai	rhyo	rhyau	rham	rah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rhra	rhra	rhrī	rhrī	rhru	rhru	rhre	rhrai	rhro	rhrau	rham	rah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rhla	rhla	rhli	rhli	rhlu	rhlu	rhle	rhlai	rhlo	rhlu	rham	rah
𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
rhva	rhva	rhvi	rhvi	rhvu	rhvu	rhve	rhvai	rhvo	rhvu	rham	rah

## BẢNG 67 (Nhóm II – 34)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA 𑂔 ghép với các chữ trong **bảng 34**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là 𑂔 và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RKṢYA được ghép như sau: 𑂔 + 𑂕𑂗𑂩 = 𑂕𑂗𑂩𑂔

𑂕𑂗𑂩	𑂕𑂗𑂩𑂗	𑂕𑂗𑂩𑂔	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕	𑂕𑂗𑂩𑂕
rkṣa	rkṣā	rkṣi	rkṣī	rkṣu	rkṣū	rkṣe	rkṣai	rkṣo	rkṣau	rkṣam	rkṣah
𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎	𑂕𑂗𑂩𑂎
rkṣna	rkṣnā	rkṣni	rkṣnī	rkṣnu	rkṣnū	rkṣne	rkṣnai	rkṣno	rkṣnau	rkṣnam	rkṣnah
𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏	𑂕𑂗𑂩𑂏
rkṣma	rkṣmā	rkṣmi	rkṣmī	rkṣmu	rkṣmū	rkṣme	rkṣmai	rkṣmo	rkṣmau	rkṣmam	rkṣmah
𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐	𑂕𑂗𑂩𑂐
rkṣya	rkṣyā	rkṣyi	rkṣyī	rkṣyu	rkṣyū	rkṣye	rkṣyai	rkṣyo	rkṣyau	rkṣyam	rkṣyah
𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑	𑂕𑂗𑂩𑂑
rkṣra	rkṣrā	rkṣri	rkṣrī	rkṣru	rkṣrū	rkṣre	rkṣrai	rkṣro	rkṣrau	rkṣram	rkṣrah
𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒	𑂕𑂗𑂩𑂒
rkṣla	rkṣlā	rkṣli	rkṣlī	rkṣlu	rkṣlū	rkṣle	rkṣlai	rkṣlo	rkṣlau	rkṣlam	rkṣlah
𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓	𑂕𑂗𑂩𑂓
rkṣva	rkṣvā	rkṣvi	rkṣvī	rkṣvu	rkṣvū	rkṣve	rkṣvai	rkṣvo	rkṣvau	rkṣvam	rkṣvah

BẢNG 68 (Nhóm III)


## BẢNG 69 (Nhóm IV)

𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nka	nkā	nki	nkī	nku	nkū	nke	nkai	nko	nkau	nkam	nkaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nkha	nkhā	nkhi	nkhī	nkhu	nkhū	nkhe	nkhai	nkho	nkhou	nkham	nkhaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nga	ngā	ngi	ngī	ngu	ngū	nge	ngai	ngo	ngau	ngam	ngaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
ngha	nghā	nghi	ngihī	nghu	nghū	nghe	nghai	ngho	nghou	ngham	nghaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nsa	nsā	nsi	nsī	nsu	nsū	nse	nsai	nsō	nsau	nsam	nsaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nsa	nsā	nsi	nsī	nsu	nsū	nse	nsai	nsō	nsau	nsam	nsaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nsa	nsā	nsi	nsī	nsu	nsū	nse	nsai	nsō	nsau	nsam	nsaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nha	nhā	nhi	nhī	nhu	nhū	nhe	nhai	nho	nhau	nham	nhah
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nkṣa	nkṣā	nkṣi	nkṣī	nkṣu	nkṣū	nkṣe	nkṣai	nkṣo	nkṣau	nkṣam	nkṣaḥ
𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄	𑀓	𑀓̄
nktra	nktrā	nktri	nktrī	nktru	nktrū	nktre	nktrai	nktro	nktrau	nktram	nktraḥ

## BẢNG 70 (Nhóm IV)



## BẢNG 71 (Nhóm IV)



## BẢNG 72 (Nhóm IV)





BẢNG 73 (Nhóm IV)

tka	tkā	tki	tkī	tku	tkū	tke	tkai	tko	tkau	tkam	tkah
tta	ttā	tti	ttī	ttu	ttū	tte	ttai	tto	ttāu	ttam	ttah
tsa	tsā	tsi	tsī	tsu	tsū	tse	tsai	tso	tsāu	tsam	tsah
tṣa	tṣā	tṣi	tṣī	tṣu	tṣū	tṣe	tṣai	tṣo	tṣāu	tṣam	tṣah
tṣhra	tṣhrā	tṣhri	tṣhrī	tṣhru	tṣhrū	tṣhre	tṣhrai	tṣhro	tṣhrau	tṣhram	tṣhrah

BẢNG 74 (Nhóm IV)

nta	ntā	nti	ntī	ntu	ntū	nte	ntai	nto	ntāu	ntam	ntah
nṭha	nṭhā	nṭhi	nṭhī	nṭhu	nṭhū	nṭhe	nṭhai	nṭho	nṭhāu	nṭham	nṭhah
nda	ndā	ndi	ndī	ndu	ndū	nde	ndai	ndo	ndāu	ndam	ndah
nḍha	nḍhā	nḍhi	nḍhī	nḍhu	nḍhū	nḍhe	nḍhai	nḍho	nḍhāu	nḍham	nḍhah
nna	nnā	nni	nnī	nnu	nnū	nne	nnai	nno	nnāu	nnam	nnvah

## BẢNG 75 (Nhóm IV)

tta	ttā	tti	ttī	ttu	ttū	tte	ttai	tto	ttau	ttam	ttah
tkva	tkvā	tkvi	tkvī	tkvu	tkvū	tkve	tkvai	tkvo	tkvau	tkvam	tkvah

## BẢNG 76 (Nhóm IV)

dga	dgā	dgi	dgī	dgu	dgū	dge	dgai	dgo	dgau	dgam	dgah
dgha	dghā	dghi	dghī	dghu	dghū	dghē	dghai	dgho	dghau	dgham	dghah
dḍa	dḍā	dḍi	dḍī	dḍu	dḍū	dḍe	dḍai	dḍo	dḍau	dḍam	dḍah
ddha	ddhā	ddhi	ddhī	ddhu	ddhū	ddhe	ddhai	ddho	ddhau	ddham	ddhah
dba	dbā	dbi	dbī	dbu	dbū	dbē	dbai	dbo	dbau	dbam	dbah
dbha	dbhā	dbhi	dbhī	dbhu	dbhū	dbhē	dbhai	dbho	dbhau	dbham	dbhah
dsva	dsvā	dsvi	dsvī	dsvu	dsvū	dsve	dsvai	dsvo	dsvau	dsvam	dsvah

BẢNG 77 (Nhóm IV)

nta	ntā	nti	ntī	ntu	ntū	nthe	ntai	nto	ntau	ntam	ntah
ntha	nthā	nthi	nthī	nthu	nthū	nthe	nthai	ntho	nthau	ntham	nthah
nda	ndā	ndi	ndī	ndu	ndū	nde	ndai	ndo	ndau	ndam	ndah
ndha	ndhā	ndhi	ndhī	ndhu	ndhū	ndhe	ndhai	ndho	ndhau	ndham	ndhah

BẢNG 78 (Nhóm IV)

pta	ptā	pti	ptī	ptu	ptū	pte	ptai	pto	ptau	ptam	ptah
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------	-----	------	------	------

BẢNG 79 (Nhóm IV)

mpa	mpā	mpi	mpī	mpu	mpū	mpe	mpai	mpo	mpau	mpam	mpah
mpha	mphā	mphi	mphī	mphu	mphū	mphe	mphai	mpho	mohau	mpham	mphah
mba	mbā	mbi	mbī	mbu	mbū	mbe	mbai	mbo	mbau	mbam	mbah
mbha	mbhā	mbhi	mbhī	mbhu	mbhū	mbhe	mbhai	mbho	mbhau	mbham	mbhah
mka	mkā	mki	mki	mku	m kū	mke	m kai	mko	m kau	m kam	m kah

BẢNG 80 (Nhóm IV)

rksa	rksā	rksi	rksī	rksu	rksū	rkse	rksai	rkso	rksau	rksam	rksah
rksvya	rksvyā	rksvyi	rksvyī	rksvyu	rksvyū	rksvye	rksvyai	rksvyo	rksvyau	rksvyam	rksvyah
rtsna	rtsnā	rtsni	rtsnī	rtsnu	rtsnū	rtsne	rtsnai	rtsno	rtsnau	rtsnam	rtsnah

BẢNG 81 (Nhóm IV)

lta	ltā	lti	ltī	ltu	ltū	lte	ltai	lto	ltau	ltam	ltah

BẢNG 82 (Nhóm IV)

vca	vcā	vci	vcī	vcu	vcū	vce	vcai	vco	vcau	vcam	vcah
vcha	vchā	vchi	vchī	vchu	vchū	vche	vchai	vcho	vchau	vcham	vchah
vja	vjā	vji	vjī	vju	vjū	vje	vjai	vjo	vjau	vjam	vjah
vjha	vjhā	vjhi	vjhī	vjhu	vjhū	vjhe	vjhai	vjho	vjhau	vjham	vjhah
vda	vdā	vdi	vdī	vdu	vdū	vde	vdai	vdo	vdau	vdam	vдах
vdha	vdhā	vdhi	vdhī	vdhu	vdhū	vdhe	vdhai	vdho	vdhau	vdham	vdhah
vkṣa	vkṣā	vkṣi	vkṣī	vkṣu	vkṣū	vkṣe	vkṣai	vkṣo	vkṣau	vkṣam	vkṣah

BẢNG 83 (Nhóm IV)

sta	stā	sti	stī	stu	stū	ste	stai	sto	stau	stam	stah
stha	sthā	sthi	sthī	sthu	sthū	sthe	sthai	stho	sthau	stham	sthaḥ
sna	snā	sni	snī	snu	snū	sne	snai	sno	snau	snam	snaḥ

BẢNG 84 (Nhóm IV)

ska	skā	ski	skī	sku	skū	ske	skai	ske	skau	skam	skaḥ
skha	skhā	skhi	skhī	skhu	skhū	skhe	skhai	skho	skhau	skham	skhaḥ
sta	stā	sti	stī	stu	stū	ste	stai	sto	stau	stam	stah
stha	sthā	sthi	sthī	sthu	sthū	sthe	sthai	stho	sthau	stham	sthaḥ
spa	spā	spi	spī	spu	spū	spe	spai	spo	spau	spam	spaḥ
spha	sphā	sphi	sphī	sphu	sphū	sphe	sphai	spho	sphau	spham	sphaḥ
sha	shā	shi	shī	shu	shū	she	shai	sho	shau	sham	shaḥ

## MỘT SỐ CHỮ RIÊNG LẺ



bhrūṃ

hūṃ

śrhyiṃ

āṃḥ

## LOẠI BỎ NGUYÊN ÂM A KHỎI PHỤ ÂM

Để loại bỏ nguyên âm A ra khỏi một phụ âm chúng ta dùng ký hiệu ॠ ghép bên dưới phụ âm đó. Ví dụ:

(DA) ॠ → (D) ॠ

(TA) ॠ → (T) ॠ

## CÁC KÝ HIỆU TRONG VĂN BẢN

Bắt đầu văn bản: ॐ

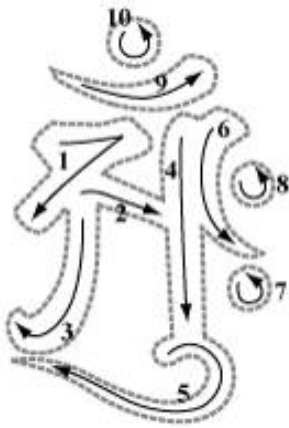
Lặp lại lần nữa: ॠ

Dấu phẩy: ॡ

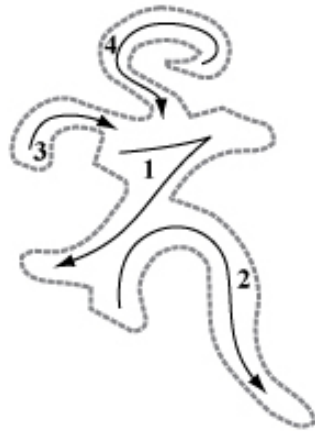
Dấu chấm câu: ॢ

Dấu chấm hết văn bản: ॣ । ॥ ० ०

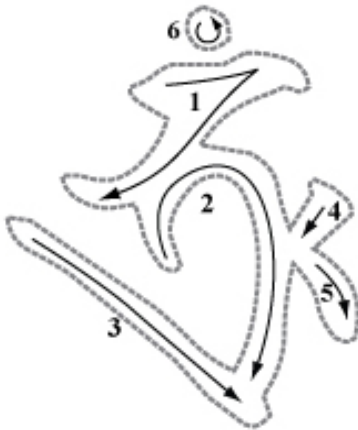
# CÁCH VIẾT MỘT SỐ CHỮ GHÉP



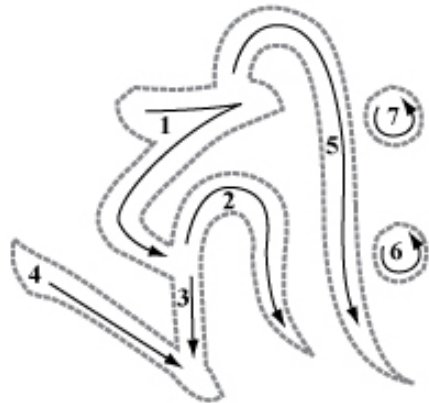
**ĀMḤ**



**BHAĪ**



**BHRŪM**



**HRĪH**

# VÀI ĐIỀU LƯU Ý KHI ĐỌC KINH BẢN SIDDHAM

Do ngữ pháp của tiếng Phạn (Sanskṛit) rất phức tạp từ luật phối âm, biến cách, ghép từ, cú pháp... cho nên trong phạm vi nhỏ hẹp của quyển sách này, chúng tôi chỉ trình bày vài trường hợp thường gặp trong khi tự đọc kinh bản Siddham mà thôi.

Phối âm hay hợp biến (Saṃdhi):

## 1- HỢP BIẾN NGUYÊN ÂM:

$$a (\bar{a}) + a (\bar{a}) = \bar{a}$$

𑖔𑖑𑖔𑖔 + 𑖔𑖑𑖔 = 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔

Tathāgata (Nhur Lai) + arhate (Úng Cúng) = Tathāgatārhate

𑖔𑖑𑖔 + 𑖔𑖑𑖔 = 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔

Amita (Vô Lượng)+ ābhā (Quang Minh) = Amitābhā (Vô Lượng Quang)

$$a (\bar{a}) + i (\bar{i}) = e$$

𑖔𑖑𑖔 + 𑖔𑖑𑖔𑖑𑖔 + 𑖔𑖑𑖔 = 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔

ārya (Thánh) + avalokita (Quán) + ísvara (Tự Tại) = āryāvalokite śvara (Thánh Quán Tự Tại)

𑖔𑖑𑖔 + 𑖔𑖑𑖔 = 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔

Jala (cái lưới) + indra (Đế Vương) = Jalendra (Đế võng)

$$a (\bar{a}) + u (\bar{u}) = o$$

𑖔𑖑𑖔 + 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔 = 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔

Vajra (Kim Cương) + uṣṇīṣa (Đỉnh Kê) = Vajroṣṇīṣa (Kim Cương Đỉnh Kê)

𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔 = 𑖔𑖑𑖔𑖔𑖑𑖔

Śuddha (Thanh tịnh) + uhaṃ (Tôi cũng) = Śuddhoḥaṃ (Tôi cũng thanh tịnh)



$$i(i) + i(i) = i(i)$$

**i(i) + nguyên âm khác nó = y + nguyên âm nối sau**

$$मि(रि) + अय = मित्र$$

Matri (Từ Thi) + aya (đẳng, nhóm) = Matrya (Từ Thi Đẳng)

$$श्री + अय = श्रिय$$

Śrī (Cát Tường) + aya (đẳng) = Śriya (Cát Tường Đẳng)

## 2- HỢP BIẾN PHỤ ÂM

$$k + (g, gh, j, jh, ḍ, ḍh, d, dh, bh) = g$$

$$सम्यक् + गत + अने = सम्यगगताने$$

Samyak (Chính) + gata (đi đến) + anām (số nhiều) = Samyaggatānām  
(Chúng Chính Chí, tức tên gọi của 4 Quả Sa Môn)

## 3- TRƯỜNG HỢP KHÁC

Trong vài trường hợp người ta dùng âm **a** của phụ âm để nối kết với chữ sau, hoặc nối kết bán âm với phần đầu của chữ sau.

$$भगवत् + आर्य = भगवत्तार्य$$

Bhagavan (Thế Tôn) + ārya (Thánh) = Bhagavanārya

$$वक् + रि = वक्त्रि$$

Vak (Ngữ) + citta (Tâm) = Vakcitta



# **Chương IV**

## **CÁC VĂN BẢN MẪU**

Biên soạn: *Huyền Thanh*

Nội dung chương này bao gồm:

- Các văn bản mẫu ở thể chữ Siddham có phiên âm Latin.
- Các văn bản mẫu ở thể chữ Lantsa có phiên âm Latin.
- Cách đọc phiên âm Latin theo âm Việt.

# VĀN BĀN CHŪ SIDDHAM

મહા કારુણિક ચિત્ત ધારણી

Mahā kāruṇika citta dhāraṇī

(Ḍai Bi Tām Ḍà La Ni)

નમ્ રત્ન ત્રયયા

Namo ratna-trayāya

નમઃ આર્યાવલોકિતેશ્વરયા વબોધસત્વાયા મહાસત્વાયા મહાકારુણિકયા

Namaḥ ārya-avalokiteśvarāya bodhisatvāya mahā-satvāya mahā-kāruṇikāya

ૐ સર્વ રાભયે સુદ્ધનાદાશ્યા નામસ્કૃત્વા ઇમામ્ આર્યાવલોકિતેશ્વરા ભંતામ્

Oṃ sarva rabhaye śuddhanādaśya namaskṛtva imaṃ ārya-avalokiteśvara bhāntabha

નમ્ નિલાકાંઠા હૃ મહા પાતાસમિ સર્વાર્થ દુસુપમ્ અજિયામ્ સર્વા સત્વા નામ ભગા માં ભાતિ દુ

Namo nīlakaṅṭha hr mahā-pataśami sarva-artha duśuphaṃ ajiyaṃ sarva satva nama bhaga mā bhāti du

તદ્યથા ઐ અવલોકિ લોકાતે કાલતિ ઐ હેલિ મહાબોધિસત્વા સર્વા સર્વા મલા મલા માસી માસી હૃદયામ્

Tadyathā : Oṃ avaloki lokate kalati \_ I heliḥ mahā-bodhisatva sarva sarva mala mala masī masī hṛdayaṃ

કુરુ કુરુ કર્મામ્ તુરુ તુરુ ભાશિયાતિ

Kuru kuru karmaṃ turu turu bhaṣiyati

મહા ભાશિયાતિ ધારા ધારા ધિરિણી ઈશ્વરયા

Mahā-bhaṣiyati dhāra dhāra dhiriṇi śvarāya

ચલા ચલા મામા વિમલા મુક્ટે

Cala cala mama vimala mukte

એયેહી સિના સિના

Ehyehi śina śina

આશિમ્ ભલા સારી ભાશા ભાશિમ્ ભારા સાયા

Araṣiṃ bhala śari bhaṣā bhaṣiṃ bhara śaya

હુલુ હુલુ પ્રા હુલુ હુલુ સ્રી

Hulu hulu pra hulu hulu `srī

ਸਰਿ ਸਰਿ ਸਰਿ ਸਰਿ ਸੁਰੁ ਸੁਰੁ ਵਲੋਏ ਵਲੋਏ  
ਵੁਠੁਏ ਵੁਠੁਏ  
Sara sara siri siri suru suru budhiya budhiya buddhāya  
buddhāya

ਮਿਤ੍ਰਿਏ ਨੀਲਕੰਠੁ ਤ੍ਰਿਸਾਰਾਠੁਏ ਮਾਠੁ ਸੁਠੁ  
Maitriya nīlakaṇṭha trīsaraṇābhaya maṇa svāhā

ਸਿਠੁਏ ਸੁਠੁ  
Siddhiya svāhā

ਮਹਾ ਸਿਠੁਏ ਸੁਠੁ  
Mahā-siddhiya svāhā

ਸਿਠੁ ਯੋਗੇਸ਼ਵਰੇਏ ਸੁਠੁ  
Siddhā yogeśvarāya svāhā

ਨੀਲਕੰਠੁ ਸੁਠੁ  
Nīlakaṇṭha svāhā

ਪ੍ਰਵਾਰੇ ਮੁਖੇਏ ਸੁਠੁ  
Pravarāha mukhāya svāhā

ਸ੍ਰੀ ਸਿਮ੍ਹਾ ਮੁਖੇਏ ਸੁਠੁ  
Srī simha mukhāya svāhā

ਸਰੁ ਮਹਾ ਮੁਕੁਏ ਸੁਠੁ  
Sarva mahā-muktāya svāhā

ਚਕ੍ਰੇ ਯੁਠੁਏ ਸੁਠੁ  
Cakrā yudhāya svāhā

ਪਦਮ ਹਸਟੇਏ ਸੁਠੁ  
Padma-hastaya svāhā

ਨੀਲਕੰਠੁ ਸ਼ਾਨਕਾਰੇਏ ਸੁਠੁ  
Nīlakaṇṭha śaṅkha-rāja svāhā

ਮਾ ਵਰਿ ਸ਼ਾਨਕਾਰੇਏ ਸੁਠੁ  
Mā vari śaṅkarāya svāhā

ਨਮੋ ਰਾਤਨਾ ਟ੍ਰੇਏਏ  
Namo ratna-trayāya

ਨਮੋ ਆਰਯਾ ਆਲੋਕਿਏਸ਼ਵਰੇਏ ਸੁਠੁ  
Namaḥ ārya-avalokiteśvarāya svāhā

੐ ਸਿਠੁਏ ਮਨੁ ਪਦੇਏ ਸੁਠੁ  
Om siddhyantu mantra padāya svāhā



**Bảo Lôu Các Căn Bản Chân Ngôn:**

ॐ मः सर्व तथगतानां उं विपुलगर्भे मणि प्रबु तथगत  
विपुलगर्भे मणि मणि सुप्रबु विमले सागरा गम्भीरे हूं हूं हूं  
हूं हूं हूं विमले ग गुह्याधिष्ठिता गार्भे स्वहा

Namaḥ sarva-tathāgatānām\_ Oṃ vipula-garbhe maṇi-  
prabhe tathāgata nidarśane maṇi maṇi suprabhe vimale sāgara  
gambhīre hūṃ hūṃ jvala jvala buddhā vilokite guhya-adhiṣṭita  
garbhe svāhā

**Bảo Lôu Các Tâm Chân Ngôn**

ॐ मणि वज्र हूं  
Oṃ maṇi vajre hūṃ

**Bảo Lôu Các Tùy Tâm Chân Ngôn:**

ॐ मणिधारे हूं फट्  
Oṃ maṇi-dhāre hūṃ phaṭ



**Đà Đô Cẩn Bản Đà La Ni :**

ॐ सर्वं तथगतं उष्णिषं धातु मुद्राणि सर्वं  
तथगतं सधतु विभुसिताधिष्ठिते जहं हुं वं जः हुं हुं  
सुहं

Oṃ sarva tathāgata uṣṇīṣa dhātu mudraṇi sarva  
tathāgataṃ sadhātu vibhusita-adhiṣṭite jaḥ hūṃ vaṃ hoḥ hūṃ  
hūṃ svāhā

**Như Ý Bảo Châu Mãn Nguyệt Tâm Đà La Ni**

ॐ विजयमणि इव वक्रयन् नमो मिति करि हुं  
हुं सुहं

Oṃ cinta-maṇi ratna vakiyena namo śati kara hūṃ hūṃ  
svāhā

**Bí Mật Chân Tính Như Ý Châu Ấn Thần Chú :**

ॐ विजयमणि धातु हुं सुहं  
Oṃ cinta-maṇi dhātu hūṃ svāhā

**Năng Mãn Sở Nguyệt Đại Mãn Hư Không Tạng Bảo Thần Chú:**

ॐ बुद्ध मिरै वज्र इव ॐ जः हुं वं जः  
Oṃ buddhā śarira vajra ratna oṃ jaḥ hūṃ vaṃ hoḥ

**Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Toàn Thân Xá Lợi Bảo Khiếp Ấn Đà La Ni:**

नमः श्रियै नमो सर्वं तथगतं नमः  
Namaḥ stryi-dhvikanām sarva tathāgatānām  
ॐ भुवि भवानवारी वचारी वचारी सुरसु धारा  
Oṃ bhuvi bhavanavari vacāri vāçaṭai suru suru dhāra  
dhāra



ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗਦਰੁ ਫੇਰੇ ਪਦਮੰ ਨਰਿਣੰ ਨਦਯੰ ਵੇਰੇ ਸੁਭੰ  
 ਸ੍ਰੀ ਗਯਗਾਗ ਵਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ  
 ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗਯਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ  
 ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ  
 ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗਯਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ

Sarva tathāgata-dhātu dhāri padmaṃ bhavati jaya vari  
 mudri smara tathāgata dharma-cakra pravarttana vajri bodhi-  
 maṇḍala lumkara lumkṛte sarva tathāgata-adhiṣṭite bodhaya  
 bodhaya bodhi bodhi buddhya buddhya saṃbodhani  
 saṃbodhaya cala cala calaṃtu cala cala calaṃtu sarva-  
 avaraṇani sarva pāpa vigate huru huru sarva śoka vigate

ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗ ਹ੍ਰਦਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗ  
 ਗੁਹਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗਯਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ

Sarva tathāgata hrdaya vajraṇi saṃbhara saṃbhara  
 sarva tathāgata guhya-dhāraṇi mudri buddhe subuddhe sarva  
 tathāgata-adhiṣṭita dhātu-garbhe svāhā

ਸਮਯਯਯਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ

Samaya-adhiṣṭite svāhā

ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗ ਹ੍ਰਦਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ

Sarva tathāgata hrdaya dhātu mudri svāhā

ਸੁਪ੍ਰਤਿਸ਼ਟਿਸਟੁਪੇ ਗਯਗਾਗਯਯੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ

Supratiṣṭitastupe tathāgata-adhiṣṭite huru huru hūṃ hūṃ  
 svāhā

**Bào Khiếp Tâm Chân Ngôn:**

ਓੰ ਸਰ੍ਵੰ ਗਯਗਾਗ ਉਸ਼੍ਰਿਸ਼ਾ ਫੇਰਿਣੰ ਸੁਭੰ ਸਰ੍ਵੰ  
 ਗਯਗਾਗ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ ਵਰੁ ਚਰਿਣੰ

Oṃ sarva tathāgata uṣṇīṣa dhāraṇi mudraṇi sarva  
 tathāgataṃ dhātu vibhūṣita-adhiṣṭite hūṃ hūṃ svāhā

**Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Quán Đỉnh Quang Chân Ngôn:**

**Bản 1:**

ॐ अमघ वीरवन महामुद्र मणि पद्म ज्वा  
ल प्रवर्तय हूं

Oṃ amogha vairocana mahā-mudra maṇi padme jvala pravarttaya hūṃ

**Bản 2:**

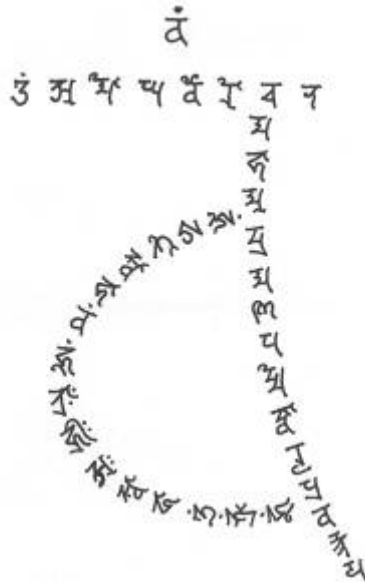
ॐ अमघ वीरवन महामुद्र मणि पद्म ज्वा ल प्रवर्तय हूं क्ल स्वहा

Oṃ amogha vairocana mahā-mudra maṇi padme jvala pravarttaya hūṃ phaṭ svāhā

**Bản 3:**

ॐ हुः खं अमघ वीरवन महामुद्र मणि पद्म ज्वा ल प्रवर्तय हूं क्ल स्वहा वं हूं ः ह्रीं मूः स्वहा

Oṃ bhuh kham amogha vairocana mahā-mudra maṇi padme jvala pravarttaya hūṃ phaṭ svāhā vaṃ hūṃ trāḥ hrīḥ aḥ svāhā



**Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Đại Minh:**

नमः भगवते प्रपञ्चपरिभ्रमय प्रपञ्चभ्र  
गुणय भक्ति वसलय सत् नलगतं न  
परिसुरगतय सग वसलय  
गुरुयं उं वीः श्रीं श्रुते विरुयं सुद

Namo bhagavate ārya-prajñāpāramitaye aparamita  
guṇaye bhakti vasalāye sarva tathāgatā jñāna paripuritaye sata  
vasalāye

Tadyathā: Oṃ dhīḥ śruṭhi smṛci vijaye svāhā

**A Di Đà Phật Thập Cam Lộ Đà La Ni:**

नमः रत्नत्रयय  
नमः प्रभ्रमरुय नलगतयकृग सशुक्रुय  
गुरुयं प्रभ्रमं प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमं संरुय प्रभ्रमंरुय  
प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय  
प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय  
प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय  
प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय प्रभ्रमंरुय

Namo ratna-trayāya  
Namaḥ ārya amitābhāya tathāgatāya arhate  
samyaksambuddhāya

Tadyathā: amṛte, amṛtodbhave, amṛta saṃbhave,  
amṛtagarbhe, amṛta siddhe, amṛta teje, amṛta vikrānte,  
amṛta vikrānta gamine, amṛta gagana kīrtti kare, amṛta  
duṇḍubhisvare , sarva artha sādhanē, sarva karma kleśa  
kṣayaṃ kare svāhā

**Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sinh Tịnh  
Độ Đà La Ni:**

\*) Lược bản của Thực Xoa Nan Đà (Cam Lộ Đà La Ni):  
नमः प्रभ्रमरुय नलगतयकृग सशुक्रुय

नमो अमृतोदभव ॥ अमृतसंभव ॥ अमृतगणेश  
 अमृतसिद्ध ॥ अमृतगगन ॥ अमृतविभक्त ॥ अमृत  
 गार्भ ॥ अमृत गीर्ति करे ॥ अमृत सुदुर्लभ ॥  
 अमृत सर्वार्थ साधने ॥ अमृत क्लेश क्षयण  
 करे ॥

Namō amitābhāya tathāgatāya arhate  
 samyaksambuddhāya

Tadyathā : Oṃ amṛte , amṛtodbhave, amṛta saṃbhave,  
 amṛta garbhe, amṛta siddhe , amṛta teje , amṛta vikrānte ,  
 amṛta vikrānta gamine , amṛta gagana kīrti kare , amṛta  
 duṇḍubhisvare , sarvārtha sādhanē , sarva kleśa kṣayaṃ  
 kare , svāhā

\* ) Lược bản của Cầu Na Bạt Đà La:

नमो अमृतोदभव ॥ अमृतसिद्ध ॥ अमृतविभक्त  
 अमृतगार्भ ॥ अमृत गीर्ति करे ॥ अमृत सुदुर्लभ ॥

Namō amitābhāya tathāgatāya

Tadyathā: amṛtodbhave, amṛta siddhasambhava, amṛta  
 vikrānte, amṛta vikrānta gamine, gagana kīrtti kare svāhā

Tại Việt Nam thường dùng lược bản của Cầu Na Bạt Đà La  
 (Guṇa-bhadra). Nhưng thời gian gần đây thì dùng Lược Bản là:

नमो अमृतोदभव ॥ अमृतसंभव ॥ अमृतविभक्त  
 अमृतगार्भ ॥ अमृत गीर्ति करे ॥ अमृत सुदुर्लभ ॥

Namō amitābhāya tathāgatāya

Tadyathā: amṛtodbhave, amṛta saṃbhava, amṛta  
 vikrānte, amṛta vikrānta gamine, gagana kīrtti kare svāhā

Thích Ca Đà La Ni:

Handwritten text in a circular arrangement, likely a form of Buddhist sutra or mantra. The text is written in a circular pattern, starting from the top and moving clockwise. The characters are in a script that appears to be a form of Pali or Sanskrit, possibly a specific type of shorthand or a highly stylized form of the language. The text is arranged in several concentric circles, with the outermost circle being the most prominent. The inner circles contain smaller text, possibly representing a core or a specific part of the sutra. The overall appearance is that of a traditional Buddhist manuscript or a decorative representation of a sacred text.

## Thích Ca Đà La Ni:

.) Oṃ namo bhagavate durgate parísodhani rājāya tathāgataya-arhate samyaksambuddhāya

Tadyathā: Oṃ śodhani sarva pāpaṃ viśodhani \_ śuddhe viśuddhe \_ sarva karma āvaraṇa viśuddhe kuru svāhā

.) Namaḥ samanta buddhānāṃ \_Bhaḥ\_ sarva kleśa nirsūdana \_ sarva dharma vaśitaḥ prāpta \_ gagana sama asama svāhā.

.) Amale vimale nirmale maṅgale hiraṇya-garbhe \_samanta-bhadre \_ sarva-artha sādhanī parama-artha sādhanī manas-adbhute viraga\_ amṛte valiṃ me \_ paripūrṇe pūrṇa manorathe \_ vimukti suvimukti svāhā

.) Oṃ āḥ śākyamuṇāye bhrūṃ hūṃ

## Pháp Hoa Đà La Ni:

.) Phổ Hiền Đà La Ni:

अदङ्ग दङ्गचक्र दङ्गवक्र दङ्गकुर्वन् दङ्गसुदरे  
सुदरेचक्र सुद्रे चक्रिन् सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण  
चक्रिन् सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण  
सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण सुद्वरेण

Adaṅḍe daṅḍapati daṅḍāvartani daṅḍa kuśale daṅḍasudhāri sudhāra-pati buddha paśyane sarva-dhāraṇi āvartani saṃvartani saṃgha pariḁsite saṃgha nirghātani dharma pariḁsite sarva-satva ruta kauśalya anugate siṃha vikṛiḍite anuvarte vartani vartāli svāhā

.) Tỳ Sa Môn Thiên Vương Chú:

अट्टे तट्टे नट्टे वनट्टे अनट्टे नट्टे कुनट्टे सुद  
Atṭe taṭṭe naṭṭe vanatṭe anatṭe nāḍi kunāḍi svāhā

**Pháp Hoa Đà La Ni:**

Handwritten Buddhist sutra text in a circular arrangement, likely the Flower Garland Sutra (Pháp Hoa Đà La Ni). The text is written in a cursive style and forms a large, irregular circle. The characters are in a traditional East Asian script, likely Chinese or Vietnamese. The text is arranged in a circular pattern, with some lines following the curve of the circle and others written more horizontally. The overall shape is roughly circular, with some text extending outwards from the main circle.

**Lãng Nghiêm Tâm Chú:**

ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक  
 वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र

Oṃ anale viśuddhe vaira-vajra-dhāri bandha bandhani  
 vajra-pāṇi phaṭ hūṃ ṭrūṃ phaṭ svāhā

**Đại Tỳ Cầu Túc Đắc Đà La Ni:**

व म म ह प रि म् रः

<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>	<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>	<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>
<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>		<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>
<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>	<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>	<p>ॐ मन्त्रं विमुक्तं वैरा वज्रधरा वध वधक          वज्रपानि कन्द कञ्ज कन्द मन्त्र</p>

Nam Mô Đại Tỳ Cầu Bồ Tát



ବୁଦ୍ଧ(ଅଧିକ) ମମନ ଜ୍ୱଳା ମାଳା ବିଷୁଦ୍ଧ ସ୍ଫୁରିତ  
 ବିନୟମ ମୁଦ୍ରା ହୃଦୟ ମଧ୍ୟାପାରାଜିତା ପ୍ରତିମା ମହାବିଦ୍ୟା-  
 ରାଜା

Buddha-abhiṣinām samanta jwala mālā viśuddhe sphurikṛta  
 cintāmaṇi mudra hr̥daya-aparajita pratisāsa mahā-vidya-rāja-  
 dhāraṇi.

ଓଁ ମତ୍ତ ନ୍ୟାଗା ମୁଦ୍ରା ପ୍ରାଣା ବିଗତା ହୟା ମିମୟ  
 ସ୍ଵାମୀ ନ୍ୟାଗା ମତ୍ତ ପ୍ୟାନ୍ତଃ ସ୍ଵାଧିକୃତ ସ୍ଵାମୀ ବିଷୁଦ୍ଧ  
 ବା ବାଧା ହୟା ବିଗତା ହୟା ନ୍ୟାଗା ପ୍ରାଣା ପ୍ରାଣା  
 ବୁଦ୍ଧିତ୍ତ ମତ୍ତ ନ୍ୟାଗା ହୃଦୟ ଜ୍ୱଳା ସ୍ଵାମୀ

Oṃ sarva tathāgata murtte pravara vigate bhaye  
 śamaya svāme bhagavati\_ sarva pāpebhyaḥ svastirbhavatu \_  
 muṇi muṇi vimuṇi \_ care calani bhaya vigate bhaya hāraṇi\_  
 bodhi bodhi\_ bodhiya bodhiya \_ buddhili buddhili \_ sarva  
 tathāgata hr̥daya juṣṭai svāhā

ଓଁ ବଜ୍ରାତୀ ବଜ୍ରା ପ୍ରତିଷ୍ଠିତା ବିଷୁଦ୍ଧା ନ୍ୟାଗା  
 ମୁଦ୍ରାଧିଷ୍ଠାଣା-ଅଧିଷ୍ଠିତା ମହା ମୁଦ୍ରା ସ୍ଵାମୀ

Oṃ vajra-vati vajra pratiṣṭite śuddhe\_ tathāgata mudra-  
 adhiṣṭana-adhiṣṭite mahā-mudre svāhā

ଓଁ ସ୍ଵାମୀ ସ୍ଵାମୀ ସ୍ଵାମୀ ବା ମୁଦ୍ରାଧିଷ୍ଠାଣା ତୁମ୍ଭା ମତ୍ତ ନ୍ୟାଗା  
 ମତ୍ତ ବିଷୁଦ୍ଧାଧିକୃତା ମହା ବଜ୍ରା କାବ୍ୟା ମୁଦ୍ରା ମୁଦ୍ରା: ମତ୍ତ  
 ନ୍ୟାଗା ହୃଦୟ ମଧ୍ୟାପାରାଜିତା ବଜ୍ରା ସ୍ଵାମୀ

Oṃ muṇi muṇi muṇi care abhiṣimca tumām \_ sarva  
 tathāgata sarva vidyā-abhiṣaikai \_ mahā-vajra kavaca mudrā  
 mudriteḥ\_ sarva tathāgata hr̥daya \_ adhiṣṭita vajre svāhā

ଓଁ ମୁଦ୍ରା ବା ବାଧା ପ୍ରାଣା ବିଷୁଦ୍ଧା  
 କରୁଣା ସ୍ଵାମୀ

Oṃ amṛta vare vara vara pravara viśuddhe hūṃ hūṃ  
phaṭ phaṭ svāhā

ॐ ऋमृग विलोकिनि गर्भ संरक्षणी अकार्षणी हूं हूं  
कंदं२ हूं

Oṃ amṛta vilokini garbha saṃrakṣaṇi ākarṣaṇi hūṃ hūṃ  
phaṭ phaṭ svāhā

ॐ विमले जय वर ऋमृग हूं हूं हूं हूं  
कंदकंदकंदकंद हूं

Oṃ vimale jaya vare amṛte hūṃ hūṃ hūṃ hūṃ phaṭ  
phaṭ phaṭ svāhā

ॐ रु१२ संरु१२ इंद्रिय विभवा हूं हूं रु रु वल  
हूं

Oṃ bhara bhara saṃbhara saṃbhara indriya viśodhane  
hūṃ hūṃ ruru cale svāhā

**Thiận Nữ Thiên Chú:**

नम बुद्धाय

Namo buddhāya

नम धर्माय

Namo dharmāya

नम संघाय

Namo saṃghāya

नम श्री महादेवाय

Namo śrī mahā-devāya

नमो बुद्धाय परिपूरुणे वल समंता दारसनि मन् विहारे गते  
समंता विदहाने गते मन् कुरु पति सुपरिपूरे मन्  
समंता सुसंरक्षणे मन् वल मन् विभवा मन्  
मन् उपसंरक्षणे

Tadyathā: paripūrṇa cale samanta darśani \_mahā vihara  
gate samanta vidhāna gate \_ mahā karya pati suparipūre sarva-

artha samanta supratipūrṇa ayana dharmate \_ mahā vibhaṣite  
mahā-maitre upasaṃhite

ॐ नमो संतानुसमस्तु नमो नमो

He tithu saṃgahite samanta artha-anupalani



THIỆN NỮ' THIÊN CHÚ

# VĂN BẢN CHỮ LANTSA

## Lăng Nghiêm Tâm Chú



Om anāle viśuddhe vīra-vajra-dhāri bandha bandhani  
vajra-pāṇi phaṭ hūṃ ṭrūṃ phaṭ svāhā \_ Ṭrūṃ

## Bạch Tản Cái Phật Mẫu Đà La Ni:





Om sarva tathāgatoṣṇīṣa sitātapatre hūṃ phaṭ \_ hūṃ  
mama hūṃ ni svāhā

**Bảo Khiếp Tâm Chân Ngôn:**



Om sarva tathāgatoṣṇīṣa dhāraṇī mudrāṇi sarva  
tathāgataṃ dhātu vibhūṣita-adhiṣṭite hūṃ hūṃ svāhā

# Ngũ Bộ Chú:

## Bản 1:



- .) Raṃ (hai chữ bên trên ở ngoài cùng)
- .) Śrīṃ (hai chữ bên dưới ở ngoài cùng)
- .) Oṃ maṇi padme hūṃ (6 chữ trên 6 cánh sen)
- .) Oṃ cale cule cuṃde svāhā (9 chữ ở lớp thứ hai bên ngoài)
- .) Bhrūṃ (1 chữ ở đài sen)

**Bản 2:**

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥  
 ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥  
 ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥  
 ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥

Oṃ	Na	Oṃ	Oṃ	Oṃ
ca	mo	maṇi	cchrīṃ	raṃ
le	sa	pa		
cu	pta	dme		
le	nāṃ	hūṃ		
cum	sa			
de	mya			
svā	ksaṃ			
hā	bu			
Bhrūṃ	ddha			
	ko			
	ṭī			
	nāṃ			
	ta			
	dya			
	thā			

**Bản 3:**



Oṃ raṃ

Oṃ cchrīṃ

Oṃ maṇi padme hūṃ

Namo saptanāṃ samyaksaṃbuddha koṭīnāṃ\_ Tadyathā:

Oṃ cale cule cuṃde svāhā

Oṃ bhrūṃ



## Chuẩn Đề Tự Luân Quán Đồ:

### Đồ hình 1:



Oṃ cale cule cunde svāhā

### Đồ hình 2:



Oṃ cale cule cunde svāhā

**Dược Sư Quán Đỉnh Quang Chân Ngôn:**



Om bhaisajye bhaisajye bhaisajya samudgate svāhā

**Lục Tự Đại Minh Như Ý Thần Chú:**



Om maṇi-padme hūṃ\_ Sarva-artha siddhi siddhi kuru svāhā

**A Di Đà Phật Pháp Luân Quán Đồ:**



Oṃ amṛta teje hara hūṃ

Oṃ hrīḥ A aṃ hrīḥ hrīḥ hūṃ\_ bhrūṃ

Namo amitābhāya tathāgatāya

Tadyathā: amṛtodbhave, amṛta śaṃbhave, amṛta  
vikrānte, amṛta vikrānta gamine, gagana kirtti kare svāhā

Oṃ hrīḥ hūṃ

**Phật Đỉnh Tôn Thắng Gia Cú Linh Nghiệm Đà La Ni:**

(Dựa theo bản ghi trên cột đá do Đỉnh Liễn tạo dựng tại Việt Nam. Đọc theo hàng dọc từ trái sang phải)

न त ग व न ह ता ह न सु टि त स ष्च म य त  
 आ ध ति च ली सु य सु ति लि य च नि त शु १ दू  
 न ब्रा ग ना आ न नि डी य १ नि वु नं च ता त ट  
 ग मं दान मू ष ष्चि क्क व नि म सु ष्चि त त धि म वा  
 व दि न ता म सं न रु सु ता ष्चि धि च ब्रा कि न धि  
 त शा वृ ति १ सु लि क ष्च सु दि कि त ग त य क्क  
 र्णै ष्च ना य ग वी स म य स लि क्क त ब्रा त उ नि ना  
 ला ष्च व के ग त च सं ति दि ट सु नां च धि सु धि  
 ष्च १ दि म न स त ह नि सु वु ष्च च म य ष्च कि  
 य म रु हा वि च ब्रा त व लि ष्चि व का स १ स त  
 ति त म म सु ष्च ब्रा त वि य म ष्च व य म वि च म  
 दि १ नि य ड ग दू सु मा हा रु रु नि त धि ति सु  
 ष्चि त धि ट ङी ता ट ष्च सुः वि म ग सु सं म य वी  
 य म च मा व दि ङा धि ष्च सु सु १ स ष्च वु १ नि ब्रा  
 उ व्रा व मां न रु क्क व ष्चि ष्चि वि व त स वा सु हा  
 य ता सु १ य न ना न म ब्रा य रु सं च ष्च धि  
 त त ग मा वि सु ब्रा कि य धि ता १ व ति ब्रा १ च  
 ग क्क त व सु ष्च न त य धि त रु न म नि त वा ब्रा  
 व न व न च्छी स मि म हु त का १ म सु त ष्च ग

Namo bhagavate trailokya prativiśiṣṭāya buddhāya  
bhagavate

Tadyathā: Oṃ viśodhaya viśodhaya asama sama samanta-  
avabhāsa spharaṇa gati gahāna svabhāva viśuddhe

Abhiṣiṃca tumāṃ sugata vara vacana- amṛta-abhiṣekai  
mahā-mantra-pada

Āhara āhara āyuh samdhāraṇī

Śodhaya śodhaya gagana viśuddhe

Uṣṇīṣa vijaya viśuddhe sahasra raśmi saṃsudīti sarva-  
tathāgata

Avalokana ṣaṭ-pāramitā paripūraṇī

Sarva tathāgata hṛdaya-adhiṣṭana-adhiṣṭite mahā-mudrī

Vajra-kāya saṃhatana viśuddhe

Sarva-avaraṇa paya durgati pariśuddhe

Pratini varttāya āyuh śuddhe

Samaya-adhiṣṭite muṇi muṇi mahā-muṇi\_ vimuṇi vimuṇi  
mahā-vimuṇi

Maṇi maṇi mahā-maṇi

Tathātā bhūta koṭi pariśuddhe

Visphuṭa buddhi śuddhe

Jaya jaya\_ vijaya vijaya \_ smara smara\_ sarva buddha-  
adhiṣṭita śuddhe \_ vajrī vajra-garbhe vajrāṃ bhavatu mama  
śariraṃ

Sarva satvānāṃca kāya pariśuddhe \_sarva gati pariśuddhe

Sarva tathāgataśca me mā śvasa yaṃtu

Sarva tathāgata sama śvasa-adhiṣṭite \_buddhya buddhya\_  
vibuddhya vibuddhya

Bodhaya bodhaya\_ vibodhaya vibodhaya samanta  
pariśuddhe\_ sarva gati pariśuddhe

Sarva tathāgata hṛdaya-adhiṣṭana-adhiṣṭite mahā-mudrī  
svāhā

# CÁCH ĐỌC PHIÊN ÂM LATIN

## NHƯ Ý BẢO LUÂN VƯƠNG ĐÀ LA NI

### 1) CĂN BẢN CHÚ :

NAMO BUDDHĀYA  
NAMO DHARMĀYA  
NAMO SAṂGHĀYA  
NAMO AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA\_  
MAHĀ SATVĀYA \_MAHĀ KARUṆIKĀYA  
TADYATHĀ: OM \_CAKRA VARTTI CINTA MAṆI  
\_MAHĀ PADMA \_RURU \_TIṢṬA \_JVALA \_AKARṢĀYA  
\_HŪM PHAT \_ SVĀHĀ

Na mô bút đà gia

Na mô đa rờ-mà gia

Na mô xăng gà gia

Na mô a va lô ki tê sờ-va rà gia, bô đi xa tờ-và gia , ma ha xa tờ-và gia , ma ha kà ru ni kà gia

Ta đi-gia tha: om\_ cha kờ-ra va rịt ti, chin ta ma ni, ma ha pa đờ-ma, ru ru\_ ti sỡ-tạ\_ di-va la\_ a ka rờ-sà gia\_ hùm phật \_ xờ-và ha

### 2) ĐẠI TÂM CHÚ :

OM \_PADMA CINTAMAṆI JVALA HŪM

Om\_ pa đờ-ma, chin ta ma ni\_ di-va la\_ hùm

### 3) TÙY TÂM CHÚ:

OM \_ VARADA PADME HŪM

Om \_ va ra đa \_ pa đờ-mê \_ hùm

### TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_  
APRATIHĀTAŚASANĀNĀM

TADYATHĀ : OM \_KHA KHA\_ KHAHI KHAHI \_HŪM  
HŪM \_JVALA JVALA \_PRAJVALA PRAJVALA \_TIṢṬA  
TIṢṬA \_ṢṬRĪ ṢṬRĪ \_SPHAṬ SPHAṬ \_ŚĀNTIKA \_ ŚRĪYE  
SVĀHĀ

Na mắc xa man ta, bút đà năm \_ a pờ-ra ti hà ta, sa xa nà  
năm

Ta đi-gia tha: om\_ kha kha\_ kha hi, kha hi \_hùm hùm\_ di-  
va la, di-va la\_ pờ-ra di-va la, pờ-ra di-va la \_ ti sợ-tạ, ti sợ-tạ  
\_sợ-tợ-ri, sợ-tợ-ri \_ xờ-phạt, xờ-phạt \_ sà-n ti ka, sờ-rì dê\_ xờ-và  
ha

### CÔNG ĐỨC BẢO SƠN THẦN CHÚ

NAMO BUDDHĀYA

NAMO DHARMĀYA

NAMO SAṂGHĀYA

OM \_ SIDDHI HOḤ \_DHURU SUDHURU\_ GARJA  
GARBHA \_ SADHĀRI PŪRṆI\_ SVĀHĀ

Na mô bút đà gia  
Na mô đa rờ-mà gia  
Na mô xăng gà gia  
Om\_ xít đi hốc \_ đu ru, xu đu ru\_ ga rờ-da, ga rờ-pha \_ xa  
đà ri , pù rờ-ni\_ xờ-và ha

## PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ THÂN CHÚ

NAMO SAPTĀNĀM SAMYAKSAMBUDDHĀ KOṬINĀM  
TADYATHĀ : OM CALE CULE CUṆDHE SVĀHĀ

Na mô xa pờ-ta năm, xam giắc xam bút đà , kô ti năm  
Ta đi-gia tha: om\_ cha lê, chu lê, chung đê, xờ-và ha

## THÁNH VÔ LƯỢNG THỌ QUYẾT ĐỊNH QUANG MINH VƯƠNG ĐÀ LA NI

OM NAMO BHAGAVATE APARAMITA AJURJÑĀNA  
SUVINĒ ŚCITA TEJA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM \_ SARVA SAṀSKĀRA PARISUDDHA \_DHARMATE  
GAGANA \_SAMUDGATE SVABHĀVA VIŚUDDHE \_ MAHĀ  
NAYA PARIVERE \_SVĀHĀ

Om \_ na mô bha ga va tê, a pa ra mi ta, a du rờ-giờ-nhà na,  
xu vi nê sờ-chi ta, tê da, rà dà gia, ta thà ga tà gia, a rờ-ha tê,  
xam giắc xam bút đà gia

Om\_ xa rờ-va xăm xờ-kà ra, pa ri sút đa\_ đa rờ-ma tê, ga  
ga na, xa mu đờ-ga tê, xờ-va phà va, vi sút đê\_ ma ha na gia pa  
ri vê rê, xờ-và ha



## **DƯỢC SƯ QUÁN ĐỈNH CHÂN NGÔN**

NAMO BHAGAVATE \_ BHAIṢAIJYA GURU  
VAIDŪRYA PRABHA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ : OM \_ BHAIṢAIJYE\_ BHAIṢAIJYE  
\_BHAṢAIJYA \_SAMUDGATE SVĀHĀ

**Na mô pha ga va tê, phai sai di-á, gu ru, vai đu ri-gia , pờ-ra pha rà già gia, ta thà ga tà gia, a rờ-ha tê, xam giắc xam bút đà gia**

**Ta đi-gia tha : om\_ phai sai di-ế, phai sai di-ế, phai sai di-á, xa mu đỡ-ga tê\_ xờ-và ha**

## **QUÁN ÂM LINH CẨM CHÂN NGÔN**

OM\_ MAṆI PADME HŪM  
MAHĀ JÑĀNA KETU SAVĀDA \_KETU ŚĀNA  
\_VIDHĀRIYA \_SARVĀRTHA PARISĀDHAYA \_NĀPURṆA  
\_NĀPARI \_UTTĀPANĀ

NAMAḤ LOKEŚVARĀYA \_ SVĀHĀ

**Om \_ ma ni, pa đỡ-mê hùm**

**Ma ha đỡ-nhà na, kê tu, xa và đa \_ kê tu, sà na \_ vi đà ri gia \_ xa rờ-va, a rờ-tha, pa ri xà đa gia \_ nà pu rờ-na\_ nà pa ri út tà pa na**

**Na mắc lô kê sờ-va rà gia, xờ-và ha**

## THẮT PHẬT DIỆT TỘI CHÂN NGÔN

REPA \_REPATE \_KUHA \_KUHATE\_ TRANITE \_NIGALA  
RITE \_VIMA RITE  
MAHĀ GATE \_ ŚĀNTIṀ KṚTE \_ SVĀHĀ

Rê pa , rê pa tê , ku ha , ku ha tê , tờ-ra ni tê , ni ga  
la, ri tê , vi ma ri tê  
Ma ha ga tê , sần tim , kờ-rật tê, xờ-và ha

## VÃNG SINH TỊNH ĐỘ THẦN CHÚ

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA  
TADYATHĀ : AMṚTODDBHAVE \_ AMṚTA SAṀBHAVE\_  
AMṚTA VIKRĀNTE \_AMṚTA VIKRĀNTA GAMINE  
\_GAGANA KĪRTTI KARE SVĀHĀ

Na mô a mi ta pha gia \_ ta tha ga ta gia  
Ta đi-da tha : a mờ-rật tô đờ-pha vê \_ a mờ-rật ta ,  
xăm pha vê \_ a mờ-rật ta , vi kờ-răn tê \_ a mờ-rật ta, vi  
kờ-răn ta , ga mi ne \_ ga ga na , ki rịt-ti , ka rê, xờ-và ha

## THIỆN NỮ THIÊN CHÚ

NAMO BUDDHĀYA  
NAMO DHARMĀYA  
NAMO SAṀGHĀYA  
NAMO ŚRĪ MAHĀ DEVĀYA

TADYATHĀ: PARIPŪṆA CALE \_SAMANTA  
DARŚANI\_MAHĀ VIHARA GATE \_SAMANTA VIDHĀNA  
GATE \_MAHĀ KARYA PATI \_SUPARIPŪRE \_SARVĀRTHA  
SAMANTA SUPRATI\_PŪṆA \_AYANA DHARMATE \_MAHĀ  
VIBHAṢITE \_MAHĀ MAITRE \_UPASAMHĪTE  
HE ! TITHU \_SAMGRHĪTE \_SAMANTA ARTHA  
ANUPALANI

**Na mô bút đà gia**

**Na mô đa rờ-mà gia**

**Na mô xăng gà gia**

**Na mô sờ-ri ma ha đê va gia**

**Ta đi-gia tha: pa ri pù rờ-na, cha lê\_xa man ta, đa rờ-sa ni  
\_ ma ha vi ha ra, ga tê \_ xa man ta, vi đà na, ga tê \_ ma ha ka  
ri-gia, pa ti \_ xu pa ri pù rê \_ xa rờ-va, a rờ-tha, xa man ta, xu  
pờ-ra ti pù rờ-na \_ a gia na, đa rờ-ma tê\_ ma ha vi pha si tê\_ ma  
ha mai tờ-rê \_ u pa xăm hì tê,**

**Hê, ti thu, xăm gờ-rật hì tê\_xa man ta, a rờ-tha, a nu pa la ni**

## **BÁT NHÃ TÂM KINH THẦN CHÚ**

GATE GATE PĀRAGATE PĀRASAMGATE BODHI  
SVĀHĀ

**Ga tê, ga tê, pà ra ga tê, pà ra xăm ga tê, bô đi, xờ-và ha**